

Số: 1320/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu
cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Tim mạch, Chấn thương
chỉnh hình và Ngoại thần kinh năm 2022**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-BVĐHYD ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Tim mạch, Chấn thương chỉnh hình và Ngoại thần kinh năm 2022;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 05/TTr-TCG ngày 24 tháng 06 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Tim mạch, Chấn thương chỉnh hình và Ngoại thần kinh năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-TTĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Tim mạch, Chấn thương chỉnh hình và Ngoại thần kinh năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Tim mạch, Chấn thương chỉnh hình và Ngoại thần kinh năm 2022 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu, số sản phẩm và giá trúng thầu, như sau:

STT	Stt HSDT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Giá trị (VND)
1	1	CÔNG TY TNHH TTBYT M - B VIỆT NAM	3	673.900.000

STT	Stt HSDT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Giá trị (VND)
2	3	CÔNG TY TNHH XUÂN VY	1	34.200.000
3	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	2	690.000.000
4	5	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT SING	24	7.141.700.000
5	6	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	5	796.250.000
6	7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT MINH PHƯƠNG	6	13.575.000.000
7	8	CÔNG TY TNHH MTV CVS MEDICAL	8	2.529.000.000
8	9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	15	13.600.750.000
9	10	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHƯƠNG PHƯƠNG	1	224.988.750
10	11	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN	35	39.704.250.000
11	12	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT TRANSMED	3	2.154.000.000
12	13	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH VIỆT	1	198.000.000
13	14	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN Y	22	3.403.000.000
14	15	LIÊN DANH NHÀ THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT GIA VÀ CÔNG TY TNHH DK MEDICAL	5	2.327.400.000
15	16	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CÔNG VÀNG	50	7.962.690.000
16	17	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN	4	4.820.500.000
17	18	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ Y TẾ HOÀNG VIỆT LONG	8	5.066.550.000
18	19	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂM THY	14	14.659.500.000

STT	Stt HSDT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Giá trị (VND)
19	20	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ AN PHA	7	8.225.000.000
20	21	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NAM LÊ	8	1.202.000.000
21	22	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TÂM THU	6	6.168.000.000
22	23	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ CAO NGỌC MỸ	1	3.604.900.000
23	24	CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT	7	1.848.497.750
24	26	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHỎI TÂM	1	150.000.000
25	27	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ DANH	17	14.467.500.000
26	28	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	3	9.351.000.000
27	29	CÔNG TY CỔ PHẦN VIETMEDIC	8	2.275.770.000
28	30	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ TVT	3	3.660.000.000
29	31	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	17	23.860.746.180
30	32	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT AN PHA	47	6.004.240.000
31	33	CÔNG TY TNHH Y TẾ KHUÊ VIỆT	21	2.575.750.000
32	35	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC KIM HÒA PHÁT	18	36.124.650.000
33	36	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	1	660.000.000
34	37	CÔNG TY CỔ PHẦN NOVAMEDIC VIỆT NAM	9	5.903.750.000
35	38	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRỌNG MINH	6	1.171.175.000
36	39	LIÊN DOANH NGUYỄN PHƯƠNG-LY BI	18	5.840.250.000
37	40	CÔNG TY TNHH IDS MEDICAL SYSTEMS VIỆT NAM	35	12.385.950.000

T
H
V
C
Y
C
H
C
H

STT	Stt HSDT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Giá trị (VND)
38	41	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S /	8	5.265.000.000
39	43	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THĂNG LONG /	2	1.797.000.000
40	44	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO /	2	335.000.000
41	45	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM CTCP /	43	9.078.405.000
42	46	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠ THIÊN AN /	3	1.412.500.000
43	47	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ Y TẾ AN PHA	20	10.083.255.075
44	48	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT VIỆT TUỒNG /	50	14.585.740.000
45	49	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN BẢO NGUYÊN /	3	2.305.860.000
46	50	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT XUẤT NHẬP KHẨU HUY HOÀNG /	5	644.095.000
47	51	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐỨC TÍN /	16	4.694.930.000
48	52	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HẠNH NGUYÊN /	8	6.733.000.000
49	53	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ATT /	3	598.000.000
50	54	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI ĐĂNG VÀNG /	6	1.948.000.000
51	55	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ TRÀNG THI /	46	17.277.818.000
52	56	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y /	15	8.540.900.000
53	57	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ KHẢI VINH	27	23.336.500.000
54	58	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THANH PHƯƠNG /	12	34.875.416.660
55	59	CÔNG TY TNHH VIỆT Y /	2	665.000.000

STT	Stt HSDT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Giá trị (VND)
56	60	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUỐC TẾ VAVI	3	322.366.800
57	61	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT MG	4	1.079.000.000
58	62	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ KI TA PI DA	13	27.780.000.000
59	63	CÔNG TY TNHH TM DV H.T.L	8	4.078.250.000
Tổng cộng:			739	442.476.894.215

(Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi hai tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi bốn ngàn, hai trăm mười lăm đồng)

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Chi tiết theo phụ lục đính kèm
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Phòng Vật tư thiết bị chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Phòng Vật tư thiết bị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B11-144-nvdung) (09).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC: DANH MỤC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Đính kèm theo Quyết định số 1320/QĐ-BVĐHYD ngày 01 tháng 7 năm 2022)

1. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH TTBYT M - B VIỆT NAM (Mã HSĐT: 1)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	1	66	3	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính 4->10mm, dài 20->120mm	euca PW	PWxxxxxxx	Eucatech AG	Đức	Eucatech AG	Đức	18448NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 Bộ	Bộ	10	6.990.000	69.900.000
2	2	108	3	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 2.0->3.0mm, dài 8->30mm	Maya LP FC Ca S	25023xxx	Arthesys	Pháp	Arthesys	Pháp	18566NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 Bộ	Bộ	50	6.690.000	334.500.000
3	3	112	5	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.5->4.0mm, dài 10->40mm	Euca VI	EUCAVbxxxx	Eucatech AG	Đức	Eucatech AG	Đức	18448NK/BY T-TB-CT	1 Cái/Hộp	Cái	50	5.390.000	269.500.000
Tổng cộng			3	danh mục											Giá trị	673.900.000

2. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH XUÂN VY (Mã HSĐT: 3)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
4	1	40	5	Bộ phân phối 3 đường, dài 8->10cm	Bộ phân phối dùng trong can thiệp tủy mạch HERA	MDF-60WF3BTB	Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị y tế USM Healthcare	Việt Nam	Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị y tế USM Healthcare	Việt Nam	2100216DKL H/BYT-TB-CT	1 bộ/túi	Bộ	200	171.000	34.200.000
Tổng cộng			1	danh mục											Giá trị	34.200.000

3. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (Mã HSĐT: 4)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
5	1	721	3	Nẹp dọc cột sống thẳng, dài 40->450mm, đường kính 5.0/ 5.5/ 6.0mm	Thanh nẹp dọc thẳng dùng trong cột sống lưng	Từ 416040 đến 416450	Neuro France Implants	Pháp	Neuro France Implants	Pháp	14028NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	30	2.600.000	78.000.000
6	2	820	3	Vít cột sống lưng đa trục hai rãnh mũi vít kèm ốc khóa trong cột sống lưng, đường kính 4.5->7.5mm, dài 25->120mm	Vít đa trục cho nẹp dọc cột sống lưng kèm ốc khóa trong	Từ 224525 đến 224540, Từ 225530 đến 225545, Từ 226535 đến 226120, Từ 227535 đến 227560, 550300	Neuro France Implants	Pháp	Neuro France Implants	Pháp	14028NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	120	5.100.000	612.000.000
Tổng cộng			2	danh mục											Giá trị	690.000.000

4. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT SING (Mã HSĐT: 5)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
7	1	441	3	Kim chọc dò đốt sống qua da, tương thích sóng bơm xi măng có ống nối dài	Kim chọc dò đốt sống qua da Affirm	AFFIRM/ 658....	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	220000796/P CBB-BYT ngày 18/1/2022	Cái/hộp	Cái	50	3.500.000	175.000.000
8	2	453	3	Chỉ bện siêu bền đa sợi dùng trong nội soi khớp vai và gối	Chỉ không tiêu ULTRABRAID	ULTRABRAID/ 721091....	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ, Costa Rica, Mexico	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ	18473NK/BY T-TB-CT ngày 09/08/2021	Cái/hộp	Cái	30	1.950.000	58.500.000



11/07/22

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
9	3	463	3	Lưỡi bảo xương ngược chiều rỗng nông	Lưỡi bảo xương ngược chiều dùng trong nội soi khớp các cơ, rỗng nông ACUFEX TRUNAV	ACUFEX TRUNAV/ 72204...	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ	220000635/P CBB-BYT ngày 14/01/2022	Cái/hộp	Cái	20	5.000.000	100.000.000
10	4	464	3	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio cao tần, đường kính 5mm	Lưỡi cắt đốt mô bằng sóng radio cao tần Ambient Super Turbo Vac 90	Ambient Super Turbo Vac/ ASHA4250-01	ArthroCare Corporation; Smith & Nephew Inc	Mỹ, Costa Rica	ArthroCare Corporation	Mỹ	18402NK/BY T-TB-CT ngày 02/08/2021	Cái/hộp	Cái	55	6.470.000	355.850.000
11	5	489	3	Đĩa đệm cột sống cổ toàn phần	Đĩa đệm cổ nhân tạo toàn phần có khớp xoay SECURE-CR	SECURE-CR/390...S	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	18084NK/BY T-TB-CT ngày 15/06/2021	Cái/hộp	Cái	10	55.000.000	550.000.000
12	6	508	3	Đĩa đệm cột sống lưng thẳng, cao 8-> 13mm	Đĩa đệm cột sống lưng SUSTAIN-O	SUSTAIN-O/ 304...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	18084NK/BY T-TB-CT ngày 15/06/2021	Cái/hộp	Cái	20	10.000.000	200.000.000
13	7	513	3	Đĩa đệm cột sống lưng, cong, cao 7-> 17mm	Đĩa đệm cột sống lưng SUSTAIN-Arch	SUSTAIN-ARCH/ 304....	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	19210NK/BY T-TB-CT ngày 26/12/2021	Cái/hộp	Cái	40	11.150.000	446.000.000
14	8	540	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm CobaltChrome, miếng lót polyethylene, ổ cối nhỏ	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Polarstem phủ HA, ổ cối R3, chòm CoCr	POLARSTEM R3 COCR/ 7510...; 7130...; 7133...; 7133; 713325...	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ, Thụy Sĩ, Đức, Anh	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ	15788NK/BY T-TB-CT ngày 24/06/2020; 15995NK/BY T-TB-CT ngày 24/07/2020	Bộ/hộp	Bộ	5	62.890.000	314.450.000
15	9	561	3	Khớp gối toàn phần cố định, lõi cầu có cỡ hẹp hơn 2mm.	Khớp gối toàn phần nhân tạo có xi măng ANTHEM	ANTHEM/ 714226...; 71422...; 714228...; 714205...; Xi măng: 660319...	Smith & Nephew, Inc; Heraeus Medical	Mỹ, Đức	Smith & Nephew, Inc.; Heraeus Medical	Mỹ, Đức	18230NK/BY T-TB-CT ngày 09/07/2021; xi măng: 18468NK/BY T-TB-CT ngày 09/08/2021	Bộ/hộp	Bộ	10	63.530.000	635.300.000
16	10	652	3	Bộ kit bơm xi măng dùng bóng trong phẫu thuật hình thân đốt sống có bơm bóng	Bộ Kit bơm xi măng có bóng AFFIRM	AFFIRM ULTRA/ 4129...; 658...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	220000796/P CBB-BYT ngày 18/1/2022; 18228NK/BY T-TB-CT ngày 09/07/2021	Bộ/hộp	Bộ	2	47.000.000	94.000.000
17	11	655	3	Bộ trộn và súng bơm xi măng	Bơm áp lực đẩy xi măng AFFIRM	AFFIRM/ 658...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	220000796/P CBB-BYT ngày 18/1/2022	Bộ/hộp	Bộ	25	6.000.000	150.000.000
18	12	719	3	Nẹp dọc cột sống lưng, thẳng, dài 30-> 500 mm, đường kính 5.5mm	Nẹp dọc thẳng REVERE đường kính 5.5mm Straight Rods, dài 500mm	REVERE/ 124.....	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	14858NK/BY T-TB-CT ngày 12/03/2020	Cái/gói	Cái	80	3.500.000	280.000.000
19	13	782	3	Vít chỉ neo khâu khớp xoay, bằng PLLA phủ HA, chỉ đôi, ren chuyên tiếp.	Vít chỉ neo đôi, tự tiêu, khâu khớp xoay TWINFIX ULTRA HA	TWINFIX ULTRA HA/72202...	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ, Costa Rica	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ	18471NK/BY T-TB-CT ngày 09/08/2021	Cái/hộp	Cái	60	7.550.000	453.000.000
20	14	787	3	Vít chỉ neo khâu sụn viên, bằng PLLA, 2 sợi siêu bền.	Vít neo khớp vai tự tiêu OSTEORAPTOR đường kính 2.9mm có phủ HA, kèm 2 sợi chỉ	OSTEORAPTOR/ 7220...	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ, Costa Rica	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ	18471NK/BY T-TB-CT ngày 09/08/2021	Cái/hộp	Cái	40	13.000.000	520.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
21	15	818	3	Vít cột sống lưng đa trục cột sống mũi cùn, đường kính 4.0-> 10mm, dài 20-> 90mm	Vít đa trục REVERE	REVERE/124....	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	14858NK/BY T-TB-CT ngày 12/03/2020	Cái/gói	Cái	40	5.350.000	214.000.000
22	16	821	3	Vít cột sống lưng đa trục mũi cùn có phủ hydroxypatite, đường kính 4.0-> 10mm, dài 20-> 90mm	Vít đa trục Transition phủ HA	TRANSITION HA/ 152...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	18780NK/BY T-TB-CT ngày 27/09/2021	Cái/gói	Cái	40	11.000.000	440.000.000
23	17	841	3	Vít đơn trục cột sống mũi cùn, đường kính 4.0-> 10mm, dài 20-> 90mm	Vít đơn trục REVERE	REVERE/ 124.2...; 124.8...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	14858NK/BY T-TB-CT ngày 12/03/2020	Cái/gói	Cái	10	5.000.000	50.000.000
24	18	844	3	Vít khâu sụn chêm kỹ thuật tất cả bên trong	Vít chỉ khâu sụn chêm Ultra fastfix	ULTRA FASTFIX/ 72201491	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ, Costa Rica	Smith & Nephew, Inc.	Mỹ	18473NK/BY T-TB-CT ngày 09/08/2021	Cái/hộp	Cái	10	7.000.000	70.000.000
25	19	872	3	Vít khóa trong hai tầng loại không ren dùng cho vít cột sống mũi cùn	Vít ốc khóa trong REVERE	REVERE/ 124...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	14858NK/BY T-TB-CT ngày 12/03/2020	Cái/gói	Cái	90	1.150.000	103.500.000
26	20	880	3	Vít neo tái tại dây chằng chéo trước tự chỉnh độ dài, vòng treo dài tối đa 105mm, vòng treo bao bọc tránh tổn thương gân khớp.	Vít neo cố định dây chằng điều chỉnh được độ dài ULTRABUTTON	ULTRABUTTON/ 72290003	ArthroCare Corporation	Mỹ, Costa Rica	ArthroCare Corporation	Mỹ	18705NK/BY T-TB-CT ngày 10/09/2021	Gói/hộp	Cái	110	15.150.000	1.666.500.000
27	21	886	3	Vít trượt cột sống lưng đơn diện cổ cao, đường kính 4.5/5.0/5.5/6.5mm, dài 25-> 55mm	Vít trượt đơn trục cơ chế khóa kép REVERE	REVERE/ 524...; 170...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	14858NK/BY T-TB-CT ngày 12/03/2020	Cái/gói	Cái	20	7.500.000	150.000.000
28	22	905	3	Xi măng hóa học thành phần có kháng sinh Gentamycine, có chất chỉ thị màu	Xi măng có kháng sinh PALACOS MV + G	PALACOS MV+G/6603199...	Heracus Medical GmbH	Đức	Heracus Medical GmbH	Đức	18468NK/BY T-TB-CT ngày 09/08/2021	Hộp/1 lọ	Lọ	16	4.100.000	65.600.000
29	23	908	3	Xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật tạo hình thần đốt sống, cứng nhanh, loại 20g	Xi măng kềm dung dịch pha FORTRESS-Plus, 20g	FORTRESS/ 4129....	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	18228NK/BY T-TB-CT ngày 09/07/2021	Hộp/1 lọ	Lọ	5	5.000.000	25.000.000
30	24	909	3	Xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật tạo hình thần đốt sống, loại 20g	Xi măng kềm dung dịch pha FORTRESS, 20g	FORTRESS/ 4129...	Globus Medical, Inc	Mỹ	Globus Medical, Inc	Mỹ	18228NK/BY T-TB-CT ngày 09/07/2021	Hộp/1 lọ	Lọ	5	5.000.000	25.000.000
Tổng cộng			24	danh mục											Giá trị	7.141.700.000

5. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 (Mã HSĐT: 6)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
31	1	449	3	Bộ dây dẫn dịch vào khớp, 1 van bơm và 1 van xả, dài áp lực từ 10 đến 150mmHg	Dây bơm nước dùng trong nội soi chạy bằng máy	PV-5201SUTS; NAV-ARTH-TUB	Vinex Sp.z.o.o	Ba lan	Navas Medical GmbH	Đức	220000562/P CBB-HCM	Hộp/ 1 bộ	Bộ	50	1.395.000	69.750.000
32	2	454	3	Chỉ khâu liền kim, bên polyethylen cao phân tử, kim số 2, dài 26mm, lực kéo >250N	Chỉ khâu chính hình siêu bền BRAIDED SUPER FIBER	NAV-Hse-2x	Riverpoint Medical LLC	Mỹ	Navas Medical LLC	Mỹ	14011NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 tệp	Tệp	400	1.050.000	420.000.000
33	3	462	3	Lưỡi bảo ở khớp tích hợp tay cầm không dây	Lưỡi bảo ở khớp tích hợp tay cầm không dây sử dụng một lần FRII Power	FR10xxNP	BTC Medical Europe S.r.l	Ý	Frii Italy S.r.l	Ý	220001321/P CBB-HCM	Gói /cái	Cái	15	6.400.000	96.000.000
34	4	466	3	Lưỡi mài ở khớp tích hợp tay cầm không dây	Lưỡi mài ở khớp tích hợp tay cầm không dây sử dụng một lần FRII Power	FR10xxEX	BTC Medical Europe S.r.l	Ý	Frii Italy S.r.l	Ý	220001321/P CBB-HCM	Gói /cái	Cái	5	6.400.000	32.000.000

KLW

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
35	5	526	3	Khớp quay lõi cầu ngoài nhân tạo không xi măng, dạng mô đun	Khớp quay lõi cầu ngoài không xi măng, dạng mô đun, chuỗi in 3D ANTEA (Chôm quay nhân tạo)	3300xxxx 320010x 3100xxxx	Adler Ortho S.p.a	Ý	Adler Ortho S.p.a	Ý	18524NK/BY T-TB-CT	3 hộp/bộ	Bộ	3	59.500.000	178.500.000
Tổng cộng			5	danh mục											Giá trị	796.250.000
6. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT MINH PHƯƠNG (Mã HSĐT: 7)																
Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
36	1	6	3	Bóng tắc mạch chẹn cổ tái phình mạch não	Bóng tắc mạch Hyperglide	Hyperglide/ 104-4112; 104-4113; 104-4127; 104-4132; 104-4310; 104-4315; 104-4515; 104-4520; 104-4530	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	11502NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	5	17.000.000	85.000.000
37	2	224	3	Stent lấy huyết khối can thiệp mạch máu não, bằng nitinol nhớ hình, đường kính 4mm, 6mm	Giá đỡ mạch thần kinh Solitaire X	Solitaire X Revascularization Device/ SFR4-4-20-05; SFR4-4-20-10; SFR4-4-40-10; SFR4-6-20-10; SFR4-6-24-06; SFR4-6-40-10	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	18742NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	45.000.000	1.350.000.000
38	3	228	3	Chất tắc mạch dị dạng mạch máu não tuỷ dạng lỏng	Chất tắc mạch dạng lỏng Onyx	Onyx Liquid Embolic System/ 105-7000-060; 105-7000-08Q	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	18742NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 lọ	Lọ	100	17.500.000	1.750.000.000
39	4	370	3	Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy, tự giãn nở, mắt lưới dày, đường kính từ 2.5 đến 5mm, đan 48-64 sợi	Giá đỡ mạch máu não Pipeline Flex with Shield	Pipeline Flex with Shield/ PED2-250-10; PED2-250-12; PED2-250-14; PED2-250-16; PED2-250-18; PED2-250-20; PED2-275-10; PED2-275-12; PED2-275-14; PED2-275-16; PED2-275-18; PED2-275-20; PED2-300-10; PED2-300-12; PED2-300-14; PED2-300-16; PED2-300-18; PED2-300-20; PED2-300-25; PED2-300-30; PED2-300-35; PED2-325-10; PED2-325-12; PED2-325-14; PED2-325-16; PED2-325-18; PED2-325-20; PED2-325-25; PED2-325-30; PED2-325-35; PED2-350-10; PED2-350-12; PED2-350-14; PED2-350-16; PED2-350-18; PED2-350-20; PED2-350-25; PED2-350-30; PED2-350-35; PED2-375-10; PED2-375-12; PED2-375-14; PED2-375-16; PED2-375-18; PED2-375-20; PED2-375-25; PED2-375-30; PED2-375-35; PED2-400-10; PED2-400-12; PED2-400-14; PED2-400-16; PED2-400-18; PED2-400-20; PED2-400-25; PED2-400-30; PED2-400-35; PED2-425-10; PED2-425-12; PED2-425-14; PED2-425-16; PED2-425-18; PED2-425-20; PED2-425-25; PED2-425-30; PED2-425-35; PED2-450-10; PED2-450-12; PED2-450-14; PED2-450-16; PED2-450-18; PED2-450-20; PED2-450-25; PED2-450-30; PED2-450-35; PED2-475-10; PED2-475-12; PED2-475-14; PED2-475-16; PED2-475-18; PED2-475-20; PED2-475-25; PED2-475-30; PED2-475-35; PED2-500-10; PED2-500-12; PED2-500-14; PED2-500-16; PED2-500-18; PED2-500-20; PED2-500-25; PED2-500-30; PED2-500-35	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	11499NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	220.000.000	6.600.000.000
40	5	408	3	Vi ống thông can thiệp mạch máu não, bằng polymer, dài 156 -> 165cm	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh Apollo	Apollo/ 105-5095-000; 105-5096-000	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	Micro Therapeutics Inc dba ev3 Neurovascular	Mỹ	11102NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	50	19.800.000	990.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
41	6	433	3	Vòng xoắn kim loại nút phình mạch não và ngoại biên, bằng chất liệu Platinum	Cuộn nút mạch não Asxium Prime	Asxium Prime/ APB-1-2-3D-ES; APB-1.5-4-3D-ES; APB-2.5-6-3D-ES; APB-3.5-8-3D-ES; APB-1-3-3D-ES; APB-2-2-3D-ES; APB-3-4-3D-ES; APB-3.5-10-3D-ES; APB-1-4-3D-ES; APB-2-3-3D-ES; APB-3-6-3D-ES; APB-1.5-2-3D-ES; APB-2-4-3D-ES; APB-3-8-3D-ES; APB-1.5-3-3D-ES; APB-2.5-4-3D-ES; APB-3.5-6-3D-ES; APB-1-1-HX-ES; APB-2-2-HX-ES; APB-2.5-8-HX-ES; APB-1-2-HX-ES; APB-2-3-HX-ES; APB-3-4-HX-ES; APB-1-3-HX-ES; APB-2-4-HX-ES; APB-3-6-HX-ES; APB-1.5-1-HX-ES; APB-2-6-HX-ES; APB-3-8-HX-ES; APB-1.5-2-HX-ES; APB-2-8-HX-ES; APB-3-10-HX-ES; APB-1.5-3-HX-ES; APB-2.5-3-HX-ES; APB-1.5-4-HX-ES; APB-2.5-4-HX-ES; APB-2-1-HX-ES; APB-2.5-6-HX-ES; FC-3-6-3D; FC-4-10-3D; FC-8-20-3D; FC-14-50-3D; FC-3-8-3D; FC-5-15-3D; FC-8-30-3D; FC-16-40-3D; FC-3-10-3D; FC-5-20-3D; FC-9-20-3D; FC-16-50-3D; FC-3.5-6-3D; FC-6-10-3D; FC-9-30-3D; FC-18-40-3D; FC-3.5-8-3D; FC-6-15-3D; FC-10-20-3D; FC-18-50-3D; FC-3.5-10-3D; FC-6-20-3D; FC-10-30-3D; FC-20-50-3D; FC-4-6-3D; FC-6-25-3D; FC-10-40-3D; FC-22-50-3D; FC-4-8-3D; FC-7-12-3D; FC-12-30-3D; FC-25-50-3D; FC-4-10-3D; FC-7-15-3D; FC-12-40-3D; FC-4-12-3D; FC-7-20-3D; FC-12-50-3D; FC-4-15-3D; FC-7-30-3D; FC-14-30-3D; FC-5-8-3D; FC-8-15-3D; FC-14-40-3D	Medtronic Mexico S.de R.L.de CV	Mexico	Micro Therapeutics Inc đm cv3 Neurovascular	Mỹ	16785NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	200	14.000.000	2.800.000.000
Tổng cộng				6	danh mục										Giá trị	13.575.000.000
7. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH MTV CVS MEDICAL (Mã HSĐT: 8)																
Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
42	1	13	3	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu, dạng siêu nhỏ	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu và hỗ trợ can thiệp siêu nhỏ 21G, bằng thép không gỉ, liền mạch các cỡ loại Eluent	KIT-038-...; KIT-039-...	Gafl Medical Corp	Hoa Kỳ	Gafl Medical Corp	Mỹ	220001078/P CBB-HCM ngày 8/4/2022	Hộp/1 bộ	Bộ	50	2.200.000	110.000.000
43	2	36	3	Bộ kim chọc dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da, các cỡ	Bộ kim chọc chuyên dùng hỗ trợ dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da và các kỹ thuật can thiệp ngoại biên loại Galtrick	KIT-030-...; KIT-036-...; KIT-037-...	Gafl Medical Corp	Hoa Kỳ	Gafl Medical Corp	Mỹ	220001077/P CBB-HCM ngày 8/4/2022	Gói/ 1 bộ	Bộ	50	4.500.000	225.000.000
44	3	117	3	Bóng nang van động mạch phổi và hỗ trợ TAVI, áp lực cao, đường kính 5.0 -> 25mm, dài 20-> 60mm	Bóng nang van động mạch phổi, hỗ trợ TAVI, mạch máu áp lực cao, đặt stent loại VACS III	YA3....	Osypla AG	Đức	Osypla AG	Đức	8321NK/BT Y-TB-CT ngày 09/03/2018	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	10	13.500.000	135.000.000
45	4	118	3	Bóng nang van động mạch phổi và hỗ trợ TAVI, áp lực thấp, đường kính từ 4.0 -> 30mm, dài 20-> 60mm	Bóng nang van động mạch phổi, hỗ trợ TAVI, mạch máu áp lực thường loại VACS II	YA00....	Osypla AG	Đức	Osypla AG	Đức	8321NK/BT Y-TB-CT ngày 09/03/2018	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	10	12.500.000	125.000.000
46	5	236	6	Mạch máu nhân tạo có gắn sẵn van, dài 100mm	Mạch máu nhân tạo các loại các cỡ - Ống nối tim sinh học có gắn sẵn van nhân tạo hai đầu bằng chất liệu sinh học, các loại, các cỡ (VELUM)	VELUM....	Labcor	Brasil	Labcor	Brasil	18841NK/BY T-TB-CT ngày 08/10/2021	Hộp/ 1 cái	Cái	10	80.000.000	800.000.000
47	6	237	6	Mạch máu nhân tạo có gắn van, nối thất phải và động mạch phổi, dạng xếp nếp, đường kính 5-> 29mm, dài 12cm	Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ - Ống nối tim sinh học có gắn sẵn van các cỡ, Labcor - T07	T07BAIS....	Labcor	Brasil	Labcor	Brasil	3966NK/BY T-TB-CT ngày 23/11/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	12	70.000.000	840.000.000
48	7	329	3	Stent động mạch chủ ngực, chủ chậu, thận... có phủ bọc lớp PTFE trong ngoài, có gắn sẵn bóng các cỡ	Khuong giả đỡ Stent động mạch chủ ngực, chủ chậu, thận... (Stent có màng bọc phủ bọc 2 lớp PTFE trong ngoài, có gắn sẵn bóng các cỡ loại Covered stent) V12	V12	Atrium	Hoa Kỳ	Atrium	Mỹ	7282NK/BY T-TB-CT ngày 12/03/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	3	66.000.000	198.000.000

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký tư hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
49	8	366	3	Stent thiết kế hybrid không kèm bóng dùng để nong hẹp eo động mạch chủ, động mạch thận, động mạch phổi, mạch máu ngoại biên các loại - Andrastent	Giá đỡ (Stent) thiết kế kiểu hybrid dùng để nong hẹp eo động mạch chủ, động mạch thận, động mạch phổi, mạch máu ngoại biên các loại - Andrastent	AS...	Andramed GbHm	Đức	Andramed GbHm	Đức	15795NK/BY T-TB-CT ngày 24/06/2020	Hộp/ 1 cái	Cái	2	48.000.000	96.000.000
Tổng cộng			8	danh mục											Giá trị	2.529.000.000
8. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA (Mã HSĐT: 9)																
Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký tư hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
50	1	20	3	Bộ dụng cụ bít ống động mạch bằng coil, các cỡ	Vòng xoắn đóng còn ống động mạch Nit Occlud PDA	Nit-Occlud PDA	Pfm Medical Mepro GmbH	Đức	Pfm Medical Mepro GmbH	Đức	16883NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	10	25.000.000	250.000.000
51	2	41	3	Bộ thủ dũ có van cầm máu	Bộ thủ dũ có van cầm máu SteerEase Introduco	SteerEase Introduco	LifeTech Scientific (Europe) Cooperation U.A	Hà Lan	LifeTech Scientific (Europe) Cooperation U.A	Hà Lan	14134NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	40	8.000.000	320.000.000
52	3	193	3	Dù đóng đa năng dạng lưới	Dụng cụ đóng lỗ thông đa năng KONAR-MF	KONAR - MF	LifeTech Scientific (Europe) Cooperation U.A	Hà Lan	LifeTech Scientific (Europe) Cooperation U.A	Hà Lan	14134NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	39.000.000	1.170.000.000
53	4	390	3	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan tái thuốc, kích thước 70->700 µm	Hạt nút mạch DC-Bead	DC2V001; DC2V103 DC2V305; DC2V507	Biocompatibles UK Ltd.	Anh	Biocompatibles UK Ltd	Anh	17625NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 lọ	Lọ	150	31.500.000	4.725.000.000
54	5	391	6	Vật liệu nút mạch tạm thời, bằng gelatin, các cỡ	Hạt nút mạch EGgel S Plus	1117100; 1117101 1117102; 1117103 1117104; 1117105 1117106; 1317100 1317101; 1317102 1317103; 1317104 1317105; 1317106	Engain Co., Ltd	Hàn Quốc	Engain Co., Ltd	Hàn Quốc	14499NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 lọ	Lọ	800	2.600.000	2.080.000.000
55	6	474	3	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng, van điều chỉnh áp lực từ bên ngoài, có 6 mức áp lực	Hệ thống dẫn lưu não thất - ổ bụng. Van proGAV® 2.0 dẫn lưu dịch não tủy não thất - ổ bụng, kèm catheter ống thông xa tích hợp 1200 mm dẫn lưu	FX410T - FX689T	Christoph Miethko GmbH & Co.KG	Đức	Christoph Miethko GmbH & Co.KG	Đức	14241NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	10	43.000.000	430.000.000
56	7	595	6	Miếng và khuyết sọ tự tiêu polycaprolacton, cỡ 100x2x4mm, dạng xốp	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu OSTEOMESH-OSTEOSTRIP 100x2x3.5mm	PTSH-100-002-003-P5; PC17(100,2,4)	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	17251NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	50	6.825.000	341.250.000
57	8	596	6	Miếng và khuyết sọ tự tiêu polycaprolacton, cỡ 100x3.5x4mm, dạng xốp	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu OSTEOMESH - OSTEOSTRIP 100x4x3.5mm	PTSH-100-004-003-P5; PC17(100,3,5,4)	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	17251NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	50	10.835.000	541.750.000
58	9	597	6	Miếng và khuyết sọ tự tiêu, polycaprolacton tái tạo lỗ khoan sọ trong phẫu thuật shunt, dạng xốp	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteoplug C	CHBP-1205-P; PC24(12,12,5)	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	17251NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	20	2.585.000	51.700.000
59	10	598	6	Miếng và khuyết sọ tự tiêu, polycaprolacton tái tạo lỗ khoan sọ, dạng xốp	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteoplug	NEBP-1205-P; PC22(12,12,5); NEBP-0805-P; PC22(8,8,5)	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	17251NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	30	2.420.000	72.600.000
60	11	599	6	Miếng và khuyết sọ tự tiêu, polycaprolacton, cỡ 25x25x1,25mm, dạng xốp	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu OSTEOMESH 25x25x1,25mm	PTSH-025-025-001-P2	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	17251NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	30	3.780.000	113.400.000
61	12	600	6	Miếng và khuyết sọ tự tiêu, polycaprolacton, cỡ 50x50x1,25mm, dạng xốp	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu OSTEOMESH 50x50x1,25mm	PTSH-050-050-001-P2; PC11(50,50,1,25)	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	17251NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	30	7.245.000	217.350.000
62	13	601	6	Miếng và khuyết sọ tự tiêu, polycaprolacton, cỡ 50x50x2mm, dạng xốp	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu OSTEOMESH 50x50x2mm	PTSH- 050-050-002-P; PC11(50,50,2)	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	Osteopore International Pta. Ltd	Singapore	17251NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	20	9.135.000	182.700.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
63	14	922	3	Kẹp cổ túi phình mạch máu não dùng trong mổ mở và xâm lấn tối thiểu	Kẹp túi phình mạch máu não Clip Yasargil Titanium các cỡ	FT097I-FT944T	Aesculap AG	Đức	Aesculap AG	Đức	11154NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	400	6.950.000	2.780.000.000
64	15	923	3	Kẹp vá sọ não tự tiêu loại hai miếng cố định trong và ngoài bán sọ	Ghim kẹp sọ não tự tiêu - CRANIOFIX - ABSORBABLE đường kính 11mm và 16mm	FF016 - FF017	Aesculap AG	Đức	Aesculap AG	Đức	11154NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	100	3.250.000	325.000.000
Tổng cộng			15	danh mục											Giá trị	13.600.750.000

9. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHƯƠNG PHƯƠNG (Mã HSĐT: 10)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
65	1	205	3	Dụng cụ bảo vệ vết mổ mềm trong phẫu thuật ít xâm lấn	Dụng cụ bảo vệ vết mổ Surgisleeve các cỡ	WPSM256; WPXSM24	NPA de Mexico S.de R.L.de C.V.	Mexico	Covidien LLC	Mỹ	2100540ĐKL H/BYT-TB-CT Ngày 31/12/2021	Hộp/ 5 cái	Cái	150	1.499.925	224.988.750
Tổng cộng			1	danh mục											Giá trị	224.988.750

10. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN (Mã HSĐT: 11)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
66	1	19	3	Bộ điều khiển cắt coil	Bộ điều khiển cắt coil điện tử EDG v4	347-404	Kaneka Corporation	Nhật Bản	Kaneka Corporation	Nhật Bản	8550NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	40	2.500.000	100.000.000
67	2	67	3	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính từ 1.5 → 6 mm, dài từ 15 → 120 mm	Bóng nong mạch ngoại biên Jade	515-015-41, 515-020-41, 515-040-41, 515-080-41, 515-120-41, 520-015-41, 520-020-41, 520-040-41, 520-080-41, 520-120-41, 525-020-41, 525-040-41, 525-080-41, 525-120-41, 530-015-41, 530-020-41, 530-040-41, 530-080-41, 530-120-41, 535-020-41, 535-040-41, 535-080-41, 535-120-41, 540-015-41, 540-020-41, 540-040-41, 540-080-41, 540-120-41, 545-020-41, 545-040-41, 545-080-41, 545-120-41, 550-015-41, 550-020-41, 550-040-41, 550-080-41, 550-120-41, 555-020-41, 555-040-41, 555-080-41, 560-015-41, 560-020-41, 560-040-41, 560-080-41	OrbusNeich Medical	Hà Lan	OrbusNeich Medical	Hà Lan	14519NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	30	8.400.000	252.000.000
68	3	81	3	Bóng nong mạch vành ép lực cao, đường kính 1.75 → 5mm, dài 8 → 18mm	Bóng nong mạch vành Sapphire II NC	117-1708, 117-1710, 117-1712, 117-1715, 117-1718, 117-2008, 117-2010, 117-2012, 117-2015, 117-2018, 117-2208, 117-2210, 117-2212, 117-2215, 117-2218, 117-2508, 117-2510, 117-2512, 117-2515, 117-2518, 117-2708, 117-2710, 117-2712, 117-2715, 117-2718, 117-3008, 117-3010, 117-3012, 117-3015, 117-3018, 117-3208, 117-3210, 117-3212, 117-3215, 117-3218, 117-3508, 117-3510, 117-3512, 117-3515, 117-3518, 117-3708, 117-3710, 117-3712, 117-3715, 117-3718, 117-4008, 117-4010, 117-4012, 117-4015, 117-4018, 117-4508, 117-4510, 117-4512, 117-4515, 117-4518, 117-5008, 117-5010, 117-5012, 117-5015, 117-5018	OrbusNeich Medical	Hà Lan	OrbusNeich Medical	Hà Lan	3967NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	350	7.900.000	2.765.000.000

12072

[illegible]

[illegible]

7/10/24

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký tư hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
83	18	365	3	Stent graft động mạch chủ ngực kèm mạch máu nhân tạo trong phẫu thuật phình hoặc bóc tách động mạch chủ ngực	Stent graft động mạch chủ ngực E-vita OPEN NEO các loại, các cỡ	95HG2622L120-C01, 95HG2624L120-C01, 95HG2624L175-C01, 95HG2828L120-C01, 95HG2828L180-C01, 95HG3030L120-C01, 95HG3030L180-C01, 95HG3033L130-C01, 95HG3036L130-C01, 95HG3040L130-C01, 95HG2622L120-C02, 95HG2624L120-C02, 95HG2624L175-C02, 95HG2626L120-C02, 95HG2828L120-C02, 95HG3030L120-C02, 95HG3030L180-C02, 95HG3033L130-C02, 95HG3036L130-C02, 95HG3040L180-C02, 95HG2624L175-C03, 95HG2828L180-C03, 95HG3030L180-C03, 95HG3033L180-C03, 95HG3036L180-C03, 95HG3040L180-C03	Jotec GmbH	Đức	Jotec GmbH	Đức	17629NK/BY T-TB-CT	Bộ/ hộp	Bộ	2	325.000.000	650.000.000
84	19	376	3	Van động mạch chủ nhân tạo sinh học gồm ba lá riêng biệt từ màng tim bò, cỡ 19 - 29 mm	Van tim nhân tạo EDWARDS INSPIRIS RESILIA Aortic Valve	11500A	Edwards Lifesciences	Mỹ	Edwards Lifesciences	Mỹ	13789NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	2	260.000.000	520.000.000
85	20	378	3	Van tim động mạch chủ ngoại tâm mạc sinh học, vòng khâu van bằng silicone, các cỡ	Van tim nhân tạo Carpentier-Edwards® PERIMOUNT® Magna Ease™ Pericardial Bioprosthesis	3300TFX	Edwards Lifesciences	Mỹ	Edwards Lifesciences	Mỹ	13789NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	25	86.000.000	2.150.000.000
86	21	386	3	Van tim hai lá nhân tạo sinh học, màng ngoài tim bò, các cỡ	Van tim nhân tạo Carpentier-Edwards® PERIMOUNT® Magna Mitral Ease™ Pericardial Bioprosthesis	7300TFX	Edwards Lifesciences	Mỹ	Edwards Lifesciences	Mỹ	13789NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	25	86.000.000	2.150.000.000
87	22	394	5	Vi dây dẫn can thiệp mạch não, đường kính 0.008"	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh Asahi CHIKAI 008	WAIN-CKI-008-200	Asahi Intec	Việt Nam	Asahi Intec	Nhật Bản	18113NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	80	6.000.000	480.000.000
88	23	395	5	Vi dây dẫn can thiệp mạch não, đường kính 0.010, 0.014, 0.018"	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh Asahi CHIKAI, CHIKAI 10, CHIKAI black, CHIKAI black 18	WAIN-CKI-200, WAIN-CKI-300, WAINCKI-200-RC, WAIN-CKI-300-RC, WAIN-CKI-10-200, WAIN-CKI-10-300, WAIN-CKI-18-200-BS, WAIN-CKI-200-BS, WAIN-CKI-200-BA	Asahi Intec	Việt Nam	Asahi Intec	Nhật Bản	18113NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	150	6.000.000	900.000.000
89	24	399	5	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính 0.014", 0.016"	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên Asahi Chikai V, Meister 16	Chikai V: WCKV180-14, WCKV165-14 Meister 16: WAMS-135-164S, WAMS-165-164S, WAMS-180-164S, WAMS-135-16WA, WAMS-165-16WA, WAMS-180-16WA, WAMS-135-16ST, WAMS-165-16ST, WAMS-180-16ST	Asahi Intec	Việt Nam	Asahi Intec	Nhật Bản	17403NK/BY T-TB-CT; 7265NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	100	3.000.000	300.000.000
90	25	400	6	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên, đường kính 0.014", 0.018", phủ hydrophilic	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên Asahi (Treasure 12, Treasure Floppy, Astato 30, Astato XS 20, Astato XS 40, Regalia XS 1.0, Gladius, Halberd, Gaia PV, Gladius MG14 PV, Gladius MG14 PV ES, Gladius MG18 PV ES)	PAGH18M070, PAGH18M370, PAGH18M071, PAGH18M371, PAGP140000, PAGP140300, PAGH18M072, PAGH18M372, PAGH143092, PAGH143392, PPW14R100S, PPW14R200S, PPW14R300S, PPW18R100S, PPW18R200S, PPW18R300S, PPW14R100P, PPW14R200P, PPW14R300P, PHW14R101S, PHW14R201S, PHW14R301S, PHW18R101S, PHW18R201S, PHW18R301S, PHW14R101P, PHW14R201P, PHW14R301P, PHW18R101P, PHW18R201P, PHW18R301P, PHW18R102S, PHW18R202S, PHW18R302S, PHW18R102P, PHW18R202P, PHW18R302P, PAGHW143094, PAGHW143394, PP14R003S, PP14R203S, PP14R203P, PP14R303S, PP14R303P, PP14R004S, PP14R004P, PP14R204S, PP14R204P, PP14R304S, PP14R304P, PP18R004S, PP18R004P, PP18R204S, PP18R204P, PP18R304S, PP18R304P	Asahi Intec	Thái Lan	Asahi Intec	Nhật Bản	6084NK/BY T-TB-CT; 18707NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	160	5.500.000	880.000.000
91	26	402	6	Vi dây dẫn can thiệp mạch vành CTO, đường kính 0.014", dài 180-300cm	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch Fielder FC	AGP140001, AGP140301	Asahi Intec	Thái Lan	Asahi Intec	Nhật Bản	9773NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	30	3.000.000	90.000.000
92	27	404	6	Vi dây dẫn can thiệp mạch vành mềm, đường kính 0.014"	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Extension wire, Grand Slim, SION, SION blue, SION blue ES)	AGI49000, AGI49001, AGI41002, AGI41302, AGI41002J, AHW14R001S, AHW14R301S, AHW14R001J, AHW14R301J, AHW14R004S, AHW14R304S, AHW14R004J, AHW14R304J, AHW14R017S, AHW14R317S, AHW14R017J, AHW14R317J	Asahi Intec	Thái Lan	Asahi Intec	Nhật Bản	9773NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	900	2.300.000	2.070.000.000

2007

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
93	28	417	6	Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng và ngoại biên, đầu tip siêu nhỏ 1.7F, dài(105,125,150)cm	Vi ống thông Asahi Veloute	VEL105-16S, VEL105-16AS, VEL125-16S, VEL125-16AS, VEL150-16S, VEL105-16Y, VEL105-16AY, VEL125-16Y, VEL125-16AY, VEL150-16Y, VEL105-16, VEL105-16A, VEL125-16, VEL125-16A, VEL150-16, VEL105-16K, VEL105-16AK, VEL125-16K, VEL125-16AK, VEL150-16K	Asahi Intecc	Thái Lan	Asahi Intecc	Nhật Bản	7454NK/BY T-TB-CT	1 Cái/ Gói	Cái	50	11.100.000	555.000.000
94	29	419	6	Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng và ngoại biên, sợi bên Tungsten phủ hydrophilic, đầu tip 1.9F	Vi ống thông can thiệp Asahi Masters PARKWAY SOFT, PARKWAY HF	PARKWAY SOFT: WMST105-18PWSF, WMST125-18PWSF, WMST150-18PWSF, WMST45A-18PWSF, WMST45A-18PWSF PARKWAY HF: WMST105-27HF, WMST125-27HF, WMST150-27HF	Asahi Intecc	Thái Lan	Asahi Intecc	Nhật Bản	17519NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	100	9.000.000	900.000.000
95	30	421	6	Vi ống thông can thiệp mạch vành, đầu tip thuận 1.4F	Vi ống thông can thiệp tim mạch Asahi Caravel	CRV135-19P, CRV150-19P	Asahi Intecc	Thái Lan	Asahi Intecc	Nhật Bản	5388NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	100	11.000.000	1.100.000.000
96	31	422	6	Vi ống thông can thiệp mạch vành, 2 nóng, thiết kế ống hình bầu dục	Vi ống thông can thiệp tim mạch Asahi Sasuke	SA145-33N	Asahi Intecc	Thái Lan	Asahi Intecc	Nhật Bản	11047NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	20	12.000.000	240.000.000
97	32	424	6	Vi ống thông hỗ trợ đi qua tổn thương CTO, đầu tip thuận 1.3Fr, 1.8 Fr	Vi ống thông can thiệp tim mạch Asahi (Corsair, Corsair Pro)	CSW135-26N, CSW150-26N, CSW090-26N, CSR135-26P, CSR150-26P	Asahi Intecc	Thái Lan	Asahi Intecc	Nhật Bản	9437NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	50	15.500.000	775.000.000
98	33	425	3	Vòng van tim hai lá nhân tạo hình yên ngựa, lõi cứng phần trước, mềm phần sau, cỡ 24 -> 40 mm	Vòng van tim Carpentier-Edwards Physio® II Ring	5200	Edwards Lifesciences	Mỹ	Edwards Lifesciences	Mỹ	13790NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	50	25.000.000	1.250.000.000
99	34	427	3	Vòng van tim ba lá nhân tạo mềm dẻo có chọn lọc, hình dạng tựa sóng 3D, thiết kế hở, cỡ 24 -> 36 mm	Vòng van tim Carpentier-Edwards™ Physio Tricuspid™ Annuloplasty Ring	6200	Edwards Lifesciences	Mỹ	Edwards Lifesciences	Mỹ	13790NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	60	25.000.000	1.500.000.000
100	35	430	3	Vòng xoắn kim loại dạng coils điều trị nút túi phình mạch máu não và ngoại biên, các cỡ	Nút tắc mạch kim loại platinum tách điện Neuro Embolization Coil (ED COIL 10 ExtraSoft, 14 Standard Spiral)	ED COIL 10 ExtraSoft 353-01H1RS, 353-01H2RS, 353-01H3RS, 353-0202RS, 353-0203RS, 353-0204RS, 353-0206RS, 353-0206RS, 353-02H3RS, 353-02H4RS, 353-02H6RS, 353-0303RS, 353-0304RS, 353-0306RS, 353-03H6RS, 353-03H8RS, 353-0406RS, 353-0406RS 14 Standard Spiral 350-0209RS, 350-0312RS, 350-0412RS, 350-0515RS, 350-0620RS, 350-0720RS, 350-0730RS, 350-0820RS, 350-0830RS, 350-0930RS, 350-1030RS, 350-1230RS	Kaneka Corporation	Nhật Bản	Kaneka Corporation	Nhật Bản	8550NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	150	14.500.000	2.175.000.000
Tổng cộng			35	danh mục											Giá trị	39.704.250.000

11. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT TRANSMED (Mã HSĐT: 12)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
101	1	203	3	Dù đóng thông dò động mạch, tĩnh mạch	Amplatzer Vascular Plug II	9-AVP2-xxx	Abbott Medical	Mỹ	Abbott Medical	Mỹ	13034NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 Cái	Cái	10	17.200.000	172.000.000
102	2	204	3	Dù đóng thông động tĩnh mạch dạng lưới, hình trụ	Amplatzer Vascular Plug	9-PLUG-xxx	Abbott Medical	Mỹ	Abbott Medical	Mỹ	13034NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 Cái	Cái	10	10.700.000	107.000.000
103	3	213	3	Dụng cụ đóng mạch máu bằng cách khâu chỉ	Proglide	12673-05	Abbott Vascular	Ireland	Abbott Vascular	Mỹ	7785NK/BY T-TB-CT	Hộp/10 Bộ	Bộ	250	7.500.000	1.875.000.000
Tổng cộng			3	danh mục											Giá trị	2.154.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
-----	-------------------	---------------	---------------------------	--------------	--	---------------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------	---	-------------------	-------------	----------	---------------	------------------

12. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH VIỆT (Mã HSDT: 13)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
104	1	171	6	Đầu nối Y dạng bêm và vên	Arcs Hemostasis Valve Set	HSVxxxx	Arcs	Thổ Nhĩ Kỳ	Arcs	Thổ Nhĩ Kỳ	220000345/P-CBB-HN	Gói/ 1 bộ	Bộ	1.000	198.000	198.000.000
Tổng cộng			1	danh mục											Giá trị	198.000.000

13. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN Y (Mã HSDT: 14)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
105	1	473	3	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng, van điều chỉnh áp lực theo lưu lượng	Van dẫn lưu dịch não tủy, loại tự động điều chỉnh	909712P	Integra NeuroSciences Implants (France) S.A.S	Pháp	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	7463NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	10	28.000.000	280.000.000
106	2	475	3	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng, van phẳng định liền dây dẫn lưu, mức áp lực cố định trung bình và thấp	Van dẫn lưu dịch não tủy, loại van phẳng (thuộc Bộ dẫn lưu dịch não tủy trong)	NL850-4121 NL850-4120	Integra NeuroSciences PR	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	2065NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	5	5.100.000	25.500.000
107	3	476	3	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thất lưng ra ngoài có thang đo áp lực cột nước	Dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài kèm Catheter dẫn lưu thất lưng (thuộc bộ dẫn lưu dịch não tủy ngoài)	910110A + INS3010	Integra NeuroSciences Implants (France) S.A.S; Integra NeuroSciences PR	Pháp; Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	7245NK/BY T-TB-CT; Số 2065NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	100	5.800.000	580.000.000
108	4	481	3	Bóng dẫn lưu não thất tạo đường truyền liên tục	Bóng dẫn lưu dịch não tủy (thuộc Bộ dẫn lưu dịch não tủy trong)	NL850-1210	Integra NeuroSciences PR	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	2065NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	bộ	10	5.000.000	50.000.000
109	5	588	3	Miếng và khuyết sọ 100x120mm, dạng ma trận	Miếng và sọ titan (Cỡ 100 x120mm)	SP-1644	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	10316NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	5	9.000.000	45.000.000
110	6	591	3	Miếng và khuyết sọ 200x200mm, dạng zigzag	Miếng và sọ titan 1.5mm (Cỡ 200 x200mm)	SP-1915	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1792NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	5	15.000.000	75.000.000
111	7	592	3	Miếng và khuyết sọ tự tiêu 100x100mm, dạng miếng	Miếng và sọ tự tiêu (Cỡ 100 x 100mm)	915-2430 915-2817 915-2834	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1800NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	5	11.500.000	57.500.000
112	8	593	3	Miếng và khuyết sọ tự tiêu 25x25mm, dạng miếng	Miếng và sọ tự tiêu (Cỡ 25 x 25mm)	915-2410 915-2810 915-2815	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1800NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	10	4.300.000	43.000.000
113	9	594	3	Miếng và khuyết sọ tự tiêu 50x50mm, dạng miếng	Miếng và sọ tự tiêu (Cỡ 50 x50mm)	915-2412 915-2832 915-2816	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1800NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	10	6.300.000	63.000.000
114	10	602	3	Miếng và nhân tạo hố yên	Miếng ghép tạo hình sọ hàm mắt	OP82008	Matrix Surgical USA	Mỹ	Matrix Surgical USA	Mỹ	13952NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 miếng	Miếng	20	7.500.000	150.000.000
115	11	604	3	Màng cứng nhân tạo Collagen tự dính dùng trong phẫu thuật thần kinh cỡ 10 x 12,5cm	Miếng và màng cứng tự dính	ID-4501-I DP-1045-I DURS459I	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	6909NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	18.500.000	185.000.000
116	12	605	3	Màng cứng nhân tạo Collagen tự dính dùng trong phẫu thuật thần kinh cỡ 2,5x2,5cm	Miếng và màng cứng tự dính	ID-1101-I; ID-1105-I; DP-1011-I; DRM-1011	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	6909NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	40	2.700.000	108.000.000
117	13	606	3	Màng cứng nhân tạo Collagen tự dính dùng trong phẫu thuật thần kinh cỡ 2,5x7,5cm	Miếng và màng cứng tự dính	ID-1301-I; ID-1305-I; DP-1013-I; DRM-1013	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	6909NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	20	6.400.000	128.000.000
118	14	607	3	Màng cứng nhân tạo Collagen tự dính dùng trong phẫu thuật thần kinh cỡ 7,5x7,5cm	Miếng và màng cứng tự dính	ID-3305-I; DP-5033-I	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	6909NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	15	11.800.000	177.000.000
119	15	675	3	Nẹp cho đường cắt xương sọ cỡ 102 x 10 x 4,7x 0,6mm	Miếng ghép tạo hình sọ hàm mắt	OP82011	Matrix Surgical USA	Mỹ	Matrix Surgical USA	Mỹ	13952NK/BY T-TB-CT	Gói/ 2 cái	Cái	50	3.800.000	190.000.000
120	16	676	3	Nẹp cho lỗ khoan xương sọ, kích cỡ 24 x 12 x 6,5mm	Miếng ghép tạo hình sọ hàm mắt	OP7511 OP7512	Matrix Surgical USA	Mỹ	Matrix Surgical USA	Mỹ	13952NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	50	3.500.000	175.000.000

1202

Slt	Slt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
121	17	771	3	Nẹp thẳng và sọ sinh học tự tiêu, 20 lỗ	Nẹp đóng sọ hàm mặt tự tiêu	915-2419	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1800NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	30	7.300.000	219.000.000
122	18	798	3	Vít cố định xương sọ sinh học tự tiêu, đường kính 1.5mm, dài 5mm	Vít tự tiêu	915-2346 915-2246	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1800NK/BY T-TB-CT	Gói/10 cái	Cái	120	750.000	90.000.000
123	19	799	3	Vít cố định xương sọ sinh học tự tiêu, đường kính 2.0mm, dài 7mm	Vít tự tiêu	915-2321 915-2221	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1800NK/BY T-TB-CT	Gói/4 cái	Cái	120	1.350.000	162.000.000
124	20	890	3	Vít và sọ tự khoan, mũ vít 1.65mm/2mm	Vít đóng sọ hàm mặt	95-6105X(.....-6107X) 95-6205(.....-6207)	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1792NK/BY T-TB-CT; 10316NK/BY T-TB-CT	Gói/ 5 cái	Cái	1.000	400.000	400.000.000
125	21	914	3	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài có thang đo áp lực dòng chảy kèm catheter não thất	Bộ dẫn lưu dịch não tủy ngoài kèm Catheter dẫn lưu não thất (thuộc bộ dẫn lưu dịch não tủy trong)	NL8508300N + INS-4500 (INS-8420)	Integra NeuroSciences PR	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	Số 2065NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	4.000.000	80.000.000
126	22	945	3	Ống phun keo sinh học sử dụng cho keo sinh học dán màng não và cột sống chống rò dịch não tủy	Ống phun keo sinh học và màng cứng	205000DS	Viant Medical Inc	Mỹ	Integra LifeSciences Corporation	Mỹ	Số 18775NK/BY T-TB-CT	1 Cái/gói	Cái	20	6.000.000	120.000.000
Tổng cộng			22	danh mục											Giá trị	3.403.000.000

14. Tên nhà thầu: LIÊN DANH NHÀ THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT GIA VÀ CÔNG TY TNHH DK MEDICAL (Mã HSĐT: 15)

Slt	Slt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
127	1	54	3	Bộ tim phổi nhân tạo (ECMO) trong hồi sức cấp cứu kèm dây dẫn cho người bệnh trên 20 kg	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo cấp cứu kèm dây dẫn tuần hoàn dùng cho bệnh nhân ECMO trên 20kg	BE-PLS 2051	Maquet Cardiopulmonary GmbH	Đức	Maquet Cardiopulmonary GmbH	Đức	13996NK/BY T-TB-CT ngày 1/11/2019	Hộp/1 cái	Cái	22	78.200.000	1.720.400.000
128	2	124	4	Cannula động mạch ECMO dùng trong oxy hóa máu qua màng ngoài cơ thể, cỡ 15->23Fr	Cannula ECMO động mạch các cỡ	BE-PAS xxxxx BE-PAL xxxxx	Maquet Cardiopulmonary Medical Teknik San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Maquet Cardiopulmonary GmbH	Đức	13997NK/BY T-TB-CT ngày 01/11/2019	Hộp/1 cái	Cái	27	11.000.000	297.000.000
129	3	290	3	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên, 63->130cm	Seeker	SK13514, SK15014, SK9018, SK13518, SK15018, SK6535M, SK9035M, SK13535M, SK15035M	Bard Peripheral Vascular, INC	Mỹ	Bard Peripheral Vascular, INC	Mỹ	9428NK/BY T-TB-CT	Hộp/5 cái	Cái	10	5.400.000	54.000.000
130	4	315	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên, tự bung, dạng xoắn ốc, đường kính 5 -> 7 mm	LifeStent	EXxxxxxxC; EXxxxxxxL	Angiomed GmbH & Co. Medizintechnik KG	Đức	Angiomed GmbH & Co. Medizintechnik KG	Đức	8652NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	5	28.000.000	140.000.000
131	5	319	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên, bằng nitinol có lớp bao PTFE, đường kính (6-13.5)mm	Fluency Plus	FVMxxxxxx; FVLxxxxxx	Angiomed GmbH & Co. Medizintechnik KG	Đức	Angiomed GmbH & Co. Medizintechnik KG	Đức	GPNK: 8652NK/BY T-TB-CT (02/04/2018)	Hộp/1 cái	Cái	2	58.000.000	116.000.000
Tổng cộng			5	danh mục											Giá trị	2.327.400.000

15. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CÔNG VÀNG (Mã HSĐT: 16)

Slt	Slt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
132	1	479	3	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng, van dạng bóng, điều chỉnh được áp lực bên ngoài, 4 mức áp lực 10-400mmHg ₂ O.	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng, van dạng bóng, điều chỉnh được áp lực bên ngoài, 4 mức áp lực 10-400mmHg ₂ O. Loại Sophy mini - SM8	SM8-2010; SM8-140; SM8-300; SM8-400	Sophysa S.A	Pháp	Sophysa S.A	Pháp	GPNK số 17594NK/BY T-TB-CT ngày 3/3/2021	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	28.950.000	579.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
133	2	480	3	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng, van điều chỉnh áp lực bên ngoài, có 5 mức áp lực	Bộ Van dẫn lưu dịch não tủy VP Shunt có thể điều chỉnh 5 mức áp lực từ 30-200mmH2O, loại có khóa chống thay đổi áp lực van do van đập và từ trường MRI, SOPHYSA Polaris - SPV	SPV - 2010	Sophysa S.A	Pháp	Sophysa S.A	Pháp	GPNK số 17594NK/BY T-TB-CT ngày 3/3/2021	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	58.200.000	1.164.000.000
134	3	487	3	Đĩa đệm cột sống cổ hình thang	CoroENT Small - Đĩa đệm cột sống cổ hình thang, vật liệu PEEK, các cỡ	680XXXX	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPNK số 11066NK/BY T-TB-CT ngày 05/10/2018	Cái/ Gói	Cái	3	6.500.000	19.500.000
135	4	490	3	Đĩa đệm cột sống cổ tự khóa kèm 3 vít tự tạo ren	CoroENT InterLock - Đĩa đệm cột sống cổ tự khóa kèm 3 vít tự tạo ren	679XXXX	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPNK số 9109NK/BY T-TB-CT ngày 05/05/2018	Cái/ Gói	Cái	5	26.000.000	130.000.000
136	5	520	3	Đốt sống cột sống ngực lưng, hình trụ, có thân rỗng nhồi xương	Surgical Mesh - Đốt sống cột sống ngực lưng, hình trụ, có thân rỗng nhồi xương	100XXXX 101XXXX	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPNK số 9109NK/BY T-TB-CT ngày 05/05/2018	Cái/ Gói	Cái	8	17.000.000	136.000.000
137	6	532	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm ceramic miếng lót ceramic, chuỗi phủ toàn bộ calcium phosphate, miếng lót có chốt trung tâm	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HDX, LCU-CombiCup, Ceramic on Ceramic	165-xxxxx 128-7xxxx 182-001xx 182-150xx 180-xxxxx	Waldemar Link GmbH&Co.KG-	ĐỨC	Waldemar Link GmbH&Co.KG-Đức	ĐỨC	GPNK số 8601NK/BY T-TB-CT ngày 28/3/2018	Cái/ hộp	Bộ	5	85.000.000	425.000.000
138	7	535	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm ceramic miếng lót polyethylene, chuỗi phủ toàn bộ calcium phosphate miếng lót có chốt trung tâm	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HDX, LCU-CombiCup, Ceramic on PE	165-xxxxx 128-7xxxx 182-001xx 182-152xx 180-xxxxx	Waldemar Link GmbH&Co.KG-	ĐỨC	Waldemar Link GmbH&Co.KG-Đức	ĐỨC	GPNK số 8601NK/BY T-TB-CT ngày 28/3/2018	Cái/ hộp	Bộ	3	65.000.000	195.000.000
139	8	560	3	Khớp gối loại một ngăn bảo tồn xương, thiết kế giống nhau cho ngăn trong và ngăn ngoài	Khớp gối loại một ngăn bảo tồn xương Unicodylar Sled	15-20xxxx 15-xxxxxx	Waldemar Link GmbH&Co.KG-	ĐỨC	Waldemar Link GmbH&Co.KG-Đức	ĐỨC	GPNK số 8601NK/BY T-TB-CT ngày 28/3/2018	Cái/ hộp	Bộ	10	54.000.000	540.000.000
140	9	587	3	Xương nhân tạo, dạng hộp, thể tích 1- 10ml	Attrax - Xương nhân tạo, thể tích 2cc, có thể thay đổi hình dạng	5018002	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPNK số 10192NK/BY T-TB-CT ngày 23/07/2018	Cái/ Gói	Cái	10	7.000.000	70.000.000
141	10	589	3	Miếng và khuyết sọ 120x120x0.6mm, dạng 3D	Miếng và khuyết sọ flatline kích thước 119x135x0.6mm cấu trúc 3D - AGOMED	4003048	AGOMED Medizin - Technik GmbH	Đức	AGOMED Medizin - Technik GmbH	Đức	GPNK số 15482NK/BY T-TB-CT ngày 15/05/2020	Hộp/ 1 miếng	Miếng	5	9.360.000	46.800.000
142	11	590	3	Miếng và khuyết sọ 150x150x0.6mm, dạng 3D	Miếng và khuyết sọ 150x150x0.6mm, dạng 3D Anton Hipp	12.185.06	Anton Hipp GmbH	Đức	Anton Hipp GmbH	Đức	GPNK số 14247NK/BY T-TB-CT ngày 09/12/2019	Hộp/ 1 miếng	Miếng	5	17.200.000	86.000.000
143	12	622	3	Điện cực của máy dò thần kinh, đơn cực, dạng nón, uốn cong	Đầu dò kích thích đơn cực dùng một lần	MP100/I hoặc MP200/I	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001105/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Gói/1 cái	Cái	20	1.837.500	36.750.000
144	13	623	3	Điện cực của máy dò thần kinh, đơn cực, dạng thẳng	Đầu dò kích thích đơn cực dùng một lần	MP100/I	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001105/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Gói/1 cái	Cái	20	1.837.500	36.750.000
145	14	624	3	Điện cực của máy dò thần kinh, lưỡng cực, dạng cong	Đầu dò kích thích lưỡng cực 2 nhánh (Side-by Side) dùng một lần	BIP100/I	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001105/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Gói/1 cái	Cái	20	1.837.500	36.750.000

26/04/2022

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
146	15	625	3	Điện cực của máy dò thần kinh, lưỡng cực, dạng đồng tâm	Đầu dò kích thích đồng tâm lưỡng cực dùng một lần	CP100/I	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001105/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Gói/1 cái	Cái	20	1.837.500	36.750.000
147	16	628	6	Điện cực dạng đầu dò qua nẹp vít dùng cho máy Nimeclip, dài 2,5m	Đầu dò kích thích đơn cực đầu bi tròn dùng một lần	BTP3.0-100/I	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001105/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Gói/1 cái	Cái	30	1.837.500	55.125.000
148	17	629	3	Điện cực đầu dò qua chân cung dùng cho máy dò thần kinh	Đầu dò kích thích đơn cực đầu bi tròn dùng một lần	BTP3.0-100/I	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001105/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Gói/1 cái	Cái	20	1.837.500	36.750.000
149	18	632	3	Điện cực đơn kim dưới da dùng cho máy dò thần kinh, dài 1m	Điện cực kim dưới da, dùng một lần, kích thước 13 mm x 0,4mm	TE/S43-438	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001110/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Hộp/ 25 gói Gói/01 cái	Cái	300	88.200	26.460.000
150	19	633	3	Điện cực hai kim dưới da và cáp xoắn dùng cho máy dò thần kinh, dài 1,5 m	Điện cực kim dưới da, dùng một lần, kích thước 14mm x 0,38mm, cặp xoắn	TE/S44-637	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001110/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Hộp/ 20 gói Gói/02 cái	Cái	1.000	73.500	73.500.000
151	20	634	3	Điện cực kim dưới da dạng cong dùng cho máy dò thần kinh, dài 1m	Điện cực kim móc dưới da, dùng một lần	TE/S50719-001	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001110/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Hộp/ 24 gói Gói/01 cái	Cái	300	110.250	33.075.000
152	21	635	3	Điện cực kim dưới da dạng móc dùng cho máy dò thần kinh, dài 1m	Điện cực kim móc dưới da, dùng một lần	TE/S50719-001	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001110/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Hộp/ 24 gói Gói/01 cái	Cái	300	110.250	33.075.000
153	22	642	6	Điện cực thần kinh dạng kim 1 kênh dùng cho máy Nimeclip, dài 2,5m	Điện cực kim dưới da, dùng một lần, kích thước 14mm x 0,38mm	TE/S50716-004	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001110/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Hộp/ 24 gói Gói/01 cái	Cái	300	88.200	26.460.000
154	23	643	6	Điện cực thần kinh dạng kim 2 kênh dùng cho máy Nimeclip, dài 2,5m	Điện cực kim dưới da, dùng một lần, kích thước 14mm x 0,38mm, cặp xoắn	TE/S44-937	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001110/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Hộp/ 20 gói Gói/02 cái	Cái	1.000	73.500	73.500.000
155	24	644	6	Điện cực thần kinh dạng xoắn dùng cho máy Nimeclip, dài 1,2m	Điện cực kim xoắn ốc dưới da, dùng một lần	TE/S50715-001	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001110/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Hộp/ 24 gói Gói/01 cái	Cái	300	183.750	55.125.000
156	25	645	6	Điện cực thần kinh đầu dò kích thích dây thần kinh tương thích hệ thống máy Nimeclip	Đầu dò kích thích đơn cực đầu bi tròn dùng một lần	BTP3.0-100/I	Technomed Europe	Hà Lan	Technomed Europe	Hà Lan	220001105/P CBB-HCM Ngày 13/04/2022	Gói/1 cái	Cái	20	1.837.500	36.750.000
157	26	659	3	Bộ nẹp vít và sọ, đường kính 2,0mm	Bộ nẹp vít và sọ, đường kính 2,0mm (bao gồm 1 nẹp titan 16 lỗ 12.00.16 và 10 vít tự khoan 2x6mm 12.516.06) Anton Hipp	12.000.16; 12.516.06	Anton Hipp GmbH	Đức	Anton Hipp GmbH	Đức	GPBK số 14247NK/BY T-TB-CT ngày 09/12/2019	Gói/ 1 bộ	Bộ	100	4.510.000	451.000.000
158	27	672	3	Kim định vị và dùi chân cung cho vít đa trục rồng nông, bắt qua da, khóa ngàm vuông	I - PAS - Kim định vị và dùi chân cung cho vít đa trục rồng nông, bắt qua da, khóa ngàm xoắn	2010028	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	220001372/P CBB -HCM, ngày 27/04/2022	1 Cái/Gói	Cái	20	5.250.000	105.000.000
159	28	674	3	Nẹp chằm cổ sau, 5 lỗ, dài 35/ 40/ 45mm	Vuepoint - Nẹp chằm cổ sau, 5 lỗ, dài 35/ 40/ 45mm	790XXXX	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPBK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	4	15.000.000	60.000.000
160	29	690	3	Nẹp cột sống cổ trước, dài 20-> 90mm	Helix - Nẹp cột sống cổ trước, dài 20-> 90mm, titan, các cỡ	7738XXX	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPBK số 11066NK/BY T-TB-CT ngày 05/10/2018	Cái/ Gói	Cái	10	10.000.000	100.000.000
161	30	697	3	Nẹp dọc chằm cổ uốn sẵn, dài 240mm, đường kính 3,5mm	Vuepoint - Nẹp dọc chằm cổ uốn sẵn, dài 240mm, đường kính 3,5mm	790XXXX	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPBK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	8	6.500.000	52.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
162	31	698	3	Nẹp dọc cột sống cổ đường kính 3.5mm, dài 60-> 240mm	Vuepoint - Nẹp dọc cột sống cổ đường kính 3.5mm, titan	790XXXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	20	2.600.000	52.000.000
163	32	703	3	Nẹp dọc cột sống cổ, tự chuyển đổi cổ và ngực từ đường kính 3.5mm ra 5.5mm	Vuepoint - Nẹp dọc cột sống cổ, chuyển đổi cổ và ngực từ đường kính 3.5mm ra 5.5mm	790XXXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	4	10.000.000	40.000.000
164	33	720	3	Nẹp dọc cột sống lưng, tròn, dài 500mm, đường kính 5.5mm	Armada - Nẹp dọc cột sống lưng, tròn, dài 500mm, đường kính 5.5mm	8452500	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	25	1.600.000	40.000.000
165	34	722	3	Nẹp dọc cột sống thắt lưng cho vít đa trục rỗng nông, bắt qua da, khóa ngàm vuông, dài 20-> 300mm	Procept - Nẹp dọc cột sống thắt lưng cho vít đa trục rỗng nông, bắt qua da, khóa ngàm xoắn, titan, các cổ	884XXXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 7395NK/BY T-TB-CT ngày 28/12/2018	Cái/ Gói	Cái	20	7.000.000	140.000.000
166	35	767	3	Nẹp ngang lưng, dài 22.5-> 60mm dùng cho vít ren đôi khóa ngàm vuông cột sống lưng	Armada - Nẹp ngang lưng, đa chiều, dài 22.5-> 60mm, titan, các cổ	8450XXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11066NK/BY T-TB-CT ngày 05/10/2018	Cái/ Gói	Cái	5	9.000.000	45.000.000
167	36	769	3	Nẹp thẳng cổ định sọ não, 6 -> 12 lỗ	Nẹp thẳng cổ định sọ não 12 lỗ Anton Hipp	12.000.12	Anton Hipp GmbH	Đức	Anton Hipp GmbH	Đức	GPNK số 14247NK/BY T-TB-CT ngày 09/12/2019	Gói/ 1 cái	Cái	125	950.000	118.750.000
168	37	772	3	Nẹp vá sọ, 16 lỗ	Nẹp vá sọ titan, 16 lỗ dày 0,75mm Agomed	4004307	AGOMED Medizin - Technik GmbH	Đức	AGOMED Medizin - Technik GmbH	Đức	GPNK số 13907NK/BY T-TB-CT ngày 11/01/2019	Gói/ 1 cái	Cái	150	850.000	127.500.000
169	38	776	3	Vít chấn cổ sau, đường kính 4.5/ 5.0mm, dài 6-> 14mm, tương thích nẹp chấn cổ	Vuepoint - Vít chấn cổ sau, titan, các cổ	790XXXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	20	2.600.000	52.000.000
170	39	807	3	Vít cột sống cổ sau, cung xoay tối đa 80° kết hợp được hệ thống theo dõi thần kinh trong mổ	Vuepoint - Vít cột sống cổ sau, cung xoay tối đa 80 độ, titan, các cổ	790XXXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	80	5.500.000	440.000.000
171	40	825	3	Vít cột sống lưng đa trục ren đôi khóa ngàm vuông cột sống lưng, đường kính 4.0-> 8.5mm, dài 25-> 60mm	Armada - Vít cột sống lưng đa trục khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép, titan, các cổ	845XXXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11066NK/BY T-TB-CT ngày 05/10/2018	Cái/ Gói	Cái	80	4.700.000	376.000.000
172	41	828	3	Vít cột sống lưng đa trục rỗng nông, bắt qua da, khóa ngàm vuông, đường kính 4.5/ 6.5/ 7.5/ 8.5mm, dài 25-> 100mm	Procept - Vít cột sống lưng đa trục rỗng nông, bắt qua da, khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép, titan, các cổ	880XXXXA	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 7395NK/BY T-TB-CT ngày 28/12/2018	Cái/ Gói	Cái	40	10.000.000	400.000.000
173	42	842	3	Vít đơn trục ren đôi khóa ngàm vuông cột sống lưng, đường kính 4.0-> 8.5mm, dài 25-> 60mm	Armada - Vít đơn trục cột sống khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép, titan, các cổ	885XXXXX	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 11066NK/BY T-TB-CT ngày 05/10/2018	Cái/ Gói	Cái	20	4.200.000	84.000.000
174	43	865	3	Vít khóa trong cho vít đa trục rỗng nông, bắt qua da, khóa ngàm vuông	Procept - Vít khóa trong cho vít đa trục rỗng nông, bắt qua da, khóa ngàm xoắn, titan	8800000	Nuvasiva, Inc	Mỹ	Nuvasiva, Inc	Mỹ	GPNK số 7395NK/BY T-TB-CT ngày 28/12/2018	Cái/ Gói	Cái	40	2.500.000	100.000.000

10/2020

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
175	44	866	3	Vít khóa trong cho vít đơn và đa trục ren đôi khóa ngầm vuông cột sống lưng	Armada - Vít khóa trong cho vít đơn và đa trục cột sống, khóa ngầm xoắn, titan	8461100	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPNK số 11066NK/BY T-TB-CT ngày 05/10/2018	Cái/ Gói	Cái	100	800.000	80.000.000
176	45	868	3	Vít khóa trong cột sống cổ sau, lõi hình sao tương thích vít cột sống cổ sau	Vuepoint - Vít khóa trong cột sống cổ sau, lõi hình sao tương thích vít cột sống cổ sau	7906000	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPNK số 11816NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Cái/ Gói	Cái	80	1.350.000	108.000.000
177	46	891	3	Vít và sọ tự khoan, tự tạo ren, đường kính 2.0mm, dài 5-> 6mm, tương thích với nẹp và sọ 16 lỗ Agomed	Vít và sọ tự khoan, tự tạo ren, đường kính 2.0mm, dài 5-> 6mm, tương thích với nẹp và sọ 16 lỗ Agomed	5063105/ 5063106	AGOMED Medizin - Technick GmbH	Đức	AGOMED Medizin - Technick GmbH	Đức	GPNK số 13907NK/BY T-TB-CT ngày 11/01/2019	Gói/ 5 cái	Cái	1.200	335.000	402.000.000
178	47	898	3	Vít xoắn đường kính 4.0/ 4.5mm	Helix - Vít xoắn cột sống cổ lõi trước, đường kính 4.0/ 4.5mm, titan, các cỡ	7733XXXX, 7734XXXX, 7735XXXX, 7736XXXX, 7739XXXX	Nuvasive, Inc	Mỹ	Nuvasive, Inc	Mỹ	GPNK số 11066NK/BY T-TB-CT ngày 05/10/2018	Cái/ Gói	Cái	60	2.000.000	120.000.000
179	48	917	3	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất, cỡ 4Fr	Catheter đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu giải áp, 110-4HM	110-4HM	NATUS Medical Incorporated	Mỹ	NATUS Medical Incorporated	Mỹ		Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	16.170.000	323.400.000
180	49	918	3	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não kèm đo nhiệt độ thần não, cỡ 4Fr	Catheter đo áp lực nội sọ và nhiệt độ tại nhu mô não (hoặc khoang dưới nhện), 110-4B	110-4B	NATUS Medical Incorporated	Mỹ	NATUS Medical Incorporated	Mỹ		Hộp/ 1 bộ	Bộ	5	15.099.000	75.495.000
181	50	919	3	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não kết hợp đo oxy não, cỡ 4Fr	Catheter đo áp lực nội sọ tại nhu mô não, dùng khi kết hợp máy đo oxy tổ chức não (Licox), 110-4L	110-4L	NATUS Medical Incorporated	Mỹ	NATUS Medical Incorporated	Mỹ		Hộp/ 1 bộ	Bộ	5	16.485.000	82.425.000
Tổng cộng			50	danh mục											Giá trị	7.962.690.000

16. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỞNG SƠN (Mã HSĐT: 17)

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
182	1	291	3	Ống thông làm tiểu huyết khối trong mạch máu ngoại biên, các cỡ	Ống thông tiểu huyết khối Fountain Infusion Catheter	FIS4-90-5SQ; FIS4-90-10SQ; FIS4-90-20SQ; FIS4-90-30SQ; FIS4-90-40SQ; FIS4-90-50SQ; FIS4-135-5SQ; FIS4-135-10SQ; FIS4-135-20SQ; FIS4-135-30SQ; FIS4-135-40SQ; FIS4-135-50SQ; FIS5-90-5SQ; FIS5-90-10SQ; FIS5-90-20SQ; FIS5-90-30SQ; FIS5-90-40SQ; FIS5-90-50SQ; FIS5-135-5SQ; FIS5-135-10SQ; FIS5-135-20SQ; FIS5-135-30SQ; FIS5-135-40SQ; FIS5-135-50SQ	Merit Medical Systems, Inc.	Hoa Kỳ	Merit Medical Systems, Inc.	Hoa Kỳ	8323NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	bộ	25	9.500.000	237.500.000
183	2	387	3	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan loại tái thuốc, có gia tăng kích thước gấp 4 lần sau khi ngâm thuốc	Hạt nút mạch điều trị ung thư gan Hepasphere™ Microspheres	V125HS; V725HS; V525HS; V225HS; V325HS	Biosphere Medical SA	Pháp	Merit Medical Systems, Inc.	Hoa Kỳ	12108NK/BY T-TB-CT và 15714NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 lọ	Lọ	75	33.600.000	2.520.000.000
184	3	392	3	Vật liệu nút mạch hình cầu	Hạt nút mạch Embospheres Microspheres - 2ml	S120GH; S220GH; S420GH; S620GH; S820GH; S1020GH	Biosphere Medical SA	Pháp	Merit Medical Systems, Inc.	Hoa Kỳ	12108NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 lọ/ Hộp 5 lọ	Lọ	35	5.800.000	203.000.000
185	4	416	3	Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng và ngoại biên, đầu tip cong cổ thiên nga, các cỡ	Vi ống thông can thiệp mạch máu Merit Maestro . Microcatheter	28MC21110ST; 28MC211130ST; 28MC211150ST; 28MC211104S; 28MC2111304S; 28MC2111504S; 28MC21110SN; 28MC211130SN; 28MC211150SN; 28MC24110 ST; 28MC24130ST; 28MC24150ST; 28MC241104S; 28MC241304S; 28MC241504S; 28MC24130SN; 28MC24150SN; 28MC28110ST; 28MC28130ST; 28MC28150ST; 28MC281104S; 28MC281304S; 28MC281504S; 28MC28110SN; 28MC28130SN; 28MC28150SN; 29MC29110ST; 29MC29130ST; 29MC29150ST; 29MC291104S; 29MC291304S; 29MC291504S; 29MC29110SN; 29MC29130SN; 29MC29150SN	Merit Medical Systems, Inc.	Hoa Kỳ	Merit Medical Systems, Inc.	Hoa Kỳ	9618NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 cái	Cái	200	9.300.000	1.860.000.000
Tổng cộng			4	danh mục											Giá trị	4.820.500.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
-----	-------------------	---------------	---------------------------	--------------	--	---------------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------	---	-------------------	-------------	----------	---------------	------------------

17. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ Y TẾ HOÀNG VIỆT LONG (Mã HSĐT: 18)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
186	1	2	3	Bộ bơm áp lực trong can thiệp mạch áp lực cao 30 atm	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao GM-30 và Co nổi Y OKAY II	GM-30F & YOK0A; GM-30NF & YOK0A	Goodman Co., Ltd	Nhật	Nipro Corporation	Nhật	200002213/P CBA-HCM	Hộp 1 bộ	Bộ	800	1.401.750	1.121.400.000
187	2	9	3	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành, dài 150->260cm	Dây dẫn chẩn đoán phủ PTFE các loại	1101xxxxx; 395xxxx	Argon Medical Devices Inc	Mỹ	Argon Medical Devices Inc	Mỹ		Hộp 10 cái	Cái	1.100	367.500	404.250.000
188	3	23	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch vành, dài 136cm	Bộ dụng cụ hút huyết khối Robirth Pro2	TM6-111F	Goodman Co., Ltd	Nhật	Nipro Corporation	Nhật	9037NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 bộ	Bộ	5	8.400.000	42.000.000
189	4	78	3	Bóng nong động mạch vành với hóa nạng hoặc tái hẹp trong stent	Bóng cắt nong mạch vành chống trượt NSE Alpha	NSAxxxxxx	Goodman Co., Ltd	Nhật	Nipro Corporation	Nhật	8625NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 cái	Cái	50	8.820.000	441.000.000
190	5	87	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao, đường kính 2.25 -> 4.5mm, dài 8->20mm	Bóng nong mạch vành áp lực cao Powered 3NC	P3Nxxxxxx	Goodman Co., Ltd; Goodman Medical Ireland Ltd	Nhật; Ireland	Nipro Corporation	Nhật	12834NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 bộ	Bộ	50	7.350.000	367.500.000
191	6	105	3	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.0->4.0mm, dài 10->20mm	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường LAXA	LAXxxxxxx	Goodman Co., Ltd; Goodman Medical Ireland Ltd	Nhật; Ireland	Nipro Corporation	Nhật	11435NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 bộ	Bộ	40	7.350.000	294.000.000
192	7	231	3	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới tạm thời và vĩnh viễn ngăn ngừa chuyển tắc phổi tại phát	Lưới lọc tĩnh mạch Option Elite	352506070E; 352506100E	Argon Medical Devices Inc	Mỹ	Argon Medical Devices Inc	Mỹ		Hộp 1 cái	Cái	30	29.400.000	882.000.000
193	8	343	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Novolimus, đường kính 2.5 -> 4.0 mm, dài: 14 -> 38 mm	Stent (Giá đỡ) mạch vành phủ thuốc Novolimus DESyne X2 các cỡ	SZRxxxxxx	Elixir Medical Corporation	Mỹ	Elixir Medical Corporation	Mỹ	9305NK/BY T-TB-CT	Hộp 1 cái	Cái	40	37.860.000	1.514.400.000
Tổng cộng			8	danh mục											Giá trị	5.066.550.000

18. Tên nhà thầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂM THY (Mã HSĐT: 19)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
194	1	34	6	Bộ dụng cụ thay van động mạch phổi qua đường ống thông	Hệ thống Van động mạch phổi qua da tự nở PULSTA và bộ dụng cụ thả van các kích cỡ	TPV.../ DSF.../ (các kích cỡ)	TaeWoong Medical Co., Ltd	Hàn Quốc	TaeWoong Medical Co., Ltd	Hàn Quốc	14544NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Cái	Cái	5	582.000.000	2.910.000.000
195	2	45	3	Bộ thả dù đóng thông liên thất, liên nhĩ.....cỡ van vận cầm máu áp suất cao	Bộ dụng cụ thả dù Occlutech Delivery Set (ODS) các loại, các kích cỡ	51US.../ 51DS.../ (các kích cỡ)	Occlutech	Đức	Occlutech	Thụy Điển	5109/NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	70	8.750.000	612.500.000
196	3	76	3	Bóng nong đo lỗ thông liên nhĩ, đường kính 25->35mm, dài 45mm, 50mm	Bóng đo đường kính lỗ thông Occlutech Sizing balloon (OSB) các kích cỡ	53SB.../ (các kích cỡ)	Occlutech	Đức	Occlutech	Thụy Điển	3711NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Cái	Cái	50	6.300.000	315.000.000
197	4	116	3	Bóng nong van động mạch phổi áp lực trung bình, đường kính 5->28mm, dài 20->60mm	Bóng nong sửa van Valver Balloon Valvuloplasty Catheter các kích cỡ	VALP.../ VAL.../ (các kích cỡ)	Balton	Ba Lan	Balton	Ba Lan	6430NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Cái	Cái	10	13.500.000	135.000.000
198	5	184	3	Dây dẫn siêu cứng dùng trong can thiệp tim bẩm sinh, dài 260cm	Dây dẫn cứng Occlutech Stiff Guide Wire (OSGW)	52GWR01	Epflex	Đức	Occlutech	Thụy Điển	5109NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	70	3.150.000	220.500.000
199	6	194	3	Dù đóng lỗ bầu dục bằng Nitinol phủ titanium	Dù đóng lỗ bầu dục Occlutech Figulla Flex II PFO các kích cỡ	19PFO.../ (các kích cỡ)	Occlutech	Đức	Occlutech	Thụy Điển	18437NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	47.000.000	470.000.000
200	7	197	3	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ, đường kính 4->40mm	Dù đóng thông liên nhĩ Occlutech Figulla Flex II ASD các kích cỡ	29ASD.../ (các kích cỡ)	Occlutech	Đức	Occlutech	Thụy Điển	18437NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	60	44.600.000	2.676.000.000
201	8	199	4	Dù đóng lỗ thông liên thất	Dù đóng thông liên thất Occlutech PmVSD các kích cỡ	84VSD.../ (các kích cỡ)	Occlutech	Thổ Nhĩ Kỳ	Occlutech	Thụy Điển	18437NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	53.600.000	536.000.000

7/10/24

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
202	9	202	4	Dù đóng ống động mạch	Dù đóng ống động mạch Occlutech PDA các loại, các kích cỡ	42PDA.../ 43PDA.../ (các kích cỡ)	Occlutech	Thổ Nhĩ Kỳ	Occlutech	Thụy Điển	5109NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	5	22.900.000	114.500.000
203	10	345	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus cho nhánh chia mạch vành, 2 đường kính, dài 16 -> 24mm	Khung giá đỡ phân nhánh mạch vành Cobalt-Chromium phủ Sirolimus BIOS LİM/ BIOS LİM C, 2 đường kính, 3 nốt cản quang các kích cỡ	ZSTB.../ (các kích cỡ)	Balton	Ba Lan	Balton	Ba Lan	6430NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	5	48.000.000	240.000.000
204	11	373	3	Van tim động mạch chủ cơ học, có khung bảo vệ, các cỡ	Van tim cơ học động mạch chủ, SJM Regent Mechanical Heart Valve	xxAGN-751 (các kích cỡ)	St. Jude Medical/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC	Mỹ	St. Jude Medical	Mỹ	17602NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	27.000.000	810.000.000
205	12	379	3	Van tim động mạch chủ nhân tạo sinh học, bằng màng ngoài tim bò, phủ polyester, các cỡ	Van tim sinh học động mạch chủ, Trifecta Valve with Glide Technology (Trifecta GT) Aortic	TFGT-xxA (các kích cỡ)	St. Jude Medical Costa Rica Ltda/ St. Jude Medical Brasil Ltda	Costa Rica/ Brazil	St. Jude Medical	Mỹ	17602NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	85.000.000	2.550.000.000
206	13	382	3	Van tim hai lá nhân tạo cơ học, có khung bảo vệ chốt van bằng titanium, các cỡ	Van tim cơ học hai lá, SJM Masters Series (Mitral Polyester Cuff)	xxMJ-501 (các kích cỡ)	St. Jude Medical/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC	Mỹ	St. Jude Medical	Mỹ	17602NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	50	25.000.000	1.250.000.000
207	14	385	3	Van tim hai lá nhân tạo sinh học, lá van bằng màng ngoài tim heo, các cỡ	Van tim sinh học hai lá Epic Mitral Valve	B100-xxM (các kích cỡ)	St. Jude Medical Costa Rica Ltda/ St. Jude Medical Brasil Ltda	Costa Rica/ Brazil	St. Jude Medical	Mỹ	17602NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	35	52.000.000	1.820.000.000
Tổng cộng			14	danh mục											Giá trị	14.659.500.000

19. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ AN PILA (Mã HSĐT: 20)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
208	1	375	3	Van tim động mạch chủ cơ học, vòng khâu móng PTFE, các cỡ	Van tim cơ học động mạch chủ On-X	ONXAE-19, ONXAE-21, ONXANE-19, ONXANE-21, ONXANE-23, ONXANE-25, ONXANE-27/29, ONXACE-19, ONXACE-21, ONXACE-23, ONXACE-25, ONXACE-27/29 ONXAE-23, ONXAE-25, ONXAE-27/29	On- X Life Technologies Inc	Mỹ	On- X Life Technologies Inc	Mỹ	GPNK: 19154NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	20	36.500.000	730.000.000
209	2	381	3	Van tim hai lá nhân tạo cơ học, 100% carbon, vòng khâu móng, các cỡ	Van tim cơ học hai lá On-X	ONXM-23, ONXM-25, ONXM-27/29, ONXM-31/33, ONXMC-25/33	On- X Life Technologies Inc	Mỹ	On- X Life Technologies Inc	Mỹ	GPNK: 19154NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	20	36.500.000	730.000.000
210	3	388	3	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan loại tái thuốc, kích thước hạt 30-> 125 µm.	Vật liệu nút mạch Embozeno Tandem Microspheres điều trị ung thư gan, 2ml	XXX20-TS0	Boston Scientific Limited	Ireland	Varian Medical Systems Inc	Mỹ	GPNK: 19230NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 lọ	Lọ	75	31.200.000	2.340.000.000
211	4	393	3	Vật liệu nút mạch không tái thuốc, kích thước hạt 40 -> 1200µm	Vật liệu nút mạch Embozeno Color Advanced Microspheres, 2ml	XXX20-S1 XXX20-S1	Boston Scientific Limited	Ireland	Varian Medical Systems Inc	Mỹ	GPNK: 19230NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 lọ	Lọ	40	5.700.000	228.000.000
212	5	418	3	Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng và ngoại biên, phủ ái nước hydro, tương thích hạt hình cầu 700micron hoặc hạt không hình cầu 500micron	Vi ống thông can thiệp mạch máu Renegade STC-18 Microcatheter	M001181XXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	GPNK: 15946NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	200	9.900.000	1.980.000.000
213	6	428	3	Vòng xoắn kim loại coils gây tắc mạch, đường kính 2-> 11mm	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch Complex Helical-18/Figure 8-18/Straight -18 /VortX Diamond - 18/VortX-18/VortX-35/Multi-Loop-18	M0013XXXXXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	GPNK: 15966NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	30	5.400.000	162.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
214	7	431	3	Vòng xoắn kim loại dạng coils dùng tắc mạch nội sọ và ngoại biên, đường kính 2-20mm	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch Interlock Fibered IDC Occlusion System	M00136XXXX M00XXXXXXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	GPNK: 15774NK/BY T-TB-CT; GPNK: 15966NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	150	13.700.000	2.055.000.000
Tổng cộng			7	danh mục											Giá trị	8.225.000.000

20. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NAM LÊ (Mã HSĐT: 21)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
215	1	504	6	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	XLAXXXX	U&I Corporation	Hàn Quốc	U&I Corporation	Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	11.500.000	230.000.000
216	2	704	6	Nẹp dọc cột sống lưng dài 480mm, đường kính 5.5mm	Nẹp dọc cột sống lưng dài 480mm, đường kính 5.5mm	SFX4xxTS	U&I Corporation	Hàn Quốc	U&I Corporation	Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	40	3.500.000	140.000.000
217	3	823	6	Vít cột sống lưng đa trục ren đôi dạng xoắn kép	Vít cột sống lưng đa trục ren đôi dạng xoắn kép	SFXxxxx	U&I Corporation	Hàn Quốc	U&I Corporation	Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	60	4.450.000	267.000.000
218	4	824	6	Vít cột sống lưng đa trục ren đôi dạng xoắn kép nền trượt, đuôi dài cường nhỏ	Vít cột sống lưng đa trục ren đôi dạng xoắn kép nền trượt, cường nhỏ, các cỡ	SFXAxxxx	U&I Corporation	Hàn Quốc	U&I Corporation	Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	60	4.800.000	288.000.000
219	5	839	6	Vít đơn trục cột sống lưng ren đôi, dạng cuộn nhỏ đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm	Vít đơn trục cột sống lưng ren đôi, dạng cuộn nhỏ đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm	SFXRxxxx	U&I Corporation	Hàn Quốc	U&I Corporation	Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	4.600.000	92.000.000
220	6	840	6	Vít đơn trục cột sống lưng ren đôi, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm	Vít đơn trục cột sống lưng ren đôi, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm	SxMSxxxx	U&I Corporation	Hàn Quốc	U&I Corporation	Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	4.250.000	85.000.000
221	7	861	6	Vít khóa trong cho vít cột sống lưng đơn/đa trục ren đôi dạng xoắn kép	Vít khóa trong cho vít cột sống lưng đơn/đa trục ren đôi dạng xoắn kép	SFX3xx	U&I Corporation	Hàn Quốc		Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	80	550.000	44.000.000
222	8	867	6	Vít khóa trong cho vít đơn/đa trục cột sống lưng ren đôi dạng xoắn kép nền trượt, đuôi dài cường nhỏ	Vít khóa trong cho vít đơn/đa trục cột sống lưng ren đôi dạng xoắn kép nền trượt, cường nhỏ	SF1x1x	U&I Corporation	Hàn Quốc	U&I Corporation	Hàn Quốc	15317NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	80	700.000	56.000.000
Tổng cộng			8	danh mục											Giá trị	1.202.000.000

21. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TÂM THU (Mã HSĐT: 22)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
223	1	186	3	Dây dẫn máy tạo nhịp thượng tâm mạc lưỡng cực	MYOPORE BIPOLAR	511211	Greatbatch Medical	Mỹ	Biotronik SE & Co.KG	Đức	GPNK số: 14065NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	2	25.000.000	50.000.000
224	2	206	3	Dụng cụ cắt đốt điện sinh lý, 270°, dài 110cm	ALCATH TC FULL CIRCLE (Red, Blue)	364536/ 359038	VascoMed GmbH	Đức	Biotronik SE & Co.KG	Đức	GPNK số: 13956NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	35	36.000.000	1.260.000.000
225	3	242	3	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, trọng lượng 20 đến 21g	EVITY 6 SR-T + SOLIA S 60	407161 + 377179	Biotronik SE & Co.KG	Đức	Biotronik SE & Co.KG	Đức	GPNK số: 14065NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	3	61.000.000	183.000.000
226	4	246	3	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, trọng lượng 22 đến 24g	EVITY 6 DR-T + SOLIA S 53 + SOLIA S 60	407149 + 377177 + 377179	Biotronik SE & Co.KG	Đức	Biotronik SE & Co.KG	Đức	GPNK số: 14065NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	15	107.500.000	1.612.500.000
227	5	249	3	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, trọng lượng từ 23 đến 24g	ENTICOS 4 DR + SOLIA S 53 + SOLIA S 60	407155 + 377177 + 377179	Biotronik SE & Co.KG	Đức	Biotronik SE & Co.KG	Đức	GPNK số: 14065NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	25	90.500.000	2.262.500.000

1/02

Sr	Sr theo nhà thầu	STT theo HSM	Phân nhóm TT 14 theo HSM	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
25. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ DANH (Mã HSDT: 27)																
Sr	Sr theo nhà thầu	STT theo HSM	Phân nhóm TT 14 theo HSM	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
238	1	60	4	Bóng chặn cổ tử phình mạch máu não cổ rộng, 2 nòng	Bóng chặn cổ tử phình mạch não	BC04xxC	MicroVention, Inc. Microvention Costa Rica S.R.L	Mỹ, Costa Rica	MicroVention, Inc.	Mỹ	16446NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	30	25.000.000	750.000.000
239	2	209	3	Dụng cụ cắt vòng xoắn kim loại coils	Kim cắt vòng xoắn kim loại bít túi phình mạch	VG501	MicroVention, Inc.	Mỹ	MicroVention, Inc.	Mỹ	220001525/P CBB-BYT	Hộp/ 1 Cái	Cái	140	2.000.000	280.000.000
240	3	295	3	Ống thông hút huyết khối can thiệp mạch não, đường kính 0.055inch, dài 125cm	Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não	DA5xxxxx	MicroVention, Inc. Microvention Costa Rica S.R.L	Mỹ, Costa Rica	MicroVention Europe SARL	Pháp	16738NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	75	27.000.000	2.025.000.000
241	4	296	3	Ống thông hút huyết khối can thiệp mạch não, đường kính trong 0.07 inch, đường kính ngoài 0.0825 inch, dài 125, 131cm	Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não	DA6xxxxx	MicroVention, Inc. Microvention Costa Rica S.R.L	Mỹ, Costa Rica	MicroVention Europe SARL	Pháp	16738NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	25	29.500.000	737.500.000
242	5	308	3	Stent mạch não dùng cho túi phình cổ rộng, đường kính 2.5-> 3.5mm	Stent hỗ trợ nút phình túi mạch não	xxxxxx-CASI	MicroVention, Inc.	Mỹ	MicroVention Europe SARL	Pháp	18106NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	4	70.000.000	280.000.000
243	6	321	3	Stent chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	Giá đỡ nội mạch chặn dòng chảy trong túi phình mạch não	Wx-x-x	MicroVention, Inc.	Mỹ	MicroVention Europe SARL	Pháp	16821NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	3	250.000.000	750.000.000
244	7	369	3	Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy, gồm 16 dây ngoài, 48 dây trong	Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy mạch máu não	FREDxxxx	MicroVention, Inc.	Mỹ	MicroVention Europe SARL	Pháp	16936NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	25	205.000.000	5.125.000.000
245	8	410	4	Vi ống thông can thiệp mạch máu não, dài 156-> 167cm	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	MC16xxxxx	MicroVention, Inc. Microvention Costa Rica S.R.L	Mỹ, Costa Rica	MicroVention, Inc.	Mỹ	16923NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	100	12.000.000	1.200.000.000
246	9	411	3	Vi ống thông can thiệp mạch máu não, đường kính 2.2Fr->3.4Fr, dài 133-> 154cm	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	VIA-xx-xx-xx	MicroVention, Inc.	Mỹ	MicroVention, Inc.	Mỹ	16934NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	3	15.000.000	45.000.000
247	10	412	4	Vi ống thông can thiệp mạch máu não, lớp trong cùng PTFE, lớp ngoài phủ Hydrophilic, dài 150 -> 156cm	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	MCxxxxxxx MCxxxxxxx MCxxxxxxx	MicroVention, Inc. Microvention Costa Rica S.R.L	Mỹ, Costa Rica	MicroVention, Inc.	Mỹ	16923NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	150	10.000.000	1.500.000.000
248	11	436	3	Dụng cụ cắt điện dùng cho dụng cụ chuyển dòng túi phình mạch máu não đang chảy	Dụng cụ cắt giá đỡ nội mạch chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	WDC-x	MicroVention, Inc.	Mỹ	MicroVention, Inc.	Mỹ	220001539/P CBB-BYT	Hộp/ 1 Cái	Cái	3	3.000.000	9.000.000
249	12	460	3	Lưỡi bảo khớp nội soi, đường kính 3.5, 4.5 và 5.5mm	Lưỡi bảo khớp shaver các loại, các cỡ	C9264, 9263A, C9262, 9260A,	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	Mỹ	220000769/P CBB-BYT	1 Cái/Hộp	Cái	25	5.600.000	140.000.000
250	13	780	3	Vít chỉ neo khâu chóp xoay bằng Biocomposite (β - TCP)	Vít chỉ neo CROSS FT cố định chóp xoay đk các cỡ	CFBC-45xx, CFBC-45xxx, CFBC-55xxx, CFBC-65xxx	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	Mỹ	7840NK/BY T-TB-CT	1 Cái/Hộp	Cái	20	12.000.000	240.000.000
251	14	781	3	Vít chỉ neo khâu chóp xoay, bằng PEEK , thiết kế ren ngược, chính độ căng sau chốt neo.	Vít neo khâu chóp xoay Poplok đk 4.5mm	CKP-45xx	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	Mỹ	7840NK/BY T-TB-CT	1 Cái/Hộp	Cái	65	12.000.000	780.000.000
252	15	783	3	Vít chỉ neo khâu chóp xoay, đầu neo có đường kính khoảng 2.5mm đến 3mm, chỉ dùi siêu bền	Vít chỉ neo Y-Knot cố định chóp xoay đường kính 2.8mm	YRC02	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	Mỹ	7840NK/BY T-TB-CT	1 Cái/Hộp	Cái	30	11.700.000	351.000.000
253	16	789	3	Vít chỉ neo khâu sụn viên, đường kính đầu neo khoảng 1.3mm đến 2.0mm, thân uốn cong, chỉ siêu bền	Vít chỉ neo Y-Knot Flex khâu sụn viên các cỡ 1.3mm, 1.8mm	Y1301, Y1802	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	Mỹ	7840NK/BY T-TB-CT	1 Cái/Hộp	Cái	20	12.000.000	240.000.000

7602

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
254	17	946	3	Trocar nội soi khớp	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp, đk các loại	9718; C73xx	Conmed Corporation hoặc Consolidated Medical Equipment Company	Mỹ hoặc Mexico	Conmed Corporation	Mỹ	220000959/P CBB-BYT	1 Cái/Hộp	Cái	15	1.000.000	15.000.000
Tổng cộng			17	danh mục											Giá trị	14.467.500.000

26. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH (Mã HSĐT: 28)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
255	1	90	6	Bóng nong mạch vành áp lực cao, đường kính từ 2.0-> 4.5mm, dài từ 8-> 25mm	Bóng nong mạch vành loại không đáp ứng Rise NC	NCB-xxxxx	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd	Singapore	Biosensors Europe SA	Thụy Sĩ	17689NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	40	7.200.000	288.000.000
256	2	93	6	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.5-> 4.0mm, dài 10-> 20mm	Bóng nong mạch vành Powerline	PWR-xxxxx	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd	Singapore	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd.	Singapore	8797NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	100	6.630.000	663.000.000
257	3	339	6	Stent động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9, bằng coban - chrom, đường kính 2.25 -> 4,0 mm, dài 11 -> 36 mm	Hiệu stent mạch vành phủ thuốc Biomatrix Alpha	BMX6-xxxxx	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd	Singapore	Biosensors Europe SA	Thụy Sĩ	3994NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	200	42.000.000	8.400.000.000
Tổng cộng			3	danh mục											Giá trị	9.351.000.000

27. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETMEDIC (Mã HSĐT: 29)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
258	1	16	3	Miếng chống dính trong phẫu thuật tim	Miếng CardioWrap chống dính tổng hợp tự tiêu sử dụng trong phẫu thuật tim cỡ 100x130x 0.02mm	35202-01	MAST Biosurgery USA, Inc	Mỹ	MAST Biosurgery USA, Inc	Mỹ	12713NK/BY T-TB-CT	miếng/ Hộp	Miếng	20	6.340.000	126.800.000
259	2	210	3	Dụng cụ chốt chỉ, sử dụng kết hợp với dụng cụ và chỉ khâu polyester để thắt và cắt chỉ khâu trong phẫu thuật chung và phẫu thuật tim mạch	Chốt titan thắt chỉ cấy ghép vĩnh viễn trong cơ thể (Dụng cụ nạp chốt titan vào dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu)	030950	LSI Solutions Inc.	Mỹ	LSI Solutions Inc.	Mỹ	13991NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	60	16.200.000	972.000.000
260	3	220	3	Dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu loại thông thường kèm dụng cụ nạp chốt titan dùng trong phẫu thuật nội soi van tim	Bộ dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu nội soi kèm chốt titan thắt chỉ (Bộ combo dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu loại thông thường kèm dụng cụ nạp chốt titan)	031105	LSI Solutions Inc.	Mỹ	LSI Solutions Inc.	Mỹ	13991NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	5	23.500.000	117.500.000
261	4	240	3	Mạch máu nhân tạo bằng Polytetrafluoroethylene, đường kính 6 → 8mm, dài 80cm, có vòng xoắn toàn phần	Mạch máu nhân tạo ePTFE (thắng cỡ 6,7,8mm x 80cm, có vòng xoắn toàn phần)	R06080C80; R07080C80; R08080C80	LeMaitre Vascular Inc.	Mỹ	LeMaitre Vascular Inc.	Mỹ	8432NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	9	18.000.000	162.000.000
262	5	265	3	Miếng vá tim bằng màng ngoài tim bò, cỡ 4x4cm	Miếng vá sinh học, vá tim, và mạch máu cỡ 4x4cm	4P4	LeMaitre Vascular Inc.	Mỹ	LeMaitre Vascular Inc.	Mỹ	8432NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 miếng	Miếng	12	9.990.000	119.880.000
263	6	910	3	Bộ kit chiết tách tế bào gốc từ máu tủy xương	Bộ kit chiết tách tế bào gốc - tiểu cầu từ máu tủy xương	MAR01-O-45/ MAR01-O-80	Arteriocyte Medical Systems, Inc.	Mỹ	Arteriocyte Medical Systems, Inc.	Mỹ	16522NK/BY T-TB-CT	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10	32.759.000	327.590.000
264	7	911	3	Bộ kit Fibrin giàu tiểu cầu	Bộ kit tách, trộn - bơm keo Fibrin giàu tiểu cầu (PRF) sử dụng cho phẫu thuật nội soi	VS 420	Vivostat A/S	Đan Mạch	Vivostat A/S	Đan Mạch	11792NK/BY T-TB-CT	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10	21.000.000	210.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
265	8	912	3	Bộ kit Fibrin giàu tiểu cầu kèm kênh đồng phân phổi	Bộ kit tách, trộn - bơm koo Fibrin giàu tiểu cầu kèm kênh đồng phân phổi sử dụng cho phẫu thuật mổ mở	VS422	Vivostat A/S	Đan Mạch	Vivostat A/S	Đan Mạch	11792NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	10	24.000.000	240.000.000
Tổng cộng			8	danh mục											Giá trị	2.275.770.000

28. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ TVT (Mã HSĐT: 30)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
266	1	12	3	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu, cỡ 4-> 9Fr	Bộ dụng cụ hỗ trợ mở đường vào mạch máu các cỡ StentFlex	27XXXX-X	InSitu	Mỹ	InSitu	Mỹ	5723NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	400	730.000	292.000.000
267	2	279	3	Ống thông chẩn đoán, can thiệp mạch máu não, tủy và ngoại biên, dạng đan bện	Ống thông can thiệp chẩn đoán Rainbow Catheter mạch máu não, mạch máu tạng (gan, phổi, thận) và ngoại biên các cỡ	81xxxxxxx	InSitu	Mỹ	InSitu	Mỹ	5817NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	1.500	1.580.000	2.370.000.000
268	3	415	3	Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng và ngoại biên, bọc Tungstent, dành cho mạch máu chọn lọc	Bộ Kit gồm vi ống thông Carmelian can thiệp mạch máu tạng và mạch máu ngoại biên, TACE (tiết niệu, sinh dục, gan, lách, thận) kèm vi dây dẫn M-Lead	Mxxxxx-E + ML16-16SS-E	Tokai	Nhật Bản	Tokai	Nhật Bản	11185NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	100	9.980.000	998.000.000
Tổng cộng			3	danh mục											Giá trị	3.660.000.000

29. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC (Mã HSĐT: 31)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
269	1	42	3	Bộ thả dù đóng lỗ tiểu nhĩ, kích cỡ 9-> 13F	Amplatzer TorqVuo Delivery Sheath.	DS-TV45X45-12F-080; DS-TV45X45-14F-080.	Abbott Medical	Mỹ	Abbott Medical	Mỹ	14580NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	5	13.500.000	67.500.000
270	2	86	3	Bóng nang mạch vành áp lực cao, đường kính 2.0-> 5.0mm, dài 8-> 30mm	Pantera LEO	366991; 366992; 366993; 366994; 366995; 366996; 366997; 366998; 366999; 367000; 367001; 367002; 367003; 367004; 367005; 367006; 367007; 367008; 367009; 367010; 367011; 367012; 367013; 367014; 367015; 367016; 367017; 367018; 367019; 367020; 367021; 367022; 367023; 367024; 367025; 367026; 367027; 367028; 367029; 367030; 367031; 367032; 367033; 367034; 367035; 367036; 367037; 367038; 367039; 367040; 367041; 367042; 367043; 367044; 367045	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	16152 NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	250	5.900.000	1.475.000.000
271	3	94	3	Bóng nang mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.25 -> 4.0 mm, dài 6 -> 30 mm	Pantera Pro	393289; 393290; 393291; 393292; 393293; 393294; 393295; 393296; 393297; 393298; 393299; 393300; 393301; 393302; 393303; 393304; 393305; 393306; 393307; 393308; 393309; 393310; 393311; 393312; 393313; 393314; 393315; 393316; 393317; 393318; 393319; 393320; 393321	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	15844 NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	250	8.200.000	2.050.000.000
272	4	113	3	Bóng nang mạch vành phủ thuốc áp lực thấp, đường kính 2.0-> 4.0mm, dài 10-> 30mm	Pantera Lux	365110; 365120; 365125; 365130; 365135; 365111; 365121; 365126; 365131; 365136; 365112; 365122; 365127; 365132; 365137; 365113; 365123; 365128; 365133; 365138; 365114; 365124; 365129; 365134; 365139	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	18700 NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	21.000.000	420.000.000
273	5	183	3	Dây dẫn đường can thiệp tim bẩm sinh, dài 260cm, 300cm	Amplatzer Guidewires	9-GW-001; 9-GW-002; 9-GW-003; 9-GW-004.	Lake Region Medical Ltd.	Ireland	Abbott Medical	Mỹ	14580NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	100	1.350.000	135.000.000

Handwritten signature

Sit	Sit theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
274	6	200	3	Dù đóng lỗ thông liên thất phần màng	Amplatzer Muscular VSD Occluder	9-VSD-MUSC-004; 9-VSD-MUSC-006; 9-VSD-MUSC-008; 9-VSD-MUSC-010; 9-VSD-MUSC-012; 9-VSD-MUSC-014; 9-VSD-MUSC-016; 9-VSD-MUSC-018.	Abbott Medical	Mỹ	Abbott Medical	Mỹ	14580NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	5	46.200.000	231.000.000
275	7	201	3	Dù đóng lỗ thông ống động mạch được chỉ định trên cả trẻ sơ sinh	AMPLATZER Piccolo Occluder	9-PDAP-03-02-L; 9-PDAP-03-04-L; 9-PDAP-03-06-L; 9-PDAP-04-02-L; 9-PDAP-04-04-L; 9-PDAP-04-06-L; 9-PDAP-05-02-L; 9-PDAP-05-04-L; 9-PDAP-05-06-L	Abbott Medical	Mỹ	Abbott Medical	Mỹ	14355NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	24.000.000	240.000.000
276	8	212	3	Dụng cụ đóng lỗ bầu dục bằng nitinol dạng lưới	Amplatzer PFO Occluder	9-PFO-018, 9-PFO-025, 9-PFO-030, 9-PFO-035.	Abbott Medical	Mỹ	Abbott Medical	Mỹ	14580NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	49.447.338	494.473.380
277	9	289	3	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên, 45->100cm	Fortress	358813; 358814; 358815; 444486; 444485; 386590; 386591; 386592; 444484; 444483; 386593; 386594; 444482; 444481.	Contract Medical International spol. s.r.o.	Cộng hòa Séc	Contract Medical International GmpH	Đức	16223NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 5 cái	Cái	50	4.050.000	202.500.000
278	10	304	3	Stent can thiệp động mạch chậu bụng bằng bóng có phủ silicon, đường kính 5 -> 10 mm	Dynamic	350110; 350111; 350112; 350113; 350114; 350115; 350116; 350117; 350118; 350119; 350120; 350121; 350122; 350123; 350124; 350125; 350126; 350127; 350128; 350129; 350130; 350131; 350132; 350133; 350134; 350135; 350136; 350137; 350138; 350139; 350140; 350141; 350142; 350143; 350144; 350145; 350146; 350147.	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	15842NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	18.500.000	185.000.000
279	11	305	3	Stent can thiệp động mạch chậu tự bụng bằng nitinol có phủ lớp silicon, đường kính 7 -> 10 mm	Astron	343773; 343774; 343775; 343776; 343777; 343778; 343779; 343780; 343781; 343782; 343783; 343784; 343785; 343786; 343787; 343788; 343789; 343790; 343791; 343792; 343793; 343794; 343795; 343796; 349214; 349215; 349216.	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	15641NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	23.945.000	239.450.000
280	12	314	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên, tự bụng bằng nitinol có phủ silicon, đường kính 4-> 7mm	Pulsar-18 T3/ Pulsar-35	430437; 430438; 430439; 430440; 430441; 430442; 430443; 430444; 430445; 430446; 430447; 430448; 430449; 430450; 430451; 430452; 430453; 430454; 430455; 430456; 430457; 430458; 430459; 430460; 430461; 430462; 430463; 430464; 430465; 430466; 430467; 430468; 430469; 430470; 430471; 430472; 430473; 430474; 430475; 430476; 430477 430478; 430479; 430480; 430481; 430482; 430483; 430484; 430485; 430486; 430487; 430488; 430489; 430490; 430491; 430492; 430493; 430494; 430495; 430496; 430497; 430498; 430499; 430500; 430501; 430502; 430503; 430504; 430505; 430506; 430507; 430508; 430509; 430510; 430511; 430512; 430513; 430514; 430515; 430516.379878; 379879; 379880; 379881; 379883; 379884; 379885; 379886; 379888; 379889; 379890; 379891; 379898; 379899; 379900; 379901; 379903; 379904; 379905; 379906; 379908; 379909; 379910; 379911; 379917; 379918; 379919; 379920; 379921; 379922; 379923; 379924; 379925; 379926; 379927; 379928; 379929; 379930; 379931; 379937; 379938; 379939; 379940; 379941; 379942; 379943; 379944; 379945; 379946; 379947; 379948; 379949; 379950; 379951.	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	16035NK/BY T-TB-CT; 15744NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	20	29.980.000	599.600.000
281	13	324	3	Stent có màng bọc chứa tải phân mạch vành, Cobalt - chrome phủ electrospun polyurethane, silicone carbido (probio), đường kính 2.5 -> 5.0 mm	PK Papyrus	369380; 369381; 369382; 369383; 369384; 369385; 369386; 369387; 369388; 369389; 369390; 369391; 369392; 369393; 381789; 381790; 381791	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	15845NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	3	58.500.000	175.500.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
282	14	326	3	Stent động mạch chủ có màng bọc, đường kính 12 -> 24 mm	Covered Mounted CP Stent	CMCP003, CMCP004, CMCP005, CMCP006, CMCP007, CMCP008, CMCP009, CMCP010, CMCP011, CMCP012, CMCP013, CMCP014, CMCP015, CMCP016, CMCP017, CMCP018, CMCP019, CMCP020, CMCP021, CMCP022, CMCP023, CMCP024, CMCP025, CMCP026, CMCP027, CMCP028, CMCP029, CMCP030, CMCP031, CMCP032, CMCP033, CMCP034, CMCP035, CMCP036, CMCP037, CMCP038, CMCP040, CMCP041, CMCP042, CMCP044, CMCP045, CMCP046, CMCP048, CMCP049, CMCP050, CMCP052, CMCP053, CMCP054, CMCP056, CMCP057, CMCP058, CMCP059, CMCP060, CMCP061, CMCP062, CMCP063, CMCP064, CMCP065, CMCP066, CMCP067, CMCP068, CMCP069, CMCP07, CMCP071, CMCP072, CMCP073, CMCP074, CMCP075, CMCP076, CMCP077, CMCP078, CMCP079.	NuMED Inc.	Mỹ	NuMED Inc.	Mỹ	12003NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	5	69.060.000	345.300.000
283	15	338	3	Stent động mạch vành không phủ thuốc, bằng Cobalt-Chromium, giá đỡ bằng bằng bóng, các cỡ	PRO-Kinetic Energy	360490; 360491; 360492; 360493; 360494; 360495; 360496; 360497; 360498; 360499; 360500; 360501; 360502; 360503; 360504; 360505; 360506; 360507; 360508; 360509; 360510; 360511; 360512; 360513; 360514; 360515; 360516; 360517; 360518; 360519; 360520; 360521; 360522; 360523; 360524; 360525; 360526; 360527; 360528; 360529; 360530; 360531; 360532; 360533; 360534; 360535; 360536; 360537; 360538; 360539; 360540; 360541; 360542; 360543; 360544; 360545; 360546; 360547; 360548; 360549; 360550; 360551; 360552; 360553; 360554; 360555	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	16683 NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	17.342.280	173.422.800
284	16	349	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính 2.25 -> 4.0 mm, dài: 9 -> 40 mm.	ORSIRO	364469; 364470; 364471; 364472; 364473; 364474; 364475; 364476; 364477; 364478; 364479; 364480; 364481; 364482; 364483; 364484; 364485; 364486; 364487; 364488; 364489; 364490; 364491; 364492; 364499; 364500; 364501; 364502; 364503; 364504; 364505; 364506; 364507; 364508; 364509; 364510; 364511; 364512; 364513; 364514; 364515; 364516; 391234; 391235; 391236; 391237; 391018; 391019; 391238; 391239; 391240; 391241; 391020; 391021	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	17670NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	350	41.220.000	14.427.000.000
285	17	352	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính 3.0, 3.5 mm, dài 15, 20, 25 mm	Magmaris	412526; 412527; 412528; 412529; 412530; 412531	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG	Thụy Sĩ	15741 NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	40	60.000.000	2.400.000.000
Tổng cộng			17	danh mục											Giá trị	23.860.746.180

30. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT AN PHA (Mã HSĐT: 32)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
286	1	482	3	Đĩa đệm cột sống có chuyển động sinh lý 6 mặt phẳng	Đĩa đệm có nhân tạo Move-C	MC516 -> MC818	NGMedical GmbH	Đức	NGMedical GmbH	Đức	GPNK số: 17532NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	5	68.000.000	340.000.000
287	2	507	6	Đĩa đệm cột sống lưng thẳng	L&K- Miếng ghép đĩa đệm lưng TLIF loại thẳng các cỡ	3410-2506S -> 3518-3216S	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	8.000.000	240.000.000
288	3	514	6	Đĩa đệm cột sống lưng, ngực cong	L&K- Miếng ghép đĩa đệm lưng TLIF loại cong các cỡ	3610-2607S -> 3618-3216S	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	40	11.000.000	440.000.000
289	4	580	3	Xương nhân tạo dạng bơm dung tích 5ml	Xương nhân tạo HA dạng gel bơm (paste), 5cc	08000050	Exabone GmbH	Thụy Sĩ	Exabone GmbH	Thụy Sĩ	GPNK số: 15683NK/BY T-TB-CT	hộp/ gói	hộp	18	4.500.000	81.000.000
290	5	581	3	Xương nhân tạo HA/TCP, kích thước hạt xương từ 1-4mm, dung tích 10ml	Xương nhân tạo Exabone HA/TCP, dạng hạt Granules 1-4mm, 10cc	01000100	Exabone GmbH	Thụy Sĩ	Exabone GmbH	Thụy Sĩ	GPNK số: 15683NK/BY T-TB-CT	hộp/ gói	hộp	18	4.000.000	72.000.000
291	6	666	3	Đinh kirshner hai đầu nhọn	Đinh kirshner Lawton một đầu nhọn	48-1830 -> 48-1842; 48-1880 -> 48-1892; 48-2060 -> 48-2072; 48-2080 -> 48-2092	Lawton GmbH & Co. KG	Đức	Lawton GmbH & Co. KG	Đức	GPNK số: 12482/NKBY T-TB-CT	10 cái/ gói	Cái	300	85.000	25.500.000
292	7	667	4	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi, đường kính 9 đến 12mm, có vít chốt khóa	Bộ đinh đầu trên xương đùi Canwell các cỡ	135406517 -> 135404742 (Model: SDG04)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	6	12.000.000	72.000.000

760721

Slt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
293	8	668	4	Dính nội tuỷ thần xương đùi/chày, đường kính 8 đến 12mm, có vít chốt khóa	Bộ dính xương đùi Canwell các cỡ/ Bộ dính xương chày Canwell các cỡ	135503530 → 135504846 (Model: SDG06); 135716425 → 135716737 (Model: SDJ03)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	30	12.000.000	360.000.000
294	9	677	6	Nẹp cố định ngoài bằng hợp kim nhôm và titanium	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương thần xương	DA1 D101/ D102/ D103/ D104	Aike (Shanghai) Medical Instrument Co., Ltd.	Trung Quốc	Aike (Shanghai) Medical Instrument Co., Ltd.	Trung Quốc	190001320/P CBA-HCM	Gói/1 cái	cái	4	15.000.000	60.000.000
295	10	678	6	Nẹp cố định ngoài cho đầu xương	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương đầu xương	DA2 - D105/ D106/ D107 DA3 - D109/ D110/ D111 DA4 - D112/ D113/ D114 DA5 - D121/ D115/ D116 DA6 - D122/ D117/ D118 DA2 - D135/ D136/ D137	Aike (Shanghai) Medical Instrument Co., Ltd.	Trung Quốc	Aike (Shanghai) Medical Instrument Co., Ltd.	Trung Quốc	190001320/P CBA-HCM	Bộ/gói	Bộ	2	15.000.000	30.000.000
296	11	682	6	Nẹp cột sống có lõi trước kèm vít khóa, ngang 1.7mm, dài 19 → 80mm	Nẹp cỡ LnK CastleLoc-P	6711-1719 → 6714-1793	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	20	14.000.000	280.000.000
297	12	695	3	Nẹp đầu dưới xương chày, dùng với vít khóa đa hướng, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa đầu dưới xương chày Canwell các cỡ	122267104 → 122267214 (Model: BCS64); 122237104 → 122237214 (Model: BCS22); 122235105 → 122235221 (Model: BCS12); 122543106 → 122543218 (Model: BCS115)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	5	8.500.000	42.500.000
298	13	699	6	Nẹp dọc cột sống có lõi sau 2 đầu	Nẹp dọc nối vít transitional rod	6125-61030; 6125-61525	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	20	5.000.000	100.000.000
299	14	705	6	Nẹp dọc cột sống lưng đi kèm vít cột sống lưng rộng nông, dài 50 - > 200mm, đường kính 6.0mm	Nẹp dọc tương thích vít cột sống mô xâm lấn tối thiểu LnK	2526-6035 → 2526-60120; 2516-60100 → 2516-60200	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	30	3.000.000	90.000.000
300	15	708	6	Nẹp dọc cột sống lưng dùng trong phẫu thuật loãng xương, dài 40 → 200mm, đường kính 5.5mm	Nẹp dọc vít bơm xi măng ReBorn Essence	320-5004 → 320-5020	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	GPNK số: 14728NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	10	2.000.000	20.000.000
301	16	709	6	Nẹp dọc cột sống lưng đường kính 5.5mm, dài 40 → 150mm, cho vít đa trục (kiểu 1/4 ống)	Nẹp dọc Nova MISS	320-5504C → 320-5525C	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	GPNK số: 14728NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	20	3.000.000	60.000.000
302	17	713	6	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 120 - > 200mm, đường kính 5.5/6.0mm	Nẹp dọc LnK OpenLoc-L, dài 40-200mm	1051-6040 → 1051-60200; 1054-6040 → 1054-60120	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	20	1.500.000	30.000.000
303	18	714	6	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 400mm, đường kính 5.5/6.0mm	Nẹp dọc LnK OpenLoc-L, dài 300-500mm	1051-60300 → 1051-60500	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	20	3.000.000	60.000.000
304	19	728	4	Nẹp khóa bản chân, nhiều hình dạng nẹp	Nẹp khóa xương bản ngón chân Canwell các cỡ	122520003 → 122520007 (Model: BCS207); 122526150 → 122526160 (Model: BCS213); 122548002 → 122548004 (Model: BCS159); 122335002 → 122335004 (Model: ZSQ61); 122525124 → 122525133 (Model: BCS212); 122521022 → 122521028 (Model: BCS208)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	4	5.500.000	22.000.000
305	20	729	4	Nẹp khóa bản tay, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa bản ngón tay Canwell các cỡ	121133004 → 121133008 (Model: BCS58); 121121002 → 121121007 (Model: ZSQ01) 121130102 → 121130105 (Model: BCS4); 121131004 → 121131105 (Model: BCS5); 121132004 → 121132105 (Model: BCS56); 121234104 → 121234107 (Model: BCS99); 121233104 → 121233107 (Model: BCS96); 121224103 → 121224107 (Model: BCS57); 121222104 → 121222110 (Model: ZSQ39); 121223112 (Model: ZSQ40)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	7	4.000.000	28.000.000
306	21	730	4	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay Canwell các cỡ	122243103 → 122243214 (Model: BCS18); 122245103 → 122245214 (Model: BCS20); 122263007 → 122263015 (Model: BCS38)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	6	8.500.000	51.000.000
307	22	734	3	Nẹp khóa đầu dưới xương quay mặt lòng, vít khóa đa hướng, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay Canwell các cỡ	122323102 → 122323205 (Model: BCS68); 122325102 → 122325211 (Model: BCS150)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	10	9.500.000	95.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
308	23	740	3	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, vít khóa đa hướng, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Canwell các cỡ	122238103 → 122238114 (Model: BCS13); 122238003 → 122238013 (Model: BCS14); 122533102 → 122533216 (Model: BCS104)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	5	8.500.000	42.500.000
309	24	741	4	Nẹp khóa đầu trên xương chân, đặt mặt trong, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa đầu trên xương chân mặt trong Canwell các cỡ	122266104 → 122266208 (Model: BCS54); 122255001 → 122255006 (Model: BCS26)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	4	8.000.000	32.000.000
310	25	743	3	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa đầu trên xương đùi Canwell các cỡ	123228304 → 123228412 (Model: BCS51); 123228502 → 123228612 (Model: BCS142)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	5	8.500.000	42.500.000
311	26	749	4	Nẹp khóa mỏm khuỷu, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa mỏm khuỷu Canwell các cỡ	122240102 → 122240212 (Model: BCS39)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	3	7.500.000	22.500.000
312	27	750	4	Nẹp khóa xương cẳng tay, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa bán nhỏ Canwell các cỡ	122226004 → 122226012 (Model: ZSQ24)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	8	4.500.000	36.000.000
313	28	753	4	Nẹp khóa xương cánh tay (bán hẹp), lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa bán hẹp Canwell các cỡ	123222005 → 123222016 (Model: ZSQ22)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	3	4.500.000	13.500.000
314	29	756	4	Nẹp khóa xương đòn, lỗ khóa đối toàn bộ thân nẹp	Nẹp khóa thân xương đòn Canwell các cỡ	122265106 → 122265208 (Model: BCS42); 123236005 → 123236011 (Model: ZSQ31)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	20	6.500.000	130.000.000
315	30	761	6	Nẹp liên kết vít có lõi sau	Nẹp nối rod vít có lõi sau LnK CastleLoc-S	6143-3535 → 6145-0011	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	5	4.000.000	20.000.000
316	31	766	6	Nẹp ngang lưng dùng cùng vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đối	Nẹp nối ngang cột sống lưng LnK crosslink	1043-0034 → 1043-0054	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	5	5.000.000	25.000.000
317	32	773	6	Nẹp vít đầu trên xương chân	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chân mặt ngoài Canwell các cỡ	123233103 → 123233213 (Model: BCS101); 123420105 → 123420213 (Model: BCS23)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	2	13.000.000	26.000.000
318	33	813	6	Vít cột sống lưng đa trục (kiểu 1/4 ống)	Vít đa trục mô ít xâm lấn nova MISS kiểu 1/4 ống có lỗ bơm xi măng	663-5530Z → 663-7560Z	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	GPNK số: 14728NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	40	10.500.000	420.000.000
319	34	831	6	Vít cột sống lưng đầu dài ren đối lõi hình nón 27.2mm/28.2mm, đường kính 4.5 → 8.5mm, dài 20 → 130mm	Vít cột sống lưng đầu dài LnK OpenLoc-L	1334-4520 → 1334-7560; 1354-4520 → 1354-85130	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	60	4.800.000	288.000.000
320	35	832	6	Vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đối lõi hình nón, 15.2mm/16.2mm, đường kính 4.5 → 8.5mm, dài 25 → 130mm	Vít cột sống lưng LnK OpenLoc-L	1314-4520 → 1314-7560; 1324-4520 → 1324-85130	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	80	4.500.000	360.000.000
321	36	833	6	Vít cột sống lưng rộng nông, dài 30-60mm, đường kính 5.5 → 7.5mm	Vít cột sống lưng mô ít xâm lấn LnK PathLoc-L MISS	2712-5530 → 2712-7560; 2707-5530 → 2707-7560	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	60	8.500.000	510.000.000
322	37	834	6	Vít cột sống lưng, ngực đa trục lồng rộng kèm xi măng sinh học ren đối, đường kính 5.5 → 6.5mm, dài 35 → 60mm	Vít đa trục lồng rộng bơm xi măng ReBorn Essence, kèm xi măng	281-5535 → 281-7560	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	GPNK số: 14728NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	40	9.500.000	380.000.000
323	38	845	4	Vít khóa 1.5mm/ 2.0mm/ 2.4mm, đầu vít dạng sao	Vít khóa Canwell các cỡ 1.5mm/ 2.0mm/ 2.4mm	131216006 → 131216020 (Model: HCS02 I); 131212006 → 131212030 (Model: HCS04 I); 132201008 → 132201030 (Model: HAS04 I)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	72	500.000	36.000.000
324	39	846	4	Vít khóa 2.7mm/ 3.5mm/ 5.0mm, đầu vít dạng sao	Vít khóa Canwell các cỡ 2.7mm/ 3.5mm/ 5.0mm	132202008 → 132202060 (Model: HAS04 I); 132214010 → 132214090 (Model: HAS04 I); 133202014 → 133202100 (Model: HAS04 I)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	375	500.000	187.500.000
325	40	847	4	Vít khóa đa hướng, đầu dạng sao, các cỡ	Vít khóa đa hướng Canwell các cỡ	132311008 → 132311030 (Model: HAS04 I); 133202026 → 133202100 (Model: HCS03 I)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	90	600.000	54.000.000
326	41	876	6	Vít khóa trong vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đối lõi hình nón, đường kính 9.7mm, cao 5.6mm	Vít khóa trong LnK OpenLoc-L	1308-0000	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	160	500.000	80.000.000
327	42	878	6	Vít khóa trong vít đa trục (kiểu 1/4 ống) trong phẫu thuật cột sống lưng ít xâm lấn	Vít khóa trong Nova MISS	156-1216	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	Baui Biotech Company Ltd.	Đài Loan (Trung Quốc)	GPNK số: 14728NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	40	500.000	20.000.000

Handwritten signature or mark.

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
328	43	883	6	Vít rỗng đường kính 2.5 đến 6.5mm	Vít rỗng đầu chìm Canwell các cỡ	134713008 → 134713030; 134623010 → 134623030; 134823016 → 134823030; 134923016 → 134923034; 134223020 → 134223050; 134023025 → 134023060; 134323340 → 134323420 (Model: GJYD X)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	cái/ gói	Cái	5	2.800.000	14.000.000
329	44	884	6	Vít rỗng đường kính 3.0 đến 7.3mm	Vít xoắn rỗng Canwell các cỡ	134631010 → 134631040; 134911014 → 134911068; 134211020 → 134211072; 134311040 → 134311130; 134312040 → 134312130; 134411040 → 134411140; 134412040 → 134412140 (Model: GJYD VII)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	cái/ gói	Cái	15	1.800.000	27.000.000
330	45	885	6	Vít trượt có sau kèm ốc khóa trong, đường kính 3.5/ 4.0mm	Vít cổ sau LnK CastleLoc-S	6111-3510 → 6118-4040; 6104-7037	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	L&K Biomed Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK số: 8587NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	120	5.000.000	600.000.000
331	46	894	4	Vít vỏ xương cứng 1.5mm/ 2.0mm/ 2.5mm/ 2.7mm/ 3.5mm/ 4.5mm, đầu vít dạng sao	Vít vỏ Canwell các cỡ	131116006 → 131116020 (Model: HAQ02 1); 131114007 → 131114038 (Model: HAQ02 1); 131115006 → 131115038 (Model: HAQ06 1); 132103008 → 132103040 (Model: HAQ02 1); 132105008 → 132105060 (Model: HAQ06 1) 132112012 → 132112050 (Model: HAQ03 1); 133111016 → 133111060 (Model: HAQ03 1)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	115	220.000	25.300.000
332	47	896	4	Vít xoắn 4.0mm/ 6.5mm, đầu lục giác	Vít xoắn Canwell các cỡ	132117212 → 132117252; 132115020 → 132115060; 133117020 → 133117120; 133115050 → 133115120 (Model: HBQ03)	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	CANWELL MEDICAL CO., LTD.	Trung Quốc	GPNK số: 13374NK/BY T-TB-CT	Gói/1 cái	cái	48	280.000	13.440.000
Tổng cộng				47	danh mục										Giá trị	6.004.240.000

31. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH Y TẾ KHUÊ VIỆT (Mã HSĐT: 33)

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
333	1	544	3	Khớp háng toàn phần thay lại, chuỗi hợp kim Titanium (Ti6Al4V, TiAl6Nb7 và TiAl6V4), thiết kế chuỗi rời 3 thành phần, dưới chuỗi dài từ 260- 290mm, ổ cối phủ nhám titanium	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng, dạng mô đun, loại chuỗi MRP 200-260mm, ổ cối Phoenix.	6090xxxx 6121xxxx 6091xxxx 60901xxx 59035xxx 58xxxxxx 564xxxxx 51xxxx-xxxx	Peter Brehm	Đức	Peter Brehm	Đức	11456NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	Bộ	1	140.000.000	140.000.000
334	2	548	3	Khớp háng toàn phần thay lại, ổ cối phủ nhám titanium có móc và tai gắn vào xương, chuỗi Hợp kim Titanium (Ti6Al4V, TiAl6Nb7 và TiAl6V4), thiết kế chuỗi rời 3 thành phần,	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng, dạng mô đun, loại chuỗi MRP và ổ cối MRS comfort có móc/đai chuỗi dài 140mm - 200mm, Ceramic (Delta) on PE (UHMWPE), các cỡ	54xxxxxxx 548xx1011 54xxxxxx 59035xxx 6090xxxx 6091xxxx 60901xxx 51265xxxx/ 51665xxxx	Peter Brehm	Đức	Peter Brehm	Đức	11456NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	Bộ	2	166.000.000	332.000.000
335	3	559	3	Khớp háng bán phần thay lại, chuỗi Hợp kim Titanium (Ti6Al4V, TiAl6Nb7 and TiAl6V4), thiết kế chuỗi rời 3 thành phần	Bộ khớp háng thay lại bán phần không xi măng, MRP bipolar, loại chuỗi MRP dạng mô đun, loại chuỗi 260mm cong, có vít chốt đầu xa, ổ cối bán phần, các cỡ	6090xxxx 6121xxxx 6091xxxx 60901xxx 5933xxxx 596xxxxx	Peter Brehm	Đức	Peter Brehm	Đức	11456NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	Bộ	2	99.000.000	198.000.000
336	4	731	3	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, đơn trục, phải/trái, titan.	900.5943xx	Interqus	Đức	Interqus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	10	9.300.000	93.000.000
337	5	733	3	Nẹp khóa đầu dưới xương quay mặt lòng, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa đầu dưới xương quay ELEGANTUS, đơn trục, titan.	750.5921xx	Interqus	Đức	Interqus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	15	6.200.000	93.000.000
338	6	739	3	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, đơn trục, titan.	900.5901xx	Interqus	Đức	Interqus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	5	8.600.000	43.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
339	7	742	3	Nẹp khóa đầu trên xương chày, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa đầu trên xương chày, mấu chày trong/ngoài, đơn trục, phải/trái, titan.	900.596xxx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	12	9.300.000	111.600.000
340	8	744	3	Nẹp khóa khớp cẳng đòn, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa móc xương đòn, đơn trục, độ sâu móc 21mm, phải/trái, titan.	900.596xxx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	22	8.300.000	182.600.000
341	9	745	3	Nẹp khóa lồng máng, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa lồng máng 1/3, đơn trục, titan.	750.5984xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	10	4.700.000	47.000.000
342	10	746	3	Nẹp khóa mắt cá chân, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa xương mác Dresdner, đa trục, phải/trái, titan.	750.5978xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	15	7.400.000	111.000.000
343	11	751	3	Nẹp khóa xương cẳng tay, lỗ khóa đơn	Nẹp khóa bản nhỏ, đơn trục, dùng cho vết gãy nhỏ, titan.	900.5250xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	19	5.100.000	96.900.000
344	12	754	3	Nẹp khóa xương cánh tay (bản hẹp), lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa bản hẹp, đơn trục, dùng cho vết gãy lớn, titan.	900.5351xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	7	7.900.000	55.300.000
345	13	757	3	Nẹp khóa xương đòn, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa xương đòn, đơn trục, cong, phải/trái, titan.	750.5987xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	35	7.200.000	252.000.000
346	14	758	3	Nẹp khóa xương dài (bản rộng), lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa bản rộng, đơn trục, dùng cho vết gãy lớn, titan.	900.5352xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	5	8.900.000	44.500.000
347	15	762	3	Nẹp mắt xích tạo hình, lỗ khóa đơn hình tròn	Nẹp khóa mắt xích, thẳng, đơn trục, titan.	750.5981xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	24	7.200.000	172.800.000
348	16	852	3	Vít khóa đường kính 3.5mm	Vít khóa xương cứng D 3.5mm, titan, đầu tròn ren, HD 5.3 mm, tự tạc.	750.3338xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	385	480.000	184.800.000
349	17	854	3	Vít khóa đường kính 4.5 mm	Vít khóa xương cứng D 4.5mm, titan, đầu tròn ren, tự tạc.	750.3440xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	205	500.000	102.500.000
350	18	892	3	Vít vô đường kính 3.5mm	Vít xương cứng D 3.5mm, titan, tự tạc.	750.3360xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	180	450.000	81.000.000
351	19	893	3	Vít vô đường kính 4.5mm	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự tạc.	750.3460xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	120	480.000	57.600.000
352	20	897	3	Vít xoắn đường kính 3.5mm	Vít khóa xương xoắn D 3.5mm, titan, đầu tròn ren, HD 5.3mm, tự tạc.	750.3339xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	135	500.000	67.500.000
353	21	899	3	Vít xoắn đường kính 5.5mm	Vít khóa xương xoắn D 5.5mm, titan, đầu tròn ren, tự tạc.	750.3560xx	Intericus	Đức	Intericus	Đức	11850NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	215	510.000	109.650.000
Tổng cộng			21	danh mục											Giá trị	2.575.750.000

32. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH BỘC KIM HÒA PHÁT (Mã HSDT: 35)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
354	1	35	3	Bộ dụng cụ vít nội mạch dùng hỗ trợ đặt stent graft	Bộ dụng cụ vít nội mạch và cầm máu Heli-Fx, dùng trong can thiệp động mạch chủ bụng	HG-xx-xx-xx/ SG-xx/ SA-xx	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic INC	Mỹ	GPNK Số: 8976NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	3	160.000.000	480.000.000
355	2	64	3	Bóng nang can thiệp mạch máu ngoại biên áp lực cao, đường kính 4-> 10mm, dài 20-> 60mm	Bóng nang mạch máu ngoại biên áp lực cao Cronus HP	CHxxxxxx	Rontis Corporation S.A	Thụy Sĩ	Rontis Corporation S.A	Thụy Sĩ	GPNK Số: 4707NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	5	8.800.000	44.000.000
356	3	69	3	Bóng nang can thiệp mạch máu ngoại biên khoeo và dưới gối, đường kính 3-> 8mm, dài 10-> 60mm	Bóng nang mạch máu ngoại biên dưới gối Triton	TPxxxx-xx/ TPxxxx-xx/ TKxx/xx TKxx/xx/ TOxx/xx/ TOxx/xx	Rontis Corporation S.A	Thụy Sĩ	Rontis Corporation S.A	Thụy Sĩ	GPNK Số: 4707NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	7.900.000	79.000.000
357	4	88	4	Bóng nang mạch vành áp lực cao, đường kính 2-> 5mm, dài 6-> 27mm	Bóng nang mạch vành áp lực cao NC Sprinter	NCSPxxxxX	Medtronic Mexico S.de R.L.de CV	Mexico	Medtronic INC	Mỹ	GPNK Số: 16283NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	200	8.300.000	1.660.000.000
358	5	101	4	Bóng nang mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.25-> 4.0mm, dài 6-> 30mm	Bóng nang mạch vành Sprinter Legend	SPLxxxxX	Medtronic Mexico S.de R.L.de CV	Mexico	Medtronic INC	Mỹ	GPNK Số: 16283NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	75	6.900.000	517.500.000

1602

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
359	6	107	4	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.5-> 4.0mm, dài 6-> 30mm	Bóng nong mạch vành Euphora/ NC Euphora	EUPxxxxX/ NCEUPxxxxX/ NCEUPxxxxX	Medtronic Mexico S.de R.L.de CV	Mexico	Medtronic INC	Mỹ	GPNK Số: 16283NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	130	6.900.000	897.000.000
360	7	243	3	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, trọng lượng 20 đến 25g	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng không phá rung Essentio MRI L100 kèm dây dẫn tín hiệu INGEVITY MRI Lead	L100	Boston Scientific Corporation, Boston Scientific Limited	Mỹ, Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	GPNK Số: 13213NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	4	48.800.000	195.200.000
361	8	272	3	Ống thông can thiệp mạch vành, cỡ 5->8Fr	Ống thông can thiệp Launcher	LAXxxxxxx	Medtronic Vascular, Medtronic Mexico S. de R.L. de CV	Mỹ, Mexico	Medtronic INC	Mỹ	GPNK Số: 18466NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	1.400	1.980.000	2.772.000.000
362	9	311	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên, bằng coban-crom, đường kính 5 -> 10 mm, dài 18 -> 58 mm	Stent dùng cho can thiệp mạch máu (ngực, bụng, thận, đùi) BeSmooth	BSPxxxx-x	Bentley Innomed GmbH	Đức	Bentley Innomed GmbH	Đức	GPNK Số: 9849NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	18.900.000	189.000.000
363	10	313	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên, bằng nitinol, đường kính 6 -> 11 mm, dài 20 -> 150 mm	Stent nitinol dùng cho mạch máu ngoại biên Zeus SX	ZXxxxx-80/ ZXxxxx-80/ ZXxxxx-120/ ZXxxxx-120/ ZXxxxx-120	Rontis Corporation S.A	Thụy Sĩ	Rontis Corporation S.A	Thụy Sĩ	GPNK Số: 4707NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	25.000.000	250.000.000
364	11	331	3	Stent graft cho động mạch chủ ngực, bằng nitinol, đường kính 20 -> 46 mm, dài 52 -> 229 mm	Stent graft cho động mạch chủ ngực Valiant Captivia	VAMFxxxxCxxxTE	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic INC	Mỹ	GPNK số: 9133NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	8	279.000.000	2.232.000.000
365	12	333	3	Stent graft động mạch chủ ngực, bụng stent xoay tròn, loại bỏ sung bằng nitinol, đường kính 22 -> 46 mm, dài 150 -> 200 mm	Stent graft bổ sung cho động mạch chủ ngực Valiant Captivia	VAMCxxxxxxxxTE	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic INC	Mỹ	GPNK số: 9133NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	12	78.000.000	936.000.000
366	13	354	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus, đường kính 2.0 -> 5.0 mm, dài 8 -> 38 mm	Stent mạch vành phủ thuốc Zotarolimus Resolute Onyx	RONYXxxxxX	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic INC	Mỹ	GPNK Số: 9852NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	350	44.190.000	15.466.500.000
367	14	358	3	Stent graft động mạch chủ bụng và 1 bên động mạch chậu, bằng nitinol, đường kính 23 -> 36 mm, dài 103 mm	Stent graft động mạch chủ và 1 bên động mạch Chậu Endurant AUI các loại, các cỡ (Sử dụng tối đa 3 miếng)	ETUFxxxxC102EE	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic INC	Mỹ	GPNK số: 16420NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	3	328.000.000	984.000.000
368	15	359	3	Stent graft động mạch chủ bụng, bằng Nitinol, phủ Polyester, đường kính 23 -> 38 mm, dài 103 mm	Stent graft cho động mạch chủ Bụng Endurant và phụ kiện (Bộ tối đa được sử dụng 3 cái)	ExxxxxxxxxEE	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic INC	Mỹ	GPNK số: 16420NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	20	328.000.000	6.560.000.000
369	16	362	3	Stent graft động mạch chủ bụng, loại bỏ sung bằng Nitinol, phủ Polyester đa sợi	Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng Endurant	ETEWxxxxCxxxEE/ ETCFxxxxCxxxEE/ ETLFxxxxCxxxEE/ ETLWxxxxCxxxEE	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic INC	Mỹ	GPNK số: 16420NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	5	78.000.000	390.000.000
370	17	377	3	Van động mạch chủ sinh học thay qua da, khung van: cobalt-chromium, lá van làm bằng mô của màng ngoài tim bò	Van tim nhân tạo và phụ kiện, vật tư tiêu hao đi kèm - Edwards SAPIEN 3- Edwards Commander Kit	S3TF120 / S3TF123 / S3TF126 / S3TF129	Edwards Lifesciences LLC, Edwards Lifesciences (Singapore) Pte, Ltd	Mỹ, Singapore	Edwards Lifesciences LLC	Mỹ	GPNK số: 17707NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	3	685.000.000	2.055.000.000
371	18	438	3	Miếng đệm khâu phẫu thuật 152 x 12.7 x 1.6mm	Miếng đệm khâu phẫu thuật Pledgets	276	Santec Medicalprodukte GmbH	Đức	Santec Medicalprodukte GmbH	Đức	GPNK Số: 13512NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 miếng	Miếng	230	1.815.000	417.450.000
Tổng cộng			18	danh mục											Giá trị	36.124.650.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
33. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (Mã HSĐT: 36)																
Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
372	1	181	3	Dây dẫn đo áp lực dòng chảy động mạch vành, dài 175cm	Dây đo áp lực máu động mạch vành FFR PressuroWire X with Agilo Tip, 175cm	C12009 C12059	Abbott Vascular/ St. Jude Medical Costa Rica Ltda.	Mỹ/Costa Rica	Abbott Medical	Mỹ	14961NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 Bộ	Bộ	30	22.000.000	660.000.000
Tổng cộng			1	danh mục											Giá trị	660.000.000
34. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN NOVAMEDIC VIỆT NAM (Mã HSĐT: 37)																
Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
373	1	68	3	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên phủ thuốc, đường kính 2-> 8mm, dài 30-> 150mm	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel Ranger Balloon Catheter	H74939219XXXXXX / H74939220XXXXXX / H74939319XXXXXX	Hemoteq AG	Đức	Hemoteq AG	Đức	16811NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	20	25.000.000	500.000.000
374	2	71	3	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính 1.5-> 4mm, dài 20-> 220mm	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên Coyote Balloon Dilatation Catheter	H74939185XXXXXX/ H74939186XXXXXX/ H74939135XXXXXX/ H74939134XXXXXX	Boston Scientific Corporation	Mỹ	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15944NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	40	8.400.000	336.000.000
375	3	72	3	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính 12-> 18mm, dài 20-> 60mm	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên XXL Vascular Balloon Dilatation Catheter	M001145XXXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15847NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	50	8.400.000	420.000.000
376	4	174	4	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên, dài 75-> 260cm	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên Amplatzer Super Stiff Guidewire	M001465XXXX	Boston Scientific Corporation	Costa Rica	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15849NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	2.350.000	23.500.000
377	5	309	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên đường kính 5mm-10mm, chiều dài 17mm-57mm, thiết kế theo cấu trúc 2 phần Micro và Macro. Hệ thống dây dẫn: 0.035"	Khung giá đỡ can thiệp mạch máu ngoại biên Express LD Vascular Stent System	H74938162XXXXXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	16156NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	23.100.000	231.000.000
378	6	310	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel 0.167µg/mm², tương thích dây dẫn 0.035 inch	Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel Eluvia Drug-Eluting Vascular Stent System	H74939295XXXXXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	17405NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	39.500.000	1.185.000.000
379	7	312	3	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên, bằng Elgiloy, đường kính 2-> 24 mm, dài 20-> 145 mm	Khung giá đỡ (Stent) can thiệp mạch máu ngoại biên WALLSTENT-Uni Endoprosthesis Self-Expanding Stent	M001731XXXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15748NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	40	30.900.000	1.236.000.000
380	8	325	3	Stent động mạch cảnh tự bung, bằng nitinol đường kính 4-> 9 mm, chiều dài 30-> 60 mm	Khung giá đỡ (stent) dùng trong can thiệp động mạch cảnh Carotid WALLSTENT Self-Expanding Stent	H965SCH647XXXX	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	16307NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	20	27.300.000	546.000.000
381	9	344	6	Stent động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus, đường kính 2.5-> 4.0 mm, dài 8-> 44mm	Stent dùng trong can thiệp tim mạch ElniR Ridaforolimus Eluting Coronary Stent System	LUHooxRooxIN	Medinol Ltd.	Israel	Medinol Ltd.	Israel	16737NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	35	40.750.000	1.426.250.000
Tổng cộng			9	danh mục											Giá trị	5.903.750.000

7/02

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
35. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRỌNG MINH (Mã HSĐT: 38)																
Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
382	1	612	4	Màng cứng nhân tạo Poly-L-Lactic Acid tự dính dùng phẫu thuật thần kinh cỡ 5x5cm/6x6cm	Miếng và tái tạo màng cứng kích cỡ 6x6cm	RDP-6	Medprin Regenerative Medical Technologies Co., Ltd	Trung Quốc	Medprin Biotech GmbH	Đức	11640NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	40	5.570.000	222.800.000
383	2	613	4	Màng cứng nhân tạo Poly-L-Lactic Acid tự dính dùng phẫu thuật thần kinh cỡ 15x15cm	Miếng và tái tạo màng cứng kích cỡ 15x15cm	RDP-12	Medprin Regenerative Medical Technologies Co., Ltd	Trung Quốc	Medprin Biotech GmbH	Đức	11640NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	19.000.000	190.000.000
384	3	614	4	Màng cứng nhân tạo tự dính dùng phẫu thuật thần kinh cỡ 2.5x7.5cm	Miếng và tái tạo màng cứng kích cỡ 2.5x7.5cm	RDP-2	Medprin Regenerative Medical Technologies Co., Ltd	Trung Quốc	Medprin Biotech GmbH	Đức	11640NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	15	4.700.000	70.500.000
385	4	658	3	Bộ nẹp vít cố định sọ, đường kính 1.5/1.7mm	Bộ 3 nẹp kèm 6 vít tiết trùng sẵn	218-0074-SP	Osteomed	Mỹ	Osteomed	Mỹ	14938NK/ BYT-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	50	3.670.000	183.500.000
386	5	770	3	Nẹp thẳng và sọ não, 16/ 18/ 34 lỗ	Nẹp thẳng 16 lỗ	210-1036	Osteomed	Mỹ	Osteomed	Mỹ	14938NK/ BYT-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	125	1.755.000	219.375.000
387	6	889	3	Vít và sọ tự khoan, đường kính 1.6mm, dài 4-> 6 mm	Vít sọ đường kính 1.6mm	211-1605; 211-1606	Osteomed	Mỹ	Osteomed	Mỹ	14938NK/ BYT-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	1.000	285.000	285.000.000
Tổng cộng			6	danh mục											Giá trị	1.171.175.000
36. Tên nhà thầu: LIÊN DOANH NGUYỄN PHƯƠNG-LY BÌ (Mã HSĐT: 39)																
Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
388	1	141	ng phân n	Cáp nối catheter cắt đốt điện sinh lý tim, đầu bên	Dây cáp nối hệ thống SMARTABlate với catheter CELSIUS/ CELSIUS DS	D130302	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ		Hộp/1 bộ	bộ	2	24.750.000	49.500.000
389	2	144	ng phân n	Cáp nối catheter cắt đốt rối loạn điện sinh lý tim với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D, kết nối catheter 25-pin màu đen	Dây cáp kết nối hệ thống CARTO 3 với catheter cắt đốt	CR3425CT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ		Hộp/1 bộ	bộ	2	16.500.000	33.000.000
390	3	145	ng phân n	Cáp nối catheter cắt đốt rối loạn điện sinh lý tim với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D, kết nối catheter 34-pin màu đỏ	Dây cáp kết nối hệ thống CARTO 3 với catheter cắt đốt	CR3434CT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ		Hộp/1 bộ	bộ	2	19.800.000	39.600.000
391	4	146	4	Catheter cắt đốt điện sinh lý tim, đầu bên, loại catheter 7Fr, đầu điện cực 4mm	Catheter điện sinh lý tim cho điều trị CELSIUS	D7TCAL252RT; D7TCBL252RT; D7TCCL252RT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	12033NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	bộ	10	29.400.000	294.000.000
392	5	147	4	Catheter cắt đốt điện sinh lý tim, đầu uốn cong 02 hướng, 8Fr, đầu điện cực 3.3mm	Catheter tim cho điều trị THERMOCOOL SMARTTOUCH SF	D134805; D134804	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	12336NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	bộ	10	75.600.000	756.000.000
393	6	150	4	Catheter điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF, đầu uốn cong 01 hướng, 7Fr	Catheter điện sinh lý tim đơn hướng cho điều trị NAVISTAR	NS7TCDL174HS; NS7TCFL174HS	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	12717NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	bộ	10	43.050.000	430.500.000
394	7	153	ng phân n	Cáp nối catheter thăm dò điện sinh lý tim loại cáp nối cho 20 điện cực	Dây cáp kết nối hệ thống CARTO 3 với catheter chẩn đoán eco	EM5050060	Biosense Webster (Israel) Ltd.	Israel	Biosense Webster (Israel) Ltd.	Israel		Hộp/1 bộ	Bộ	3	27.500.000	82.500.000
395	8	154	ng phân n	Cáp nối Catheter thăm dò điện sinh lý tim với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D	Dây cáp kết nối hệ thống CARTO 3 với catheter chẩn đoán eco	D134401	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ		Hộp/1 bộ	Bộ	3	20.900.000	62.700.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
396	9	155	ng phân n	Cáp nối catheter thăm dò điện sinh lý tim với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D, catheter 34 pin xanh đen	Dây cáp kết nối hệ thống CARTO 3 với catheter chẩn đoán	CB3434CT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ		Hộp/1 bộ	Bộ	2	18.150.000	36.300.000
397	10	156	ng phân n	Cáp nối Catheter thăm dò điện sinh lý tim với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D, loại 4,8,10 điện cực có tự động nhận dạng	Dây cáp kết nối hệ thống CARTO 3 với catheter chẩn đoán	CY1212CT; CB3412CT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ		Hộp/1 bộ	Bộ	10	12.100.000	121.000.000
398	11	159	4	Catheter thăm dò điện sinh lý loại 22 điện cực, 5 nhánh, 7Fr, dài 115cm	Catheter lập bản đồ điện sinh lý tim mật độ cao PENTARAY NAV 600	D128211; D128208	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	12502NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	10	48.300.000	483.000.000
399	12	160	4	Catheter thăm dò điện sinh lý loại 4 điện cực, đầu uốn cong cố định, 5Fr, dài 110cm	Catheter tim cố định cho chẩn đoán WEBSTER Quadrapolar	F5QP005RT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	13241NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	10	7.350.000	73.500.000
400	13	161	4	Catheter thăm dò điện sinh lý tim loại 10 điện cực, 7Fr, dài 115cm	Catheter điện sinh lý tim cho chẩn đoán DECANAV	R7D282CT; R7F282CT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	12230NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	10	38.850.000	388.500.000
401	14	162	4	Catheter thăm dò điện sinh lý tim loại 10 điện cực, phần đầu uốn cong 02 hướng, 7Fr, dài 115cm	Catheter tim cho chẩn đoán WEBSTER CS	BD710DF282CT; BD710FJ282CT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	13240NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	10	26.250.000	262.500.000
402	15	163	4	Catheter thăm dò điện sinh lý tim loại 4 điện cực, đầu uốn cong 1 hướng, 6Fr, dài 92cm	Catheter điện sinh lý tim đầu uốn cong tùy ý cho chẩn đoán WEBSTER Quadrapolar	D6DR005CT	Biosense Webster, Inc.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ	13354NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	10	13.125.000	131.250.000
403	16	187	ng phân n	Dây dẫn, dây truyền dịch cho máy tưới rửa, trong điều trị điện sinh lý tim	Dây dẫn, dây truyền dịch cho máy tưới rửa, trong điều trị điện sinh lý tim.	SAT001	Venusa de Mexico S. de R.L. de C.V.	Mexico	Biosense Webster, Inc.	Mỹ		Hộp/1 bộ	Bộ	10	1.430.000	14.300.000
404	17	351	5	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính 2.25 -> 4.0 mm, dài 8 -> 48 mm	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus Xplosion+	XPSaaabb	USM Healthcare	Việt Nam	USM Healthcare	Việt Nam	GPLH số 2100033ĐKL H/BYT-TB-CT ngày 09/02/2021	Hộp/ 1 cái	Cái	60	25.750.000	1.545.000.000
405	18	356	5	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus, đường kính 2.00 mm -> 4.50 mm, dài 08 mm -> 48 mm	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus EVENAM	EVN-aaXbbAP	USM Healthcare	Việt Nam	USM Healthcare	Việt Nam	GPLH số 2100606ĐKL H/BYT-TB-CT	1 cái/hộp	cái	30	34.570.000	1.037.100.000
Tổng cộng			18	danh mục												
37. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH IDS MEDICAL SYSTEMS VIỆT NAM (Mã HSĐT: 40)															Giá trị	5.840.250.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
406	1	1	3	Bộ bơm áp lực trong can thiệp mạch	Basix Compak	IN4330, IN4530, IN4802	Merit Medical Ireland Ltd - Ireland/ Merit Maquiladora Mexico, S. DE R.L. DE C.V. - Mexico	Ireland/ Mexico	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	220000447/P CBB-HCM	Hộp/5 bộ	Bộ	400	1.250.000	500.000.000
407	2	8	3	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành, có lớp heparin, dài 80-> 260cm	InQwire	IQ35F150J3, IQ35F260J3, IQ35F260S,	Merit Medical Ireland Ltd - Ireland	Ireland	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	8337NK/BY T-TB-CT	Hộp/10 cái	Cái	1.300	295.000	383.500.000
408	3	26	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch vành, phủ nylon Pebax	ASAP LP	ASAPLP	Merit Medical Systems, Inc - Mỹ	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	10474NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	10	9.000.000	90.000.000
409	4	38	3	Bộ phần phối 2,3 đường	Merit Manifold	503LHF-R	Merit Medical Systems, Inc - Mỹ	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	220000373/P CBB-BYT	Hộp/ 1 cái	Cái	300	175.000	52.500.000
410	5	56	3	Bơm tiêm dùng trong can thiệp mạch máu, các cỡ	Merit Medallion	MSS011, MSS011-LB, MSS031, MSS031-LB, MSS111, MSS111-LB	Merit Medical Systems, Inc - Mỹ	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	220000370/P CBB-BYT	Hộp/25 cái	Cái	1.000	58.000	58.000.000

Handwritten signature or mark.

Sit	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
411	6	165	3	Đầu đo oxy máu não dưới mô, không xâm lấn sơ sinh	Đầu đo oxy máu não dưới mô, không xâm lấn sơ sinh	CNN/SNN	Covidien	Ireland	Covidien LLC,	Mỹ	GPNK Số 11296NK/BY T-TB-CT ngày 07/11/2018	10 Cái/Hộp	Cái	20	5.200.000	104.000.000
412	7	166	3	Đầu đo oxy máu não dưới mô, không xâm lấn, người lớn, trẻ em	Đầu đo oxy máu não dưới mô, không xâm lấn, người lớn, trẻ em	SAFB-SM/INTL SPFB/INTL	Covidien	Ireland	Covidien LLC,	Mỹ	GPNK Số 11296NK/BY T-TB-CT ngày 07/11/2018	10 Cái/Hộp	Cái	200	3.200.000	640.000.000
413	8	169	4	Đầu dò siêu âm mạch vành, tần số 45MHz, đường kính bên ngoài trục 3.5Fr	Refinity ST	89900	Volcano Corporation by Volcarica S.R.L - Costa Rica / Philip de Costa Rica S.R.L	Costa Rica	Volcano Corporation	USA	2100627DKL H/BYT-TB-CT	Hộp/1 bộ	Bộ	100	23.000.000	2.300.000.000
414	9	172	4	Dây bơm cân quang áp lực cao, chịu áp lực 500 -> 1200 PSI, dài 25 -> 183cm	High Pressure Tubing/ Excite Contrast Injection Tubing	HPF481E, HPF721E, HPC100E	Merit Maquiladora Mexico, S. DE R.L. DE C.V - Mexico	Mexico	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	220000356/P CBB-BYT	Hộp/25 cái	Cái	1.000	231.000	231.000.000
415	10	176	3	Dây dẫn chẩn đoán ái nước, dài 80-> 260cm	Merit Laureate	LWSTDA35150, LWSTDA35260EX	Merit Medical Ireland Ltd - Ireland	Ireland	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	8378NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 5 cái	Cái	500	740.000	370.000.000
416	11	182	4	Dây dẫn đo áp lực trữ lượng mạch vành có sensor cảm ứng	Verrata Plus	10185, 10185P, 10185JP, 10185J	Volcano Corporation by Volcarica S.R.L - Costa Rica / Philip de Costa Rica S.R.L	Costa Rica	Volcano Corporation	USA	10420NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	30	23.000.000	690.000.000
417	12	218	3	Dụng cụ mở đường vào động mạch đường đùi, cỡ 4 -> 8Fr	Prelude (Femoral)	PSI-5F-11-038-18G, PSI-6F-11-038-18G, PSI-7F-11-038-18G, PSI-8F-11-038-18G, PSI-5F-11-038, PSI-6F-11-038, PSI-7F-11-038, PSI-8F-11-038	Merit Medical Systems, Inc - Mỹ	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	220000353/P CBB-BYT	Hộp/p/5 bộ	Bộ	600	430.000	258.000.000
418	13	278	3	Ổng thông chẩn đoán dạng đuôi heo, các cỡ	Performa Vessel Sizing (2 bands) /Soft-touch Vessel Sizing (2 bands)	7757-2MP65SHA 510035AVS2PIG	Merit Medical Systems, Inc - Mỹ	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	12403NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	1.850.000	18.500.000
419	14	280	3	Ổng thông chẩn đoán, can thiệp mạch máu não, tủy và ngoại biên, loại 4Fr, 5Fr	Performa (Peripheral)	PVxxxxxxXXX, PVxxxxxxXXXX, PVxxxxxxCCCC, PVxxxxxxCCCC, 77xx-xx, 55xx-xx, 75xx-xx, 76xx-xx, 76xx-xxx, 76xx-xxxxx, 76xx-xxxxxxx, 76xx-xxxxxxx, 76xx-xxxxxxx, 77xx-xxxx, 77xx-xxxxx, 77xx-xxxxxx, 565xxAVSxxxx, 5100xxAVSxxxx, 565xxAVSxxxxx, 465xxAVSxxxxx, 5100xxAVSxxxxx;	Merit Maquiladora Mexico, S. DE R.L. DE C.V - Mexico	Mexico	Merit Medical Systems, Inc	Mỹ	220000.424/P CCB-BYT	Hộp/5 cái	Cái	50	529.000	26.450.000
420	15	442	3	Kim chọc dò tạo đường dẫn xi măng, tương thích bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thần đốt sống qua da	Kim chọc dò tạo đường dẫn xi măng các cỡ Needle	ASBxxxx	Tecres S.p.A	Ý	Tecres S.p.A	Ý	220001914/P CBB-HCM	Cái/ gói	Cái	15	2.000.000	30.000.000
421	16	459	3	Lưỡi bảo khớp nội soi đường kính 3.5 đến 5.5mm	Lưỡi bảo ổ khớp Rapidcut Blade	HNMM-32-1503xx	HNMM Medical	Mỹ	HNMM Medical	Mỹ	220001085/P CBB-HCM	Hộp/ 1 Cái	Cái	20	4.200.000	84.000.000
422	17	485	3	Đĩa đệm cột sống cổ có khớp động	Đĩa đệm cột sống cổ có khớp động Granvia -C	B131110xx	Medicrea International S.A	Pháp	Medicrea International S.A	Pháp	14063NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	15	56.000.000	840.000.000
423	18	488	3	Đĩa đệm cột sống cổ kèm xương ghép, hình bán tròn	Đĩa đệm cột sống cổ có sẵn xương ghép Impix -C+	B20140xx	Medicrea International S.A	Pháp	Medicrea International S.A	Pháp	14063NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	5	12.000.000	60.000.000
424	19	516	6	Đĩa đệm cột sống thắt lưng, loại cong, nghiêng 7°	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong Taurus	TP07xxxxxx	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	17911NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 cái	Cái	20	9.000.000	180.000.000
425	20	528	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm thép không gỉ miếng lót polyethylene, chuỗi có khoảng 10-11 cỡ, chòm thiết kế chuyển động kép.	Khớp háng toàn phần không xi măng H-MAX S chuyển động kép Dual Mobility	4250.20.xxx 5010.09.xxx 5552.15.xxx 5885.09.xxx 5566.50.xxx	Lima Corporate S.p.A	Ý	Lima Corporate S.p.A	Ý	14893NK/BY T-TB-CT	Hộp/bộ	Bộ	5	75.000.000	375.000.000

Slt	Slt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
426	21	568	3	Khớp gối toàn phần di động, lõi lõi cầu thiết kế đa bán kính, rãnh bánh chò sâu, xi măng kháng sinh	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động MULTIGEN	6695.50.xxx 6612.09.xxx 6664.50.xxx 6623.09.xxx 12A2420	Lima Corporate S.p.A / Tecres S.p.A	Ý	Lima Corporate S.p.A / Tecres S.p.A	Ý	14893NK/BY T-TB-CT và 15018NK/BY T-TB-CT	Gối/1 bộ	Bộ	15	70.000.000	1.050.000.000
427	22	572	3	Khớp vai bán phần có xi măng, chuỗi Titanium	Khớp vai bán phần có xi măng SMR Hemi	1306.15.xxx 1350.15.110 1330.15.xxx 1322.09.xxx 12A2420	Lima Corporate S.p.A / Tecres S.p.A	Ý	Lima Corporate S.p.A / Tecres S.p.A	Ý	14893NK/BY T-TB-CT và 15018NK/BY T-TB-CT	Gối/1 bộ	Bộ	2	65.000.000	130.000.000
428	23	573	3	Khớp vai toàn phần nhún tạo dạng ngược không xi măng, titanium	Khớp vai toàn phần không xi măng SMR Reverse	1304.15.xxx 1352.xx.xxx 1360.50.xxx 1374.09.xxx 1375.20.xxx 1374.15.3xx 8420.15.xxx	Lima Corporate S.p.A	Ý	Lima Corporate S.p.A	Ý	14893NK/BY T-TB-CT và 16409NK/BY T-TB-CT	Gối/1 bộ	Bộ	3	135.000.000	405.000.000
429	24	649	3	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống qua da 20g	Bộ dụng cụ bơm Xi măng tạo hình thân đốt sống Mendec spine Kit	13Cxxxx	Tecres S.p.A	Ý	Tecres S.p.A	Ý	15018NK/BY T-TB-CT	Gối/1 bộ	Bộ	15	11.000.000	165.000.000
430	25	707	6	Nẹp dọc cột sống lưng dùng cho vít cột sống đa trục cánh ren ngược khóa tuyến tính, dài 500mm, đường kính 6.0mm	Nẹp dọc dùng cho vít đa trục Iliad	R60500	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	17911NK/BY T-TB-CT	Gối/1 cái	Cái	20	1.800.000	36.000.000
431	26	777	3	Vít chỉ khâu chóp xoay	Vít chỉ khớp vai khâu chóp xoay Fixit KNOTLESS	EPAxxxxxxx	SBM S.A.S.	Pháp	SBM S.A.S.	Pháp	14533NK/BY T-TB-CT	Cái/ gói	Cái	10	12.000.000	120.000.000
432	27	778	3	Vít chỉ khâu chóp xoay bằng 30% β TCP (TriCalcii Phosphat) + 70% PLDL	Vít chỉ khớp vai khâu chóp xoay Fixit	EPAxxxxxxx	SBM S.A.S.	Pháp	SBM S.A.S.	Pháp	14533NK/BY T-TB-CT	Cái/ gói	Cái	10	10.000.000	100.000.000
433	28	779	3	Vít chỉ khâu chóp xoay bằng peck	Vít chỉ khớp vai khâu chóp xoay Ethos Lateral KNOTLESS	HNM-79-xxxx/PK	HNM Medical	Mỹ	HNM Medical	Mỹ	14463NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	10.000.000	200.000.000
434	29	790	3	Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viên	Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viên Ethos Pro Labral	HNM-33-151xxx/PK	HNM Medical	Mỹ	HNM Medical	Mỹ	14463NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	10	12.000.000	120.000.000
435	30	808	6	Vít cột sống đa trục cánh ren ngược khóa tuyến tính	Vít cột sống đa trục cơ chế khóa vít tuyến tính các cỡ Iliad	POxxxx	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	17911NK/BY T-TB-CT	Gối/1 cái	Cái	80	4.200.000	336.000.000
436	31	809	6	Vít cột sống đa trục rộng 4 lỗ bơm xi măng kèm ốc khóa trong	Vít cột sống đa trục rộng 4 lỗ bơm xi măng kèm ốc khóa trong Iliad	HPOxxxx, SA100	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	17911NK/BY T-TB-CT	Gối/1 cái	Cái	50	6.800.000	340.000.000
437	32	859	6	Vít khóa trong cho vít cột sống đa trục cánh ren ngược khóa tuyến tính	Vít khóa trong cho vít đa trục Iliad	SA100	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	Medyssey Co., Ltd.	Hàn Quốc	17911NK/BY T-TB-CT	Gối/1 cái	Cái	80	500.000	40.000.000
438	33	881	3	Vít neo tái tạo dây chằng chéo trước tự chỉnh độ dài, có loại nút chặn dài 20mm	Vít neo cổ định dây chằng chéo free size Pullup	PULLU01201 PULXL01202	SBM S.A.S.	Pháp	SBM S.A.S.	Pháp	14533NK/BY T-TB-CT	Gối/1 cái	Cái	85	12.000.000	1.020.000.000
439	34	928	3	Mũi khoan mài kim cương nội soi u tuyến yên, tương thích với máy khoan model IPC	Mũi khoan mài kim cương dùng trong phẫu thuật nội soi u tuyến yên các cỡ...	T12MH30D T12MH20D T14MH30D	Medtronic Powered Surgical Solutions	Mỹ	Medtronic Powered Surgical Solutions	Mỹ	220001372/P CBB-BYT ngày 22/2/2022	Hộp/1 cái	Cái	10	3.900.000	39.000.000
440	35	943	3	Mô tay khoan cho phẫu thuật thần kinh tương thích với máy khoan model IPC	Mô tay khoan cho phẫu thuật tại mũi họng, hàm mặt, ngoại thần kinh	EM200 EM800	Medtronic Powered Surgical Solutions	Mỹ	Medtronic Powered Surgical Solutions	Mỹ	220001372/P CBB-BYT ngày 22/2/2022; 220001181/P CBB-BYT ngày 10/02/2022	Gối/1 cái	Cái	2	497.000.000	994.000.000
Tổng cộng			35	danh mục											Giá trị	12.385.950.000

10/02/2022

Sĩt	Sĩt theo theo HSMT	Phân nhóm TT theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng logo/ Mã hàng	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Hàng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký hàng/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
-----	--------------------------	---------------------------------	--------------	---	---------------------	---------------	------------------	-----------------	--------------------	--	----------------------	-------------	----------	---------------	---------------------

38. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S (Mã HSĐT: 41)

Sĩt	Sĩt theo theo HSMT	Phân nhóm TT theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng logo/ Mã hàng	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Hàng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký hàng/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
441	1	450	Bộ dây dẫn dịch vào khớp, 2 đường ra vào riêng biệt	Bộ dây dẫn dịch vào khớp	AR-6410	Arthrex, INC	Mỹ	Arthrex, INC	Mỹ	22000022/P CB-B-HCM	1 Bộ/ gói	Bộ	145	1.500.000	217.500.000
442	2	455	Chỉ khâu tiêu chặm bằng Polyethylene, dài khoảng 96cm. 1 Kim tròn đầu uốn dài 26 mm, 1 I/2C	Chỉ khâu liên kim	AR-7200	Arthrex, INC	Mỹ	Arthrex, INC	Mỹ	8647NK/BY T-TB-CT ngày 12/04/2018	1 Tép/ gói	Tép	400	1.100.000	440.000.000
443	3	461	Luới bảo khớp nội soi, đường 1/2C	Luới bảo khớp nội soi các cỡ	AR-8400EX	Arthrex, INC	Mỹ	Arthrex, INC	Mỹ	22000026/P CB-B-HCM	1 cái/ gói	Cái	80	4.500.000	360.000.000
444	4	470	Luới cắt đứt bằng sóng Radio cao tần, công 90°, đường kính 3,5 đến 4mm	Luới đứt RF	AR-9811	Arthrex, INC	Mỹ	Arthrex, INC	Mỹ	15831NK/BY T-TB-CT	1 cái/ gói	Cái	61	6.500.000	396.500.000
445	5	550	Khớp háng bán phần không xi màng, chuỗi có góc cổ từ 127° đến 145°, có rít phù hợp kỹ thuật xi màng cổ rít	Khớp háng bán phần không xi màng cổ rít	Đầu khớp bán phần: GLBPxxxx Chốt TL có rít: PRxxxxx Cả rít: PHA012xx	Microport Orthopedics Inc	Mỹ	Microport Orthopedics Inc	Mỹ	11405NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018; 1 7777NK/BY T-TB-CT ngày 20/04/2021	3 cái/ bộ	Bộ	6	43.500.000	261.000.000
446	6	562	Khớp gối toàn phần cổ định, lõi cầu không cắt rãnh bảo toàn xương, màng chấy khóa ngầm trước và sau, miếng đệm cổ	Khớp gối toàn phần Mobio	Lõi cầu trong bộ khớp gối: 88211xxxxx Miếng lót: 88213331xx Màng chấy: 88212xxxxx Bánh chấy: 88214xxxxx Xi màng: T04xxxx	B-One Ortho Corp.; Teknimed	Mỹ, Pháp	B-One Ortho Corp.; Teknimed	Mỹ, Pháp	14501NK/BY T-TB-CT ngày 03/03/2021; 1 7346NK/BY T-TB-CT ngày 27/01/2021	5 cái/ bộ	Bộ	8	58.500.000	468.000.000
447	7	565	Khớp gối toàn phần cổ xi màng kháng sinh	Khớp gối toàn phần	Lõi cầu khớp gối: EFSSRxxxx Miếng đệm màng chấy: EISxxxxx Màng chấy: ETPCNxxxx Bánh chấy: ETPCNxxxx Xi màng: T04xxxx	Microport Orthopedics Inc;	Mỹ, Pháp	Microport Orthopedics Inc;	Mỹ, Pháp	11405NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018; 1 7777NK/BY T-TB-CT ngày 20/04/2021	5 cái/ bộ	Bộ	12	57.500.000	690.000.000
448	8	882	Vit neo tái tạo dây chằng chéo trước tự chỉnh độ dài, thiết kế khóa 4 điểm, vòng neo có thể nối lông	Vit neo tái tạo dây chằng chéo trước tự chỉnh độ dài	AR-1588RT	Arthrex, INC	Mỹ	Arthrex, INC	Mỹ	8647NK/BY T-TB-CT ngày 02/04/2018	1 cái/ gói	Cái	190	12.800.000	2.432.000.000

39. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THĂNG LONG (Mã HSĐT: 43)

Sĩt	Sĩt theo theo HSMT	Phân nhóm TT theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng logo/ Mã hàng	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Hàng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký hàng/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
449	1	330	Siết gài bộ sung động mạch chủ ngực bằng hợp kim nítinol, và phần màng làm bằng lợp Polyester	Relay Pro/ Relay Plus/ Relay NBS Plus loại bộ sung	28-M... 28-N... 28-L... 28-C...	Bolton Medical	Mỹ	Terumo Aortic	Nhật	17506NK/BY T-TB-CT	Bộ/ Hộp	Bộ	4	60.000.000	240.000.000
450	2	332	Siết gài động mạch chủ ngực loại lồng kim bằng nítinol, và phần màng làm bằng lợp Polyester đặc biệt	Relay Pro/ Relay Plus/ Relay NBS Plus	28-M... 28-N... 28-L... 28-C...	Bolton Medical	Mỹ	Terumo Aortic	Nhật	17506NK/BY T-TB-CT	Bộ/ Hộp	Bộ	6	259.500.000	1.557.000.000
														Giá trị	1.797.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
-----	-------------------	---------------	---------------------------	--------------	--	---------------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------	---	-------------------	-------------	----------	---------------	------------------

40. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO (Mã HSMT: 44)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
451	1	75	4	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính 3->10mm, dài 20->300mm	Bóng nong mạch ngoại biên Admiral Xtreme	SB0000000000	Medtronic Mexico S de RL de CV	Mexico	Invatoc S.P.A	Ý	16329NK/BY T-TB-CT	01 Cái/Hộp	Cái	10	7.500.000	75.000.000
452	2	192	3	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu động mạch vành và các động mạch khác	Dụng cụ bảo vệ mạch ngoại biên Spider FX	SPD2-xxxx-xxxx/ SPD2-US-xxxx-xxxx	EV3 Inc	Mỹ	EV3 Inc	Mỹ	11858NK/BY T-TB-CT	01 Cái/Hộp	Cái	10	26.000.000	260.000.000
Tổng cộng				2	danh mục										Giá trị	335.000.000

41. Tên nhà thầu: TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM CTCP (Mã HSMT: 45)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
453	1	495	3	Đĩa đệm cột sống cổ, góc nghiêng 5°	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có rãnh bám dạng nghiêng.	CS 8200-xx CS 8202-xx	A-Spine Asia Co., Ltd.	Đài Loan	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	2	10.000.000	20.000.000
454	2	502	3	Đĩa đệm cột sống lưng cong, có mũi hình nhọn phẳng phần đầu	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng cong pezo-T, phần đầu được bo tròn	CS 3315-xx; CS 3316-xx; CS 3317-xx	GSELL Medical Plastics AG	Thụy Sĩ	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	40	14.000.000	560.000.000
455	3	509	3	Đĩa đệm cột sống lưng thẳng, có mũi nhọn phẳng	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng Pezo P	CS 3301-XX CS 3302-XX CS 3303-XX	Gsell Medical Plastics AG	Thụy Sĩ	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	12.992.000	259.840.000
456	4	518	3	Đốt sống cột sống cổ nhân tạo liền khối, điều chỉnh được độ cao	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao, ADD	CS 2250-xx-xx CS 2250-xx-xxxx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	31.000.000	155.000.000
457	5	519	3	Đốt sống cột sống cổ, kèm vít cố định	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao kèm nẹp vít cố định, ADD Plus	CS 2253-xx-xx CS 2259 CS 1300-xxT CS 1303-xx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	10	45.000.000	450.000.000
458	6	523	6	Chuôi nối dài xương chày	Chuôi nối dài xương chày	2703-xxxx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12681NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	bộ	2	12.960.000	25.920.000
459	7	524	6	Chuôi nối dài xương đùi	Chuôi nối dài xương đùi	2703-xxxx; 2903-xxxx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12681NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	bộ	2	16.160.000	32.320.000
460	8	530	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chôn ceramic miếng lót ceramic, ổ cối nhiều chốt khóa chống xoay, chuỗi có khoảng cách trục thân và tâm chôn loại thường và dài, thiết kế chuỗi nhỏ với 15 cơ	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng UTP-reduced góc cổ chuỗi 130 độ, Ceramic on Ceramic (kích thước chôn 28/32/36/40)	1306-xxxx; 1406-1xxxx; 1203-xxxx; 1106-xxxx; 5206-10xx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12678NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	bộ	12	87.600.000	1.051.200.000
461	9	538	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chôn ceramic miếng lót polyethyleno, ổ cối nhiều chốt khóa chống xoay, chuỗi nhỏ từ 110mm phù hợp lồng tùy nhỏ, miếng đệm có vitamin E và chôn từ 20 cơ	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng UTP-reduced góc cổ chuỗi 130 độ, Ceramic on PE có vitamin E (kích thước chôn 28/32/36)	1306-xxxx; 1406-xxxx; 1203-xxxx; 1106-xxxx; 5206-10xx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12678NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	bộ	8	75.600.000	604.800.000
462	10	547	6	Khớp háng toàn phần thay lại, ổ cối có nhiều chốt khóa chống xoay, chuỗi dài dạng thẳng và cong, hình nẻm 3 chiều chống xoay, miếng chôn có vitamin E và chôn từ 20 cơ	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài U2 Revision, góc cổ chuỗi 130 độ - lớp lót Metal on PE có vitamin E	1306-xxxx; 1406-xxxx; 1206-xxxx; 1104-xxxx; 5206-10xx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12678NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	bộ	4	82.800.000	331.200.000

Handwritten signature or mark.

Sst	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
463	11	552	6	Khớp háng bán phần không xi măng, chòm lưỡng cực nhỏ từ 38mm	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi không xi măng UTF-reduced, góc cổ chuỗi 130 độ	1503-3xxxx; 1206-xxxx; 1106-xxxx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12678NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	bộ	13	42.400.000	551.200.000
464	12	554	6	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi dạng thẳng và cong, hình nêm 3 chiều, chòm lưỡng cực 38 -> 56 mm phù hợp ở cổ nhỏ	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi dài không xi măng U2 Revision, góc cổ chuỗi 130 độ	1503-3xxxx; 1206-xxxx; 1104-xxxx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12678NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	bộ	9	61.600.000	554.400.000
465	13	564	3	Khớp gối toàn phần cố định, thiết kế không cắt xương rãnh liên lồi cầu, lồi cầu xoay ≥12,5độ, mấu chày có vị trí gần chuỗi nối dài và miếng ghép bù xương, miếng chêm polyethylent bổ sung vitamin E,	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng XUC-vitamin E bảo tồn xương tối đa	2103-xxxx; 2303-xxxx; 2203-xxxx; 2403-xxxx; 880013	United Orthopedic Corporation và SYNIMED (Synergie Ingénierie Médicale) S.A.R.L	Đài Loan và Pháp	United Orthopedic Corporation và SYNIMED (Synergie Ingénierie Médicale) S.A.R.L	Đài Loan và Pháp	GPNK số: 12681NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	bộ	20	61.250.000	1.225.000.000
466	14	571	3	Khớp gối toàn phần thay lại, thiết kế chuỗi nối dài lồi cầu dạng thẳng và cong, miếng đệm có dạng bán lẻ, có Vitamin E	Bộ khớp gối toàn phần thay lại PSA	2103-xxxx; 2903-xxxx; 2303-xxxx; 2203-xxxx; 2403-xxxx; 880013	United Orthopedic Corporation và SYNIMED (Synergie Ingénierie Médicale) S.A.R.L	Đài Loan và Pháp	United Orthopedic Corporation và SYNIMED (Synergie Ingénierie Médicale) S.A.R.L	Đài Loan và Pháp	GPNK số: 12681NK/BY T-TB-CT	Gói/ 1 bộ	bộ	7	80.080.000	560.560.000
467	15	575	6	Miếng ghép bù xương mấu chày	Miếng ghép bù xương mấu chày	2803-xxxx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12681NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	2	11.600.000	23.200.000
468	16	576	6	Miếng ghép bù xương phía sau lồi cầu đùi	Miếng ghép bù xương lồi cầu	2603-xxxx	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	United Orthopedic Corporation	Đài Loan	GPNK số: 12681NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	2	11.600.000	23.200.000
469	17	647	3	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng dùng kèm vít da trục bơm xi măng bắt qua da trong phẫu thuật cột sống	Bộ trộn xi măng	VCEM; 110190	Biopsybell S.r.l	Ý	Biopsybell S.r.l	Ý	220001207P/CBB-HN	Bộ/Gói	Bộ	10	7.500.000	75.000.000
470	18	670	3	Kim chuyển đổi vít da trục bơm xi măng	Kim chuyển đổi vít da trục bơm xi măng	CS 3850-xx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức		Cái/ Gói	Cái	40	2.500.000	100.000.000
471	19	673	3	Nẹp chỉnh cố định giữa, rộng 47/ 57mm	Nẹp chỉnh cố 4/5 vị trí bắt vít, Neon3	CS 3913-08 CS 3913-09	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	14.260.000	71.300.000
472	20	686	3	Nẹp cột sống cổ trước có vòng khóa 1 tầng, dài 12-> 26mm	Nẹp cổ trước 1 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	UM 102-01-xx	Ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	Ulrich Medical USA, Inc	Mỹ	GPNK số: 16673NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	7.644.000	38.220.000
473	21	687	3	Nẹp cột sống cổ trước có vòng khóa 2 tầng, dài 24-> 46mm	Nẹp cổ trước 2 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	UM 102-02-xx	Ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	Ulrich Medical USA, Inc	Mỹ	GPNK số: 16673NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	9.172.000	45.860.000
474	22	688	3	Nẹp cột sống cổ trước có vòng khóa 3 tầng, dài 39-> 69mm	Nẹp cổ trước 3 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	UM 102-03-xx	Ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	Ulrich Medical USA, Inc	Mỹ	GPNK số: 16673NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	10.700.000	53.500.000
475	23	689	3	Nẹp cột sống cổ trước có vòng khóa 4 tầng, dài 60-> 84mm	Nẹp cổ trước 4 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	UM 102-04-xx	Ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	Ulrich Medical USA, Inc	Mỹ	GPNK số: 16673NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	3	13.250.000	39.750.000
476	24	701	3	Nẹp dọc cột sống cổ sau, dài 25-> 240mm, đường kính 4.0mm	Nẹp dọc cột sống cổ sau, uốn được góc 90 độ, Neon3, dài 240mm	CS 3910-xxxx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	1.900.000	38.000.000
477	25	706	3	Nẹp dọc cột sống lưng dùng cho vít bán động, dài 40-> 60mm, đường kính 6.0mm	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh Cosmic MIA	CS 2608-XXXX	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	1.155.000	5.775.000
478	26	710	3	Nẹp dọc cột sống lưng ngực, dài 500mm, đường kính 6.0mm	Nẹp dọc cột sống lưng ngực uCentum đường kính 6.0mm	CS 3807-500	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	5.500.000	110.000.000
479	27	711	3	Nẹp dọc cột sống lưng ngực, dài 60-> 95mm, đường kính 6.0mm	Nẹp dọc cột sống lưng ngực uCentum đường kính 6.0mm	CS 3807-xxxx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	10	1.100.000	11.000.000
480	28	717	3	Nẹp dọc cột sống lưng, ngực cho vít bán động, dài 200mm, đường kính 6.0mm	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh Cosmic MIA	CS 2608-200	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	2.700.000	13.500.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
481	29	718	3	Nẹp dọc cột sống lưng, ngực, cong, dài 30-> 200mm, đường kính 5,5mm	Nẹp dọc cho vít qua da uCentum	CS 3808-xxxx CS 3809-xxxx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	10	3.150.000	31.500.000
482	30	727	3	Nẹp kèm vít khóa nối, tương thích vít xương chậu rộng nông đầu mũi thấp	Nẹp nối thanh dọc uBase đường kính 6.0mm kèm Thanh nối xương chậu, vòng nối xương chậu và ốc nối xương chậu uBase	CS 7171-06-XX CS 7171-XX	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	7.500.000	150.000.000
483	31	763	3	Nẹp ngang cổ sau góc xoay ±20°, dài 34-> 59mm, đường kính 4,0mm, tương thích vít cổ sau đa trục	Nẹp nối ngang cột sống cổ sau, xoay được góc 20 độ, Neon3	CS 3917-xx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	5	8.100.000	40.500.000
484	32	775	3	Vít cắm cổ đường kính 5,0mm, dài 6-> 16mm, tương thích nẹp cằm cổ	Vít cắm xoay được góc ±8 độ, Neon 3	CS 3914-xx-xx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	25	2.500.000	62.500.000
485	33	800	3	Vít cổ sau đa trục có vòng ren nghiêng góc 55°	Vít đa trục rộng nông cổ sau Neon 3 đường kính 4,0mm	CS 390x-xx-xx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	80	5.100.000	408.000.000
486	34	804	3	Vít cột sống cổ lõi trước đa hướng dùng kèm nẹp cổ trước có vòng khóa	Vít đa hướng cổ lõi trước tự tảo, Union các cỡ	UM 15x-xx-xx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 16673NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	40	1.400.000	56.000.000
487	35	811	3	Vít cột sống lưng bán động, phủ chất kích thích mọc xương, đường kính 5,5/6,5/7,5mm, dài 30-> 55mm	Vít đa trục bán động cosmicMIA, phủ chất kích thích mọc xương Bionit	CS 2600-x-xx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	8.200.000	164.000.000
488	36	814	3	Vít cột sống lưng đa trục bơm xi măng 15 lã, có rãnh mũi vít hình vuông bắt qua da trong phẫu thuật cột sống, đường kính 4,5->10mm, dài 25-> 60mm	Vít ít xâm lấn đa trục qua da có lỗ bơm xi măng, mũi vít bước ren vuông uCentum	CS 3802-xxxx-xxxx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	40	8.200.000	328.000.000
489	37	817	3	Vít cột sống lưng đa trục có rãnh mặt trong mũi vít hình vuông, đường kính 4,5-> 10mm, dài 25-> 60mm	Vít đa trục mũi vít bước ren vuông, uCentum	CS 3882-xxxx-xxxx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	60	5.500.000	330.000.000
490	38	838	3	Vít đơn trục cột sống có rãnh mặt trong mũi vít hình vuông, đường kính 4,5-> 10mm, dài 25-> 60mm	Vít đơn trục mũi vít bước ren vuông, uCentum	CS 3883-xxxx-xxxx CS 3803-xxxx-xxxx	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	4.900.000	98.000.000
491	39	858	3	Vít khóa trong cho vít cổ sau nghiêng góc 55°	Ốc khóa trong dạng chụp đầu vít Neon3	CS 3901-01	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	80	950.000	76.000.000
492	40	860	3	Vít khóa trong cho vít cột sống lưng cổ định kép rãnh mũi vít hình vuông	Ốc khóa trong bước ren vuông có vỏ bọc ngoài uCentum	CS 3801-02	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	80	1.217.000	97.360.000
493	41	874	3	Vít khóa trong vít bán động cột sống lưng	Ốc khóa trong Cosmic MIA	CS 2605	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	840.000	16.800.000
494	42	875	3	Vít khóa trong vít có rãnh mặt trong mũi vít hình vuông	Ốc khóa trong bước ren vuông uCentum	CS 3801-01	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	80	1.000.000	80.000.000
495	43	900	3	Vít xương chậu đường kính 7,5-> 10mm	Vít xương chậu rộng nông đầu mũi vít thấp uBase	CS 7170-075-XXXX CS 7170-085-XXXX CS 7170-100-XXXX	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	ulrich GmbH & Co.,KG	Đức	GPNK số: 14805NK/BY T-TB-CT	Cái/ Gói	Cái	20	5.500.000	110.000.000
Tổng cộng			43	danh mục												

42. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠ THIÊN AN (Mã HSĐT: 46)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
496	1	79	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong động mạch Vành áp lực cao iVascular NC Xperience	BC TR14 xxx xxx xxx	Lifo Vascular Devices Biotech, S.L	Tây Ban Nha	Lifo Vascular Devices Biotech, S.L	Tây Ban Nha	13583NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	50	6.900.000	345.000.000

767a

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
497	2	104	3	Bóng nang mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.25-> 5.0mm, dài 10-> 40mm	Bóng nang động mạch Vành iVascular Xperience	BC PR14 xxx xxx xxx	Life Vascular Devices Biotech, S.L	Tây Ban Nha	Life Vascular Devices Biotech, S.L	Tây Ban Nha	13583NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	50	6.830.000	341.500.000
498	3	348	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính 2.0 -> 4.5mm, dài 9 -> 39 mm	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc iVascular Angiolite Sirolimus	SCC DSR14 xxx xxx xxx	Life Vascular Devices Biotech, S.L	Tây Ban Nha	Life Vascular Devices Biotech, S.L	Tây Ban Nha	13593NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	20	36.300.000	726.000.000
Tổng cộng			3	danh mục											Giá trị	1.412.500.000

43. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ Y TẾ AN PHA (Mã HSĐT: 47)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
499	1	33	3	Bộ dụng cụ phẫu thuật điều trị đốt rung nhĩ đơn cực các cỡ	Đầu đốt đơn cực dùng trong phẫu thuật Maze điều trị rung nhĩ dài 8cm và 20cm	60813 60814	Medtronic INC	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ		Hộp/ 01 bộ	bộ	40	25.294.500	1.011.780.000
500	2	48	3	Bộ tim phổi nhân tạo dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể, diện tích màng trao đổi 0.67m², lưu lượng máu trao đổi 0.1 -> 2 lít/phút	Phổi nhân tạo Oxygennator Affinity Pixie	BBP241	Medtronic Perfusion Systems	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	17945NK/BY T-TB-CT, ngày 22/04 /2021	Hộp/4 cái	Cái	30	11.193.000	335.790.000
501	3	120	3	Cannula động mạch chủ đầu cong 90° dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể	Cannulae động mạch chủ mũi cong đầu nhựa loại DLP Curved Tip Arterial Cannulae các cỡ 20-22Fr	81020 81022	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/ 2020	Hộp/20 cái	Cái	20	848.400	16.968.000
502	4	121	3	Cannula động mạch chủ đầu thẳng dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể	Cannulae động mạch chủ thẳng DLP Straight Tip Arterial cannulae 10-20Fr, có nối 1/4 dài 17.8 cm	750xx 753xx	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/ 2020	Hộp/20 cái	Cái	20	929.250	18.585.000
503	5	126	3	Cannula động mạch trẻ em dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể	Cannulae động mạch trẻ em có thông khí 08-16Fr, có nối 1/4 dài 22,9 cm DLP Pediatric One Piece Arterial Cannulae	770xx	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/ 2020,	Hộp/05 cái	Cái	30	3.199.350	95.980.500
504	6	132	3	Cannula tĩnh mạch dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể, 1 tầng đầu cong, có nối 1/4", 3/8", các cỡ	Cannulae tĩnh mạch 1 tầng mũi cong đầu kim loại các cỡ 12-28 Fr có nối 1/4 và 3/8 dài 35.6cm DLP Single Stage Venous Cannulae with Right Angle Metal Tip	673xx 693xx	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020,	Hộp/10 cái	Cái	80	1.470.000	117.600.000
505	7	133	3	Cannula tĩnh mạch dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể, 2 tầng nhĩ phải, lò xo tăng cường, các cỡ	Cannulae tĩnh mạch 2 tầng có lò xo MC2 Two Stage Venous Cannulae	912xx 912xxC	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/ 2020,	Hộp/10 cái	Cái	15	1.319.955	19.799.325
506	8	135	3	Cannula truyền dung dịch liệt tim ngược dòng	Cannula truyền dung dịch liệt tim ngược dòng DLP Silicone RCSP Cannulae Retrograde with Manual-Inflate Cuff cỡ 15Fr	94215T	Medtronic Perfusion Systems	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020,	Hộp/10 cái	Cái	10	3.780.000	37.800.000
507	9	137	3	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng qua gốc động mạch chủ, các cỡ	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng qua gốc động mạch chủ các cỡ DLP Aortic root cannulae	200xx	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/ 2020,	Hộp/20 cái	Cái	60	997.500	59.850.000
508	10	138	3	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng qua gốc động mạch chủ, trẻ em	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng qua gốc động mạch chủ các cỡ trẻ em DLP Aortic root cannulae	10218	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/ 2020,	Hộp/20 cái	Cái	20	1.050.000	21.000.000
509	11	139	3	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng trực tiếp vào lỗ vành, chiều dài 25.4 cm	Cannula truyền dung dịch liệt tim silicon 15 Fr (5.0 mm) , 17 Fr (5.7 mm) DLP Silicone Coronary Artery Ostial Cannulae	30315 30317 30320	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020,	Hộp/20 cái	Cái	20	2.648.100	52.962.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
510	12	211	3	Dụng cụ cố định mạch vành	Bộ cố định mạch vành Octopus Evolution AS Tissue Stabilizer	TS2500	Medtronic Perfusion Systems	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16498NK/BY T-TB-CT, ngày 05/10/2020	Hộp/ 1 cái	Cái	2	53.550.000	107.100.000
511	13	221	3	Dụng cụ thổi CO2 trong mổ mạch vành, có chức năng phun sương áp lực cao giúp bóc lộ mạch vành khi phẫu thuật	Bộ phân phối khí trong mổ mạch vành, ClearView Blower/Mister	22150	Medtronic Perfusion Systems	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16498NK/BY T-TB-CT, ngày 05/10/2020	Hộp/ 05 cái	Cái	45	2.998.800	134.946.000
512	14	266	3	Ông đo quang độ bão hòa oxy và hematocrit	Sensor theo dõi khí máu - Tri-optic Measurement cell 1/4,1/2,3/8	TMC25 TMC38 TMC50	Medtronic Mexico S. de R.L de CV	Mexico	Medtronic INC	Mỹ	9858NK/BY T-TB-CT, ngày 26/06/2018	Hộp/ 12 cái	Cái	250	609.000	152.250.000
513	15	267	3	Ông hút mềm trực tiếp trong tim, cỡ 10-> 20Fr, 40,6cm	Ông hút trực tiếp tim trái DLP Left Heart Vent Catheters, 13F, 20F, 40,6cm	12008 12001 12002 12113	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020	Hộp/20 cái	Cái	50	1.050.000	52.500.000
514	16	268	3	Ông hút mềm trực tiếp trong tim, cỡ 12-> 20Fr, 30,5-> 38 cm	Ông hút trong tim DLP Intracardiac Sumps, 12Fr, 20F, 30,5cm, 38cm	12112 12013 12012	Medtronic Perfusion Systems và Viant Medical, Inc	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16328NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020	Hộp/20 cái	Cái	60	1.074.150	64.449.000
515	17	303	3	Shunt trong mạch vành, đường kính 1,0-> 3,0mm	Shunt mạch vành cạo cõ, Intracoronary Shunt, 1,0 - 3,0 mm	31125 31150 31175 31200	Medtronic Perfusion Systems	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	16498NK/BY T-TB-CT, ngày 05/10/2020	Hộp/05 cái	Cái	5	2.899.050	14.495.250
516	18	374	3	Van tim động mạch chủ cơ học, trục xoay gờ nổi, giảm tiếng ồn, các cỡ	Van động mạch chủ AP 360 cơ học gờ nổi Medtronic open pivot Aortic valve các cỡ (16,18,20,22,24)	505DA16 505DA18 505DA20 505DA22 505DA24	Medtronic INC	Mỹ	Medtronic INC	Mỹ	11166NK/BY T-TB-CT, ngày 13/10/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	5	30.000.000	150.000.000
517	19	380	3	Van tim động mạch chủ sinh học thay qua da bằng màng tim heo	Van động mạch chủ sinh học qua da Evolut R kèm hệ thống chuyển van nạp van	EVOLUTR-xxx	Medtronic CoreValve LLC và Medtronic Ireland	Mỹ/ Ireland	Medtronic INC	Mỹ	14843NK/BY T-TB-CT, ngày 12/03/2020	Hộp/ 1 cái	Cái	12	600.000.000	7.200.000.000
518	20	426	3	Vòng van tim hai lá/ba lá nhân tạo loại bán cứng	Vòng van 2 lá CG Future các cỡ 24-36	638RL26 638RL28 638RL30 638RL32 638RL34 638RL36	Medtronic Mexico S. de R.L de CV	Mexico	Medtronic INC	Mỹ	11400NK/BY T-TB-CT, ngày 12/11/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	30	13.980.000	419.400.000
Tổng cộng			20	danh mục											Giá trị	10.083.255,075

44. Tên nhà thầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT VIỆT TUỜNG (MISDST: 48)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
519	1	25	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch vành, phủ hydrophilic	Catheter hút huyết khối Thrombuster	T2R6SA4W, T2R7SA4W, TP-SL6PE, TP-SL7PE, TP-GR6PE, TP-GR7PE	KANEKA	Nhật	KANEKA	Nhật	19245NK/BY T-TB-CT ngày 26/12/2021; 18442NK/BY T-TB-CT ngày 2/8/2021	Hộp/ 1 bộ	Bộ	5	8.820.000	44.100.000
520	2	39	3	Bộ phân phối 3 đường, dài 180cm	KIMAL 3- port manifold set	VN-K52329	KIMAL	Anh	KIMAL	Anh	220000809/P CBB-BYT ngày 19/01/2022	Gói/ 1 bộ	Bộ	1.000	250.000	250.000.000
521	3	97	3	Bóng nang mạch vành áp lực thấp, đường kính 1,2-> 3,5mm, dài 6-> 20 mm	Bóng nang mạch vành semi-compliant IKAZUCHI Rev các kích cỡ	R7R-xxx-xxx	KANEKA	Nhật	KANEKA	Nhật	9708NK/BY T-TB-CT ngày 11/6/2018	Hộp/ 1 Cái	Cái	150	7.500.000	1.125.000.000

16/02/

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
522	4	110	3	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, thích hợp can thiệp CTO, đường kính 1.0-> 4.0mm	Bóng nong mạch vành semi-compliant IKAZUCHI Zero các kích cỡ	ZE-xx-xxx	KANEKA	Nhật	KANEKA	Nhật	18339NK/BY T-TB-CT ngày 09/7/2021	Hộp/ 1 Cái	Cái	50	7.500.000	375.000.000
523	5	353	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, kính: 2.0 -> 4.0 mm, dài 10 -> 38 mm	Stent nong mạch vành phủ thuốc RAPAMYCINE (Sirolimus) - ITRIX	25 ICS 10 -> 30 ICS 38 MR 32 ICL 10 -> 40 ICL 38 MR	amg GmbH	Đức	amg GmbH	Đức	8423NK/BY T-TB-CT ngày 24/3/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	25	40.350.000	1.008.750.000
524	6	423	3	Vi ống thông can thiệp mạch vành, có 2 nòng, dài 140cm	Vi ống thông siêu nhỏ 2 nòng - Microcatheter CRUSADE, CRUSADE type R	KMF0114A; CR1414J40SD	KANEKA	Nhật	KANEKA	Nhật	9708NK/BY T-TB-CT ngày 11/6/2018; 14313NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2019	Hộp/ 1 cái	Cái	40	9.800.000	392.000.000
525	7	483	3	Đĩa đệm cột sống cổ có bắt vít	Đĩa đệm cột sống cổ có bắt vít SCARLET AC-T Cervical Cago	SCA-AC TS05-S -> SCA-AC TS10-S SCA-AC TL05-S -> SCA-AC TL10-S SCA-AC LS05-S -> SCA-AC LS10-S SCA-AC LL05-S -> SCA-AC LL10-S SCA-CS 3012-S -> SCA-CS 3018-S SCA-CS 3512-S -> SCA-CS 3518-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 16201NK/BY T-TB-CT ngày 19/08/2020	Cái/ gói	Cái	5	20.000.000	100.000.000
526	8	494	3	Đĩa đệm cột sống cổ, có sẵn xương ghép	Đĩa đệm cột sống cổ, có sẵn xương ghép sẵn bên trong TRYPTIK CA Prefilled Cervical Cago	TRY-CA1205-S -> TRY-CA1408-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	5	12.000.000	60.000.000
527	9	498	3	Đĩa đệm cột sống cổ, khớp toàn phần	Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ BAGUERA Cervical Disc Prosthesis	CDP-TI 13 05-S CDP-TI 13 06-S CDP-TI 13 07-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	35	58.000.000	2.030.000.000
528	10	512	3	Đĩa đệm cột sống lưng, có sẵn xương ghép bên trong	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên có sẵn xương ghép bên trong JULIET TL Profilled Transforaminal lumbar poek cage	DYS-TL0408-S -> DYS-TL0414-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	60	16.000.000	960.000.000
529	11	529	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm ceramic lót polyethylene, vành ổ cối có định cổ định chống lật và chống xoay	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi QUATTRO PNP, Ceramic on Poly (COP)	H015 0008 -> H015 0016; HQNOC848 -> HQNOC860; HQNOM848 -> HQNOM860; HQNOL848 -> HQNOL860; HQCHC144 -> HQCHC160	Groupe Lepine	H015 0008 -> H015 0016; Pháp (7); HQCHC144 -> HQCHC160 (50); HQNOL848 -> HQNOL860 (51)	Groupe Lepine	Pháp	GPNK 9737NK/BY T-TB-CT ngày 11/6/2018	Gói/ 1 bộ	Bộ	15	75.000.000	1.125.000.000

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký tư hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
530	12	541	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chỏm thép không gỉ lót polyethylene, vành ổ cối có đinh cố định chống lật và chống xoay	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)	H015 0008 -> H015 0016; HIT CC422; HIT CC428; HIT CM422; HIT CM428; HIT CL422; HIT CL428; HQCHC144 -> HQCHC160; HQN DP244 -> HQN DP260; HQN DM848 -> HQN DM860	Groupe Lepine	H015 0008 -> H015 0016; Pháp (7); HIT CC422; HIT CC428; (32); HQCHC144 -> HQCHC160 (50); HQN DP244 -> HQN DP260; HQN DM848 -> HQN DM860 (51)	Groupe Lepine	Pháp	GPNK 9737NK/BY T-TB-CT ngày 11/6/2018	Gói/ 1 bộ	Bộ	5	65.350.000	326.750.000
531	13	553	3	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi dài từ 200 đến 300mm	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài TARGOS-UHL	HTT VH220 -> HTT VH625; HIV 55028 -> HIV 55055; HIV CR0300; HIV CR0350; UHL-22-38 -> UHL-28-60; HIT CC422; HIT CC428; HIT CM422; HIT CM428; HIT CL422; HIT CL428	Groupe Lepine	Pháp: HTT VH220 -> HTT VH625 (23); HIV 55028 -> HIV 55055 (23); HIV CR0300; HIV CR0350 (23); HIT CC422; HIT CC428; (32)	Groupe Lepine	Pháp	GPNK 9737NK/BY T-TB-CT ngày 11/6/2018; 5658NK/BY T-TB-CT ngày 27/06/2018	Gói/ 1 bộ	Bộ	13	61.500.000	799.500.000
532	14	558	3	Khớp háng bán phần không xi măng, rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay	Khớp háng bán phần không xi măng UHL-PAVI	H015 0008 -> H015 0016; UHL-22-38 -> UHL-28-60; HIT CC422; HIT CC428; HIT CM422; HIT CM428; HIT CL422; HIT CL428	Groupe Lepine	H015 0008 -> H015 0016; Pháp (7); HIT CC422; HIT CC428; (32)	Groupe Lepine	Pháp	GPNK 9737NK/BY T-TB-CT ngày 11/6/2018	Gói/ 1 bộ	Bộ	36	45.300.000	1.630.800.000
533	15	653	3	Bộ trộn và phân phối xi măng hóa học bơm thần sống	Bộ trộn và phân phối xi măng đóng gói tiệt trùng sẵn - Mini-Malax mixing and injection system for bone cement	T060406	Teknimed SAS	Pháp	Teknimed SAS	Pháp	190001024/P CBA-HCM ngày 20/9/2019	Gói/ 1 bộ	Bộ	20	5.900.000	118.000.000
534	16	669	3	Khóa thép với miếng đệm titanium	Khóa thép với miếng đệm titanium BATBRIDGE Cerclage wire	32.0001; 32.0003	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 18379NK/BY T-TB-CT ngày 15/7/2021	Hộp/1 cái	Cái	15	6.400.000	96.000.000
535	17	693	3	Nẹp đầu dưới xương chày, dài 130-> 190mm thiết kế rơ vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, dài 130-> 190mm - Distal tibia plate	134.1101; 134.1102; 134.1103; 134.1104	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	3	13.100.000	39.300.000

KL022

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
536	18	694	3	Nẹp đầu dưới xương chày, dài 250mm, thiết kế ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, dài 250mm - Distal tibia plate	134.1105; 134.1106	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	3	14.650.000	43.950.000
537	19	702	6	Nẹp dọc cột sống cổ, dài 50mm, đường kính 3.3mm	Nẹp (thanh) nối dọc cột sống cổ dài 50mm, đường kính 3.3mm - SKY Rod 3.3x50mm	0865-0050	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 8801NK/BY T-TB-CT ngày 7/4/2018	Gói/1 cái	Cái	20	700.000	14.000.000
538	20	715	6	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 400mm, đường kính 6.0mm	Nẹp (thanh) nối dọc cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - GSS Rod (sterilization) đk 6.0 x 400mm	GS0150-0400S	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 5819NK/BY T-TB-CT ngày 13/7/2018	Gói/1 cái	Cái	20	4.500.000	90.000.000
539	21	716	3	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 550mm, đường kính 5.4mm	Nẹp dọc (thanh dọc) cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn bằng titanium dài 550mm ROMEO Rod Titanium	ELL-RD2550-S	Spinecart SA	Thụy Sĩ	Spinecart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	20	6.000.000	120.000.000
540	22	725	6	Nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm, dài 40-> 90mm, tương thích vít đa trục khóa đôi	Nẹp (thanh) dọc dùng để bắt vít qua da cột sống lưng dài 40 -> 90mm - AnyPlus Pre-bent Rod (MIS)	GS0162-1040 -> GS0162-1090	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 4372NK/BY T-TB-CT ngày 6/2/2018	Gói/1 cái	Cái	20	3.500.000	70.000.000
541	23	726	3	Nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ, dài 25mm, tương thích vít đa trục cột sống cổ lõi trước	Nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ - TRYPTIK MC Cervical Modular Cage	MOS-MC1205-S -> MOS-MC1407-S	Spinecart SA	Thụy Sĩ	Spinecart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	10	14.000.000	140.000.000
542	24	732	3	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi - Distal femur periaricular plate (nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới xương đùi)	152.3001; 152.3002; 152.3003; 152.3004; 152.3007; 152.3008	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	2	13.000.000	26.000.000
543	25	735	3	Nẹp khóa đầu dưới xương quay, ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa đầu dưới xương quay - WRISTAR radius volar plate	120.9003; 120.9004; 120.9005; 120.9006; 120.9007; 120.9008	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	7	11.850.000	82.950.000
544	26	736	3	Nẹp khóa đầu dưới, giữa xương cánh tay	Nẹp khóa đầu dưới, giữa xương cánh tay - Distal humerus medial plate short/ medium (Nẹp khóa đầu dưới, hóm khuỷu mặt trong xương cánh tay)	133.1005; 133.1006	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Hộp/1 cái	Cái	3	12.200.000	36.600.000
545	27	737	3	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay - Distal humerus lateral plate short/ medium (Nẹp khóa đầu dưới, hóm khuỷu mặt bên xương cánh tay)	133.1007; 133.1008; 133.1009; 133.1010	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Hộp/1 cái	Cái	3	12.200.000	36.600.000
546	28	738	3	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn dạng móc, ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn dạng móc - Hook clavicle plate	132.3005; 132.3006	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	6	10.570.000	63.420.000
547	29	747	3	Nẹp khóa mắt cá chân, ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa đầu dưới xương mắt cá chân - KITE Malleolar plate	120.7101; 120.7102; 120.7103	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	10	10.080.000	100.800.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký tư hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
548	30	748	3	Nẹp khóa mỏm khuỷu, dạng móc, ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa (mỏm khuỷu) đầu trên xương trụ dạng móc - Hook olecranon plate	131.4001	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	2	9.250.000	18.500.000
549	31	752	3	Nẹp khóa xương cẳng tay, thép không gỉ, ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa thẳng xương cẳng tay, xương trụ-quay - ACP straight plate	131.1101; 131.1102; 131.1103	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	8	10.570.000	84.560.000
550	32	755	3	Nẹp khóa xương cánh tay (bàn hẹp), ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa xương cánh tay - Disaphyscal humerus plate (Nẹp khóa bao quanh chuỗi đầu trên xương cánh tay)	135.1005; 135.1006	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	2	15.700.000	31.400.000
551	33	759	3	Nẹp khóa xương đòn dùng cho gãy quanh chuỗi	Nẹp khóa bao quanh chuỗi xương đòn - IRON LADY One short/ Plus Curved medium/ Extra Curved long	135.1001; 135.1004	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Hộp/1 cái	Cái	2	27.500.000	55.000.000
552	34	760	3	Nẹp khóa xương gót, ron vít khóa bên trong lỗ nẹp	Nẹp khóa xương gót - Mercury calcaneus plate	120.7001; 120.7002; 120.7003; 120.7004	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	2	10.080.000	20.160.000
553	35	764	6	Nẹp ngang cột sống cổ dài 30->70mm tương thích vít đa trục cột sống cổ	Nẹp (thanh) nối ngang cột sống cổ SKY Crosslink	1300-3530 -> 1300-3570	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 8801NK/BY T-TB-CT ngày 7/4/2018	Gói/1 cái	Cái	5	3.700.000	18.500.000
554	36	801	6	Vít cột sống cổ đa trục đường kính 3,5->4,5mm	Vít đa trục cột sống cổ SKY Cervical poly screw	0821-3512 -> 0821-3530; 0821-4018 -> 0821-4032	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 8801NK/BY T-TB-CT ngày 7/4/2018	Gói/1 cái	Cái	80	3.500.000	280.000.000
555	37	802	3	Vít cột sống cổ đa trục, đường kính 4,5mm, dài 14/ 16/ 18mm, tương thích nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ	Vít cột sống cổ TRYPTIK CS Cervical Screw	MOS-CS4012-S -> MOS-CS4518-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	20	1.280.000	25.600.000
556	38	819	6	Vít cột sống lưng đa trục đuôi siêu dài	Vít đa trục đuôi siêu dài cột sống thắt lưng dùng trong phẫu thuật can thiệp bắt vít qua da - LongArm Poly Cannulated Screw	2711-5025 -> 2711-7500 2712-5025 -> 2712-7500	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 12585NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Cái/ gói	Cái	40	8.000.000	320.000.000
557	39	822	3	Vít cột sống lưng đa trục nền trượt hai loại ren bên ngoài, mũi vít nhỏ, đường kính 4mm, dài 25->45mm	Vít đa trục cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng ROMEO Polyaxial Screw	ELL-PS0425-S -> ELL-PS0750-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	80	5.300.000	424.000.000
558	40	829	3	Vít cột sống lưng đa trục rỗng ruột hai loại ren dùng để bơm xi măng dành cho người bệnh loãng xương, đường kính 5/6/7mm, dài 35->60mm	Vít đa trục rỗng ruột có lỗ bơm xi măng cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng ROMEO Perforated Polyaxial Screw	ELL-PP0535-S -> ELL-PP0860-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11220NK/BY T-TB-CT ngày 23/10/2018	Gói/1 cái	Cái	80	9.150.000	732.000.000
559	41	830	6	Vít cột sống lưng đa trục, bằng titanium hai loại ren bên và tù, đường kính 4,5->7,5mm, dài 20->60mm	Vít đa trục cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng các cỡ - GSS poly screw (sterilization)	GS0102-4525S -> GS0102-7560S	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 5819NK/BY T-TB-CT ngày 13/7/2018	Gói/1 cái	Cái	80	3.950.000	316.000.000
560	42	849	6	Vít khóa đi kèm vít đa trục hệ thống khóa đôi dùng trong phẫu thuật cột sống qua da, cao 5,3mm, đường kính ngoài 10mm	Vít khóa trong (ốc khóa trong) dùng để bắt vít qua da cột sống lưng AnyPlus Set screw	0954-0002	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 5124NK/BY T-TB-CT ngày 2/4/2018	Gói/1 cái	Cái	80	700.000	56.000.000

26/02/2022

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
561	43	851	3	Vít khóa đường kính 2.5mm, đầu vít hình nón 2°	Autolocking screws - Vít khóa dùng cho nẹp khóa đường kính 2.5mm	120.2508 -> 120.2550	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	120	1.100.000	132.000.000
562	44	853	3	Vít khóa đường kính 3.5mm, đầu vít hình nón 2°	Autolocking screws - Vít khóa dùng cho nẹp khóa đường kính 3.5mm	130.3210 -> 130.3270	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	150	1.200.000	180.000.000
563	45	855	3	Vít khóa đường kính 5.0mm, đầu vít hình nón 2°	Autolocking screws - Vít khóa dùng cho nẹp khóa đường kính 5.0mm	150.4512 -> 150.4598	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	30	1.450.000	43.500.000
564	46	857	6	Vít khóa trong cao 5.3mm, đường kính 10mm, tương thích vít đa trục cột sống lưng hai loại ren bên và tù	Vít khóa trong cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - GSS Set screw (sterilization)	GS0104-0010S	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 5819NK/BY T-TB-CT ngày 13/7/2018	Gói/1 cái	Cái	80	550.000	44.000.000
565	47	863	3	Vít khóa trong cho vít đa trục nắn trượt hai loại ren bên nhuyến, mũi vít nhỏ	Vít khóa trong (ốc khóa trong) cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng ROMEO Set Screw	ELL-SC0000-S	Spineart SA	Thụy Sĩ	Spineart SA	Thụy Sĩ	GPNK 11306NK/BY T-TB-CT ngày 12/11/2018	Gói/1 cái	Cái	160	900.000	144.000.000
566	48	869	6	Vít khóa trong cột sống cổ, đường kính 3.5 -> 4.5mm	Vít khóa trong cột sống cổ SKY Set screw	0850-0001	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GS Medical Co., Ltd.	Hàn Quốc	GPNK 8801NK/BY T-TB-CT ngày 7/4/2018	Gói/1 cái	Cái	80	400.000	32.000.000
567	49	895	3	Vít vỏ xương đường kính 2.7mm, 3.5mm đầu vít hình nón 2°	Vít dùng cho nẹp khóa các cỡ - Autolocking screws	120.2710 -> 120.2740 130.3312 -> 130.3370 120.2508 -> 120.2550	Intrauma S.P.A	Ý	Intrauma S.P.A	Ý	GPNK 12607NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/1 cái	Cái	90	1.100.000	99.000.000
568	50	902	3	Xi măng hóa học bơm thân sống	Opacity+ Radiopaque bone cement - Xi măng xương bơm vào thân đốt sống	T040320Z	Teknimed SAS	Pháp	Teknimed SAS	Pháp	GPNK 15694NK/BY T-TB-CT ngày 8/6/2020	Hộp/1 lọ	Lọ	30	7.500.000	225.000.000
Tổng cộng			50	danh mục											Giá trị	14.585.740.000

45. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN BẢO NGUYỄN (MÃ HSĐT: 49)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
569	1	103	3	Bóng nang mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.25-> 4.0mm, dài 10-> 30mm	SEQUENT NEO (ALL SIZES)	50217xx	B. Braun Melsungen AG Vascular Systems	Đức	B. Braun Melsungen AG	Đức	9367NK/BY T-TB-CT ngày 16/05/2018	Hộp/1 Bộ	Bộ	50	8.190.000	409.500.000
570	2	109	3	Bóng nang mạch vành áp lực thấp, đường kính 2.0-> 4.0mm, dài 10-> 40mm	SEQUENT PLEASE NEO (ALL SIZES)	50232xx	B. Braun Melsungen AG Vascular Systems	Đức	B. Braun Melsungen AG	Đức	9367NK/BY T-TB-CT ngày 16/05/2018	Hộp/1 Bộ	Bộ	20	30.618.000	612.360.000
571	3	347	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính 2.0 -> 4.0 mm, dài: 9-> 38 mm	COROFLEX ISAR NEO (ALL SIZES)	50289xx	B. Braun Melsungen AG Vascular Systems	Đức	B. Braun Melsungen AG	Đức	6022NK/BY T-TB-CT ngày 05/05/2018	Hộp/1 Cái	Cái	30	42.800.000	1.284.000.000
Tổng cộng			3	danh mục											Giá trị	2.305.860.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
46. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT XUẤT NHẬP KHẨU HUY HOÀNG (Mã HSĐT: 50)																
Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
572	1	21	3	Bộ dụng cụ đo áp lực huyết động và cung lượng tim, cỡ 5-> 8Fr	CORODYN TD	5041406, 5041414, 5041422, 5041945, 5040035	Aesculap Chiffa Sp.z o.o.	Ba Lan	B.Braun Melsungen AG	Đức	8763NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 5 bộ	Bộ	20	3.092.250	61.845.000
573	2	31	3	Bộ dụng cụ mở đường vào tĩnh mạch các cỡ	INTRADYN BASIC INTENSIVE CARE KIT	5210950, 5210100, 5210097,	Aesculap Chiffa Sp.z o.o.	Ba Lan	B.Braun Melsungen AG	Đức	2811NK/BY T-TB-CT / 220000691/P CBB-BYT ngày 15/6/2022	Hộp/10 bộ	Bộ	20	990.000	19.800.000
574	3	188	3	Dây nối áp lực ≤ 8 bar	COMBIDYN PVC PRESS.TUBING TRANSP	5211280	MPH Medical Devices s. r. o	Cộng hòa Séc	B.Braun Melsungen AG	Đức	220000022/P CBB-BYT	Hộp/ 50 cái	Cái	1.300	30.500	39.650.000
575	4	232	3	Lưới lọc tĩnh mạch chủ loại tạm thời dùng lọc huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	VENATECH RETRIEVABLE VCF SYSTEM	4435150	B.Braun Medical	Pháp	B.Braun Medical	Pháp	4133 NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 1 Cái	Cái	10	29.880.000	298.800.000
576	5	238	3	Mạch máu nhân tạo thẳng bằng polyester tẩm gelatin, đường kính 6 -> 36 mm, dài 30cm	UNI-GRAFT K DV STRAIGHT TUBE DIA. 6 - 36 MM LENGTH 30CM	1102060, 1102079, 1102087, 1102109, 1101137, 1104144, 1104160, 1104187, 1104209, 1104225, 1104241, 1102192, 1102206, 1102214, 1102222, 1102230, 1102249,	Aesculap A.G / Aesculap Chiffa Sp.o.o	Đức/ Ba Lan	Aesculap A.G , Đức	Đức	15310NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Cái	Cái	20	11.200.000	224.000.000
Tổng cộng			5	danh mục											Giá trị	644.095.000
47. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐỨC TÍN (Mã HSĐT: 51)																
Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
577	1	91	3	Bóng nang mạch vành siêu áp lực cao, đường kính 1.5-> 4.5mm, dài 10-> 20mm	Bóng nang mạch vành siêu áp lực cao - OPN NC	xxx0-0xx-004	SIS Medical AG	Thụy Sĩ	SIS Medical AG	Thụy Sĩ	4369NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	30	8.000.000	240.000.000
578	2	106	3	Bóng nang mạch vành siêu áp lực thấp, đường kính 1.5 -> 4.0mm, dài 12 -> 30mm	Bóng nang mạch vành siêu áp lực thấp - MSM PTCA Balloon	PTCAxxxxxx	Micro Science Medical AG	Đức	Micro Science Medical AG	Đức	15720NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	50	6.900.000	345.000.000
579	3	230	3	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới tạm thời và vĩnh viễn	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới tạm thời và vĩnh viễn - ALN Vena Cava Filter; ALN Vena Cava Filter with Hook	FI.120096; FB.010500; FF.010995; FF.012013; FI.HOOK; FB.HOOK; FF.HOOK; FF.HOOK	ALN Implants Chirurgicaux	Pháp	ALN Implants Chirurgicaux	Pháp	14033NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	22.850.000	228.500.000
580	4	263	3	Miếng dán cầm máu một mặt cho mạch đùi	Miếng dán cầm máu một mặt cho mạch đùi - HemCon Patch® PRO	1004; 1005	Tricol Biomedical Inc	Mỹ	Tricol Biomedical Inc	Mỹ	220000217/P CBB-HCM	Gói/1 miếng	Miếng	500	870.000	435.000.000
581	5	264	3	Miếng dán cầm máu một mặt cho mạch quay	Miếng dán cầm máu một mặt cho mạch quay - HemCon® Strip PRO	1006	Tricol Biomedical Inc	Mỹ	Tricol Biomedical Inc	Mỹ	220000217/P CBB-HCM	Gói/1 miếng	Miếng	500	690.000	345.000.000
582	6	350	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính 2.0 -> 4.0 mm, dài 8->40 mm	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus - YUKON CHROME PC	T-CMGxxxxPC; T-CMG275xxxPC	Translumina GmbH	Đức	Translumina GmbH	Đức	2100632DKL H/BYT-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	20	34.000.000	680.000.000
583	7	471	3	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài có thang đo áp lực theo dòng chảy	Bocker® External Drainage and Monitoring System (Bộ dẫn lưu ngoài và theo dõi dịch não tủy CFS có thang đo áp lực dòng chảy)	26040	Medtronic Neurosurgery/ Medtronic Mexico S. de R.L. de CV	Mỹ/ Mexico	Medtronic Inc.	Mỹ	10239NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	4.400.000	88.000.000

KL0202

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
584	8	472	3	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất vào màng bụng có phủ kháng sinh, van thanh có bộ điều chỉnh áp lực từ bên ngoài thích hợp người lớn và trẻ em có 5 mức áp lực	Strata II Valve & Ares Antibiotic Impregnated Catheter Kit (Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất vào màng bụng có phủ kháng sinh, van thanh có bộ điều chỉnh áp lực từ bên ngoài thích hợp người lớn và trẻ em có 5 mức áp lực)	42856 +95001 +48409	Covidien/ Medtronic Ireland/ Medtronic Neurosurgery	Dominican Republic/ Ireland/ Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	15986NK/BY T-TB-CT; 9823NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	33.789.000	675.780.000
585	9	477	3	Bộ dẫn lưu thất lưng ra ngoài có khả năng theo dõi dòng chảy	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thất lưng ra ngoài có thang đo áp lực 120ml EDM Lumbar Drainage Kit with 120 mL Graduated Chamber	27302	Medtronic Mexico S. de R.L. de CV	Mexico	Medtronic Inc.	Mỹ	18104NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	30	5.790.000	173.700.000
586	10	478	3	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất - màng bụng có van kiểm soát hiện tượng thay đổi áp lực theo tư thế mức áp lực cố định thấp, trung bình, cao	PS Medical® Delta® Shunt Kit Bộ van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất - màng bụng có van kiểm soát hiện tượng thay đổi áp lực theo tư thế mức áp lực cố định thấp, trung bình, cao	25131-1/ 25132-5	Medtronic Neurosurgery	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	15986NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	5	7.600.000	38.000.000
587	11	608	3	Màng cứng nhân tạo Collagen vừa dán vừa khâu dùng phẫu thuật thần kinh kích thước 2.5x2.5cm	Durepair® Dura Regeneration Matrix 2.5x2.5cm (Miếng và tái tạo màng cứng COLLAGEN loại I và loại III vừa dán vừa khâu kích thước 2.5x2.5cm)	61111	Tei Biosciences Inc.	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	10240NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	20	4.010.000	80.200.000
588	12	609	3	Màng cứng nhân tạo Collagen vừa dán vừa khâu dùng phẫu thuật thần kinh kích thước 2.5x7.5cm	Durepair® Dura Regeneration Matrix 2.5x7.5cm (Miếng và tái tạo màng cứng COLLAGEN loại I và loại III vừa dán vừa khâu kích thước 2.5x 7.5cm)	61106	Tei Biosciences Inc.	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	10240NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	35	10.150.000	355.250.000
589	13	610	3	Màng cứng nhân tạo Collagen vừa dán vừa khâu dùng phẫu thuật thần kinh kích thước 5.0x5.0cm	Durepair® Dura Regeneration Matrix 5.0x5.0cm (Miếng Collagen tái tạo, và màng cứng kích thước 5.0x5.0cm)	61100	Tei Biosciences Inc.	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	10240NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	10.570.000	105.700.000
590	14	611	3	Màng cứng nhân tạo Collagen vừa dán vừa khâu dùng phẫu thuật thần kinh kích thước 7.5x7.5 cm	Durepair® Dura Regeneration Matrix 7.5x7.5cm (Miếng và tái tạo màng cứng COLLAGEN loại I và loại III vừa dán vừa khâu kích thước 7.5x 7.5 cm)	61105	Tei Biosciences Inc.	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	10240NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	22.000.000	220.000.000
591	15	768	3	Nẹp sọ não, hình quạt tròn 6 lỗ bắt vít hoặc thẳng 20 lỗ bắt vít hoặc thẳng 20 lỗ bắt vít, đường kính 18mm	Nẹp sọ não, hình quạt tròn 6 lỗ bắt vít hoặc thẳng 20 lỗ bắt vít, đường kính 18mm TiMesh® Cranial Plating System. Plates-Bur Hole Covers, Standard /Plates-Straight, Standard.	015-262-18/ 015-018	TECOMET	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	9763NK/ BYT-TB-CT	Gói/1 cái	Cái	100	1.648.000	164.800.000
592	16	888	3	Vít và sọ não tự khoan, đường kính 1.6 mm, dài 4mm	TiMesh® Cranial Plating System. Self- Drilling Screws 1.6mm (Vít và sọ não tự khoan, đường kính 1.6 mm, dài 4mm)	9001640	TECOMET	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	9763NK/ BYT-TB-CT	Gói/ 6 cái	Cái	800	650.000	520.000.000
Tổng cộng			16	danh mục											Giá trị	4.694.930.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
-----	-------------------	---------------	---------------------------	--------------	--	---------------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------	---	-------------------	-------------	----------	---------------	------------------

48. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HẠNH NGUYÊN (Mã HSĐT: 52)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
593	1	17	3	Ống thông trung gian cho can thiệp mạch não	Ống thông trung gian - NeuroBridge	01-000508, 01-000509, 01-000510, 01-000518, 01-000511, 01-000512, 01-000513, 01-000519, 01-000514, 01-000515	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	12322NK/BY T-TB-CT cấp ngày 13/03/2019	Hộp/1 bộ	Bộ	25	22.500.000	562.500.000
594	2	63	3	Bóng nong can thiệp hẹp động mạch não, bằng Pebax, đường kính 1.5 -> 4.0mm	Bóng nong mạch máu não NeuroSpeed	01-000600, 01-000601, 01-000602, 01-000603, 01-000604, 01-000605	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	12275NK/BY T-TB-CT cấp ngày 04/03/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	10	22.000.000	220.000.000
595	3	89	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao, đường kính 2-> 5mm, dài 8-> 20mm	Bóng Nong Động Mạch Vành Áp Lực Cao Vecchio (Tất cả các size)	802 - XXXX	Cnovate Medical B.V.	Hà Lan	Cnovate Medical B.V.	Hà Lan	9196NK/BY T-TB-CT cấp ngày 05/05/2018	Hộp/ 1 bộ	Bộ	90	7.800.000	702.000.000
596	4	95	3	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, bằng Pebax, đường kính 1.0-> 4.0mm, dài 5-> 30mm	Bóng Nong Động Mạch Vành Áp Lực Thường Helix (Tất cả các size)	801 - XXXX	Cnovate Medical B.V.	Hà Lan	Cnovate Medical B.V.	Hà Lan	9196NK/BY T-TB-CT cấp ngày 05/05/2018	Hộp/ 1 bộ	Bộ	100	7.800.000	780.000.000
597	5	226	3	Stent lấy huyết khối mạch máu não, tự bung	Dụng cụ lấy huyết khối Aperiio Hybrid/ Aperiio Hybrid 17	Aperiio Hybrid: 01-000704, 01-000705, 01-000706, 01-000707, 01-000708, 01-000709 Aperiio Hybrid 17: 01-000710, 01-000711, 01-000712, 01-000713	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	13802NK/BY T-TB-CT cấp ngày 10/10/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	15	54.000.000	810.000.000
598	6	368	3	Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy bằng nitinol, phủ BlueXide	Khung giá đỡ thay đổi dòng chảy mạch máu Derivo/ Derivo mini	Derivo: 01-000408, 01-000409, 01-000410, 01-000411, 01-000415, 01-000381, 01-000330, 01-000335, 01-000340, 01-000360, 01-000382, 01-000331, 01-000336, 01-000341, 01-000361, 01-000383, 01-000332, 01-000337, 01-000342, 01-000362, 01-000363, 01-000384, 01-000333, 01-000338, 01-000343, 01-000364, 01-000365, 01-000385, 01-000334, 01-000339, 01-000344, 01-000366, 01-000367 Derivo mini: 01-000418, 01-000421 01-000428, 01-000429, 01-000432, 01-000430, 01-000433, 01-000422, 01-000423, 01-000426, 01-000424, 01-000427, 01-000416, 01-000417, 01-000420	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	Derivo mini: (GPNK: 14922NK/BY T-TB-CT cấp ngày 17/03/2020) Derivo: (GPNK: 12325NK/BY T-TB-CT cấp ngày 13/03/2019)	Cái/ Hộp	Cái	15	215.000.000	3.225.000.000
599	7	407	3	Vi ống thông can thiệp mạch máu não, bằng Polymer, dài 155cm	Vi ống thông NeuroSlider đường kính trong 0.0165"-0.021"	01-000272, 01-000273	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	12404NK/BY T-TB-CT cấp ngày 26/03/2019	Cái/ Hộp	Cái	15	14.450.000	216.750.000
600	8	409	3	Vi ống thông can thiệp mạch máu não, bằng Polymer, đường kính trong 0.027 inch, dài 155cm	Vi ống thông NeuroSlider đường kính trong 0.027"	01-000274	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	Acandis GmbH & Co. KG	Đức	12404NK/BY T-TB-CT cấp ngày 26/03/2019	Cái/ Hộp	Cái	15	14.450.000	216.750.000
Tổng cộng			8	danh mục												

49. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ATT (Mã HSĐT: 53)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
601	1	46	3	Bộ thay máu hoàn hồi dùng cho máy XTRA Cellsaver	Bộ lọc máu Procedure Set 125/175ml dùng cho máy XTRA Cellsaver	04255/ 04256	LivaNova- Sorin Group	Ý	LivaNova PLC - Sorin Group Italia	Ý	14162NK/ BYT-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	4.700.000	94.000.000
602	2	50	3	Bộ tìm phổi nhân tạo trao đổi Oxy bên ngoài cơ thể kèm lọc động mạch cho người bệnh nặng > 50kg	Phổi nhân tạo Inspire 8F kèm theo lọc động mạch	050716	LivaNova- Sorin Group	Ý	LivaNova PLC - Sorin Group Italia	Ý	14162NK/ BYT-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	12.600.000	252.000.000

26/02/2024

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
603	3	51	3	Bộ tim phổi nhân tạo trao đổi Oxy bên ngoài cơ thể kèm lọc động mạch cho người bệnh hạng cần từ 20-50kg	Phổi nhân tạo Inspire 6F kèm theo lọc động mạch	050715	LivaNova- Sorin Group	Ý	LivaNova PLC - Sorin Group Italia	Ý	14162NK/ BYT-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	20	12.600.000	252.000.000
Tổng cộng				3	danh mục										Giá trị	598.000.000

50. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI ĐĂNG VÀNG (MÃ HSĐT: 54)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
604	1	660	3	Bộ vít neo cổ định dây chằng khớp, có chỉ bán đứt 1.3mm và chỉ siêu bền khâu gần	Bộ vít neo cổ định dây chằng, khớp cổ tay (Bộ dụng cụ cổ định dây chằng khớp cổ tay dùng vít chỉ neo)	AR-8978-CP	Arthrex	Mỹ	Arthrex	Mỹ	13738NK/BY T-TB-CT	Hộp/1BỘ	BỘ	8	47.000.000	376.000.000
605	2	661	3	Bộ vòng treo cổ định gong chảy máu điều chỉnh được, chỉ siêu bền số 5	Bộ vít chốt neo tightrope xp cổ định gong chảy máu điều chỉnh được, titanium (Bộ vòng treo tightrope xp cổ định gong chảy máu điều chỉnh được)	AR-8925T	Arthrex	Mỹ	Arthrex	Mỹ	13738NK/BY T-TB-CT	Hộp/1BỘ	BỘ	2	33.000.000	66.000.000
606	3	791	3	Vít chỉ neo sinh học cỡ nhỏ 2.4-> 3mm, chất liệu PLDLA.	Vít chỉ neo sinh học tổng hợp cỡ nhỏ	AR-1322BCNF / AR-8934BCNF	Arthrex	Mỹ	Arthrex	Mỹ	13738NK/BY T-TB-CT	Gói/1Cái	Cái	24	14.000.000	336.000.000
607	4	792	3	Vít chốt neo cổ định gong chảy máu	Vít chốt neo tightrope cổ định gong chảy máu (Vòng treo tightrope cổ định gong chảy máu), titanium	AR-8924T	Arthrex	Mỹ	Arthrex	Mỹ	13738NK/BY T-TB-CT	Gói/1Cái	Cái	5	18.000.000	90.000.000
608	5	843	3	Vít hàn gân, chất liệu PEEK, kích cỡ từ 3mm đến 9mm	Vít hàn gân PEEK, các cỡ	AR-xxxxPS	Arthrex	Mỹ	Arthrex	Mỹ	13738NK/BY T-TB-CT	Gói/1Cái	Cái	30	15.000.000	450.000.000
609	6	879	3	Vít neo 4.75mm, chất liệu PEEK, có chỉ bán đứt 2.0mm	Vít neo Peek 4.75 swivelock với chỉ blue fiber tape	AR-2324PCT / AR-2324PCTT	Arthrex	Mỹ	Arthrex	Mỹ	13738NK/BY T-TB-CT	Gói/1Cái	Cái	35	18.000.000	630.000.000
Tổng cộng				6	danh mục										Giá trị	1.948.000.000

51. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ TRĂNG THI (MÃ HSĐT: 55)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
610	1	440	3	Kim chọc dò cuồng sống 2 kim dùng trong phẫu thuật cột sống xâm lấn tối thiểu	Kim Pak chọc dò cuồng sống	PK1003	Lacey manufacturing Co.,LLC	Mỹ	Lacey manufacturing Co.,LLC	Mỹ	220000991/P CBB-BYT ngày 24/1/2022	Hộp / 1cái	cái	40	6.000.000	240.000.000
611	2	452	3	Ông thông nội tủy 4 lớp dùng trong phẫu thuật bơm kênh tủy	Ông thông nội tủy 4 lớp dùng trong phẫu thuật bơm kênh tủy	878x	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos	Mỹ	Medtronic Inc.,	Mỹ	14327NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2019	Gói/ 1 cái	cái	2	25.509.000	51.018.000

[illegible]

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
616	7	517	3	Đĩa đệm cột sống thắt lưng, lõi bên, dạng cong	Miếng ghép đĩa đệm Crescent	939xxxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc. 3. Warsaw Orthopedic, Inc., Mỹ (Also known as Medtronic Sofamor Danek Manufacturing) 4. Medtronic Sofamor Danek Deggendorf GmbH, Đức	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 11916NK/BY T-TB-CT ngày 15/1/2019	Gói/ 1 cái	cái	20	11.000.000	220.000.000
617	8	522	3	Đốt sóng cột sống ngực, lưng nhân tạo dạng lồng	Thân đốt sóng nhân tạo	905-xxx	Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 12563NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/ 1 cái	cái	4	14.500.000	58.000.000
618	9	616	3	Bóng nong thần đốt sóng, áp lực 400psi, tương thích xi măng sinh học tạo hình thần sống, có kháng sinh	Kyphon - Bóng nong thần đốt sóng	KxxxA	1. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc 2. Medtronic Mexico S. de R.L. de CV	Mỹ/ Mexico	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	220001222/P CBB-BYT ngày 11/02/2022	Hộp / 1BỘ	BỘ	15	12.000.000	180.000.000
619	10	619	3	Điện cực cấy ghép kích thích tủy sống, loại dùng cho can thiệp thử nghiệm dưới da	Bộ điện cực cấy ghép kích thích tủy sống, loại dùng cho can thiệp thử nghiệm dưới da (SCS) và phụ kiện đi kèm	977D160 or 977D260,	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Villalba	Mỹ	Medtronic Inc	Mỹ	GPNK: 14075NK/BY T-TB-CT ngày 19/11/2019	Hộp/ 1cái	cái	2	55.000.000	110.000.000
620	11	620	3	Điện cực cấy ghép kích thích tủy sống, loại không sạc	Bộ điện cực cấy ghép kích thích tủy sống, loại không sạc dùng cho phẫu thuật (SCS) và phụ kiện đi kèm	97702, 97740, 37092, 977A260/ 977A275/ 977A290/ 977A160/ 977A175/ 977A190, 3550-38, 3550-06, , 977C165 or 977C190	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos/ Medtronic Neuromodulation/ Medtronic Puerto Rico Operations Co., Villalba	Mỹ	Medtronic Inc./	Mỹ	GPNK: 14075NK/BY T-TB-CT ngày 19/11/2019	Hộp/ 1cái	cái	1	650.000.000	650.000.000
621	12	621	3	Điện cực cấy ghép kích thích tủy sống, loại sạc	Bộ điện cực cấy ghép kích thích tủy sống, loại Sạc được dùng cho phẫu thuật (SCS) và phụ kiện đi kèm	97715, 97745, 97755, 977A260/ 977A275/ 977A290/ 977A160/ 977A175/ 977A190, 3550-38, 3550-06, 977C165/ 977C190	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos/ Medtronic Neuromodulation/ Medtronic Puerto Rico Operations Co., Villalba	Mỹ	Medtronic Inc./	Mỹ	GPNK: 14075NK/BY T-TB-CT ngày 19/11/2019	Hộp/ 1cái	cái	1	800.000.000	800.000.000
622	13	627	6	Điện cực dẫn dạng đơn nối đất dùng cho máy Nimeclip, dài 2m	Điện cực nối đất loại đơn	DME1004	Xian Friendship Medical Electronics Co., Ltd	Trung Quốc	Medtronic Xomed Inc/ Mỹ	Mỹ	GPNK: 16530NK/BY T-TB-CT ngày 5/10/2020	Gói/ 1 cái	cái	200	250.000	50.000.000
623	14	641	6	Điện cực thần kinh dạng dán 2 kênh dùng cho máy Nimeclip, dài 2,5m	Điện cực dán mặt da	DSE4125	Xian Friendship Medical Electronics Co., Ltd	Trung Quốc	Medtronic Xomed Inc/ Mỹ	Mỹ	GPNK: 16530NK/BY T-TB-CT ngày 5/10/2020	Gói/ 1 cái	cái	300	400.000	120.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
624	15	651	3	Bộ dụng cụ đưa xi măng vào thân đốt sống, đường kính 3mm, tương thích xi măng sinh học tạo hình thân sống, có kháng sinh	Kyphon - Dụng cụ đưa xi măng vào thân đốt sống	F04B	1. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc 2. Medtronic Mexico S. de R.L. de CV	Mỹ/ Mexico	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	220001402/P CBB-BYT ngày 24/2/2022	Gói/ 1 bộ	Bộ	30	2.000.000	60.000.000
625	16	654	3	Bộ trộn và phân phối xi măng sinh học có độ quanh cao có kháng sinh, có cân quang	Kyphon - Bộ trộn và phân phối xi măng gắn xương	A07A	1. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	Medtronic Inc.	Mỹ	220001406/P CBB-BYT ngày 24/2/2022	Gói/ 1 bộ	Bộ	15	4.000.000	60.000.000
626	17	656	3	Bơm áp lực đẩy xi măng dùng kèm xi măng sinh học tạo hình thân sống có độ quanh cao có kháng sinh, có cân quang	Kyphon - Xi lanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực	A08A	Merit Medical system, Inc	Mỹ	Merit Medical system, Inc	Mỹ	220001322/P CBB-BYT ngày 18/2/2022	Gói/ 1 bộ	Bộ	15	8.000.000	120.000.000
627	18	683	3	Nẹp cột sống có lõi trước, khóa tự động, dài 19-> 32.5mm	Nẹp đốt sống cỡ 19mm-32.5mm	7200xxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations, Co., Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc., (Also known as Medtronic Sofamor Danek Manufacturing), Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 12397NK/BY T-TB-CT ngày 26/3/2019	Gói/ 1 cái	cái	5	9.000.000	45.000.000
628	19	684	3	Nẹp cột sống có lõi trước, khóa tự động, dài 27.5-> 55mm	Nẹp đốt sống cỡ 27.5mm-55mm	7200xxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations, Co., Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc., (Also known as Medtronic Sofamor Danek Manufacturing), Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 12397NK/BY T-TB-CT ngày 26/3/2019	Gói/ 1 cái	cái	5	12.000.000	60.000.000
629	20	685	3	Nẹp cột sống có lõi trước, khóa tự động, dài 45-> 72.5mm	Nẹp đốt sống cỡ 45mm-72.5mm	7200xxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations, Co., Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc., (Also known as Medtronic Sofamor Danek Manufacturing), Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 12397NK/BY T-TB-CT ngày 26/3/2019	Gói/ 1 cái	cái	2	14.000.000	28.000.000

26/02/2022

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
630	21	700	3	Nẹp dọc cột sống cổ sau, dài 240mm dùng kèm vít đa trục cổ sau góc xoay ±30°	Vertex - Thanh dọc cổ định cột sống	6900240	1. Medtronic Puerto Rico Operations, Co., Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc. (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing), Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc.,	Mỹ	GPNK: 12573NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/ 1 cái	cái	20	1.000.000	20.000.000
631	22	712	3	Nẹp dọc cột sống lưng uốn sẵn, dài 30-> 130mm, đường kính 5.5mm, tương thích vít rỗng nông cánh ren ngược bắt qua da	Sextant - Thanh dọc cột sống lưng ngực	867xxxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations, Co., Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc. (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing), Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 12573NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/ 1 cái	cái	40	5.000.000	200.000.000
632	23	723	3	Nẹp dọc cột sống thắt lưng đường kính 5.5mm, dài 508mm, tương thích vít đa trục cánh ren ngược	LGC - Thanh dọc cột sống lưng ngực	869-021	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc 3. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing)	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	GPNK: 12573NK/BY T-TB-CT ngày 4/5/2019	Gói/ 1 cái	cái	40	1.500.000	60.000.000
633	24	765	3	Nẹp ngang cột sống lưng, dài 10 - > 75mm, tương thích vít đơn/đa trục cánh ren ngược và nẹp dọc	M8 - Nẹp nối ngang cổ định cột sống	811-xxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations, Co., Mỹ 2. Warsaw Orthopedic, Inc., (Also known as Medtronic Sofamor Danek Manufacturing), Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 12397NK/BY T-TB-CT ngày 26/3/2019	Gói/ 1 cái	cái	5	4.700.000	23.500.000
634	25	795	3	Vít cổ định chằm cổ, hình thang, dài 6-> 14mm, đường kính 4.0/ 4.5mm	Vertex - Vít chằm	6955xxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing), Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc.,	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	20	4.000.000	80.000.000

Stt	Số theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
635	26	803	3	Vít cột sống cổ lõi sau đa trục, góc xoay ±30°	Vertex - Vít đốt sống đa trục	6958xxxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ)	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc.,	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	80	5.000.000	400.000.000
636	27	806	3	Vít cột sống cổ lõi trước, đơn/đa hướng, đường kính 4.0/ 4.5mm, dài 11-> 17mm	Vít đơn hướng, đa hướng tự Taro, tự khoan	312xxxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ)	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	60	950.000	57.000.000
637	28	815	3	Vít cột sống lưng đa trục cánh ren ngược, đường kính 4.0-> 7.5mm, dài 20-> 70mm	LGC - Vít cột sống đa trục	7544xxxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ) 3. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	80	5.500.000	440.000.000
638	29	826	3	Vít cột sống lưng đa trục rỗng nông 6 lỗ bơm xi măng cột sống lưng, dài 30-> 55mm, đường kính 5.5-> 7.5mm	FNS-Vít đốt sống đa trục rỗng nông	7547xxxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ) 3. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	40	10.000.000	400.000.000
639	30	827	3	Vít cột sống lưng đa trục rỗng nông cánh ren ngược bắt qua đa cột sống lưng, đường kính 5.5/6.5/7.5mm, dài 30->50mm	Sextant-Vít đốt sống đa trục rỗng nông	757xxxx	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ) 3. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	80	7.000.000	560.000.000

Sit	Sit theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký tư hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
640	31	862	3	Vít khóa trong cho vít đa trục cổ sau góc xoay ±30°	Vertex- Vít khóa trong	6950315	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ)	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc.,	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	80	1.000.000	80.000.000
641	32	864	3	Vít khóa trong cho vít đa trục rộng nông cánh ren ngược bắt qua da cột sống lưng	Sextant - Vít khóa trong	7570955	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ) 4. Medtronic Sofamor Danek Deggendorf GmbH Đức	Mỹ/ Đức	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	80	1.500.000	120.000.000
642	33	873	3	Vít khóa trong tự ngắt, tự đo lực, cánh ren ngược dùng cho vít đa trục, cánh ren ngược	LGC - Vít khóa trong	7540020	1. Medtronic Puerto Rico Operations Co., Humacao, Mỹ 2. Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ 3. Warsaw Orthopedic, Inc, Mỹ (Medtronic Sofamor Danek Manufacturing, Mỹ) 4. Medtronic Sofamor Danek Deggendorf GmbH Đức	Mỹ/ Đức	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	GPNK: 11802NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2018	Gói/ 1 cái	cái	120	1.500.000	180.000.000
643	34	907	3	Xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật tạo hình thân đốt sống, có độ quán tính cao có kháng sinh, có cân quang	Kyphon - Xi măng ngoại khoa	C01A	1. Tecres spa 2. Medtronic Sofamor Danek USA Inc	Italy/ Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc	Mỹ	GPNK: 11915NK/BY T-TB-CT ngày 15/1/2019	Hộp/ 1 Lọ	Lọ	15	7.400.000	111.000.000
644	35	933	3	Bộ lập chương trình cho bệnh nhân đặt điện cực kích thích não sâu	Trình điều khiển cho bệnh nhân	37642	Medtronic Neuromodulation Inc.,	Mỹ	Medtronic Inc.,	Mỹ	GPNK: 11922NK/BY T-TB-DT ngày 15/1/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	7	24.500.000	171.500.000
645	36	934	3	Bộ nạp thuốc cho bơm dẫn truyền nội tủy sống	Bộ nạp thuốc cho bơm nội tủy	8551	Medtronic Neuromodulation	Mỹ	Medtronic Inc.,	Mỹ	GPNK: 14075NK/BY T-TB-CT ngày 19/1/2019	Gói/ 1 bộ	Bộ	2	1.500.000	3.000.000
646	37	935	3	Bộ pin điều khiển trung tâm kích thích não sâu sạc nhiều lần	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu ACTIVA RC (ACTIVA RC Implantable Neuro Stimulator)	37612	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos	Mỹ	Medtronic Inc./	Mỹ	GPNK: 11922NK/BY T-TB-DT ngày 15/1/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	3	652.050.000	1.956.150.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
647	38	936	3	Bộ pin điều khiển trung tâm kích thích não sâu, không sạc lại	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu ACTIVA PC / Percept PC	37601/B35200	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos	Mỹ	Medtronic Inc./	Mỹ	GPNK: 11922NK/BY T-TB-DT ngày 15/1/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	3	483.000.000	1.449.000.000
648	39	938	3	Bộ thiết bị kích thích não sâu (gồm điều khiển trung tâm, bộ lập trình, dây nối dài, dây cáp, vi điện cực), không sạc lại	Bộ thiết bị cấy ghép DBS, model ACTIVA PC (thay mới)	ACTIVA PC	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos/ Medtronic Neuromodulation/ Medtronic Puerto Rico Operations Co., Villaiba	Mỹ	Medtronic Inc./	Mỹ	GPNK: 11922NK/BY T-TB-DT ngày 15/1/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	4	628.000.000	2.512.000.000
649	40	939	3	Bộ thiết bị kích thích não sâu (gồm điều khiển trung tâm, bộ lập trình, dây nối dài, dây cáp, vi điện cực), pin sạc sử dụng nhiều lần	Bộ thiết bị cấy ghép DBS, model ACTIVA RC (thay mới)	ACTIVA RC	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos/ Medtronic Neuromodulation/ Medtronic Puerto Rico Operations Co., Villaiba	Mỹ	Medtronic Inc./	Mỹ	GPNK: 11922NK/BY T-TB-DT ngày 15/1/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	3	797.050.000	2.391.150.000
650	41	940	3	Bơm dẫn truyền nội tủy sống điều trị co cứng cơ, loại 20ml, 40ml	Synchromed II Thiết bị cấy ghép bơm tiêm nội tủy sống và phụ kiện	8637-xx	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos	Mỹ	Medtronic Inc./	Mỹ	GPNK: 14327NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2019	Hộp/ 1 cái	cái	2	450.000.000	900.000.000
651	42	947	3	Vi điện cực kích thích não sâu điều trị rối loạn vận động	Vi điện cực kích thích não sâu Single	34680	FHC, Inc	Mỹ	FHC, Inc	Mỹ	GPNK: 11922NK/BY T-TB-DT ngày 15/1/2019	Hộp/ 1 cái	cái	4	7.300.000	29.200.000
652	43	948	3	Dụng cụ tạo đường hầm rỗng dài 38 cm. dùng trong điều trị co cứng cơ	Dụng cụ tạo đường hầm rỗng dài 38 cm	858x	Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos	Mỹ	Medtronic Inc., Mỹ	Mỹ	GPNK: 14075NK/BY T-TB-CT ngày 19/11/2019	cái/ gói	cái	3	3.600.000	10.800.000
653	44	951	1	Vít cột sống đa trục rỗng nông hai bước ren các cỡ	VOY - Vít đa trục	548500xxxx	Medtronic Puerto Rico Operations Co.,	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	GPNK: 16256NK/BY T-TB-CT ngày 19/8/2020	cái/ gói	cái	60	10.500.000	630.000.000
654	45	952	3	Nẹp dọc qua da uốn sẵn các cỡ	VOY - Thanh dọc	64100xxxx	Medtronic Sofamor Danek Manufacturing	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	GPNK: 16256NK/BY T-TB-CT ngày 19/8/2020	cái/ gói	cái	60	4.900.000	294.000.000
655	46	953	3	Vít khóa trong	VOY - Ốc khóa trong	6440530	Medtronic Sofamor Danek Manufacturing	Mỹ	Medtronic Sofamor Danek USA, Inc, Mỹ	Mỹ	GPNK: 16256NK/BY T-TB-CT ngày 19/8/2020	cái/ gói	cái	120	1.500.000	180.000.000
Tổng cộng			46	danh mục											Giá trị	17.277.818.000

16/02/2021

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
52. Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG Y (Mã HSĐT: 56)																
Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
656	1	493	3	Đĩa đệm cột sống cổ, có răng cưa, có sẵn xương	Vật liệu cấy ghép cột sống cổ và dụng cụ chuyển dùng (Đĩa đệm cột sống cổ NUBIC Peck bề mặt có răng cưa, các cổ, có sẵn xương)	NBF041314 - NBF081314	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	GPNK số: 15798NK/BY T-TB-CT ngày 24/06/2020	Gói/1 cái	Cái	10	13.500.000	135.000.000
657	2	497	3	Đĩa đệm cột sống cổ, khớp động	Vật liệu cấy ghép cột sống cổ và dụng cụ chuyển dùng (Đĩa đệm cột sống cổ, khớp động, bằng Co Cr. Phủ Plasmapore ROTAIO các cổ)	GA051513 - GA071713	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	GPNK số: 15798NK/BY T-TB-CT ngày 24/06/2020	Gói/1 cái	Cái	20	68.000.000	1.360.000.000
658	3	503	3	Đĩa đệm cột sống lưng hình móng ngựa, đầu vào hình viên đạn	Đĩa đệm Tspace (Đĩa đệm cột sống lưng T-space Peck)	FJ317P-FJ693P, SJ907P-SJ943P	Aesculap AG	Germany	Aesculap AG	Germany	GPNK số: 10932NK/BY T-TB-CT ngày 24/09/2018; GPNK số: 8428NK/BY T-TB-CT ngày 24/03/2018	Gói/1 cái	Cái	120	13.950.000	1.674.000.000
659	4	650	3	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, kèm kim chọc dò	Bộ bơm xi măng thân sống Teknimed gồm: 2 Kim chọc dò Teknimed Trocar, Xi măng Spino-Fix, Bộ trộn và súng bơm xi măng kèm theo Syringe có vòng xoắn.	T060430, T040320S, V-HR, PICOMDX-V	Adria Srl/ Teknimed/ G-21 s.r.l;	Ý/ Pháp / Ý	Teknimed/ G-21 s.r.l;	Pháp / Ý	220000537/P CBB-HCM ngày 24/02/2022; 17177NK/BY T-TB-CT, ngày 21/12/2020; 210001494/P CPA-HN, 210001495/P CPA-HN ngày 09/09/2021	Gói/ 1 bộ	Bộ	30	19.800.000	594.000.000
660	5	671	3	Kim đẩy xi măng dùng cho vít bơm xi măng và bắt vít qua da	Ống thông tiêm (Kim đẩy xi măng dùng cho vít bơm xi măng và bắt vít qua da)	SR166SU / SR138SU	Aesculap AG	Germany	Aesculap AG	Germany		Gói/1 cái	Cái	120	2.000.000	240.000.000
661	6	680	3	Nẹp cột sống cổ lõi trước bán động 1-2 tầng, dài 22-> 54mm	Vật liệu cấy ghép cột sống cổ và dụng cụ chuyển dùng (Nẹp cột sống cổ lõi trước bán động 1-2 tầng, có khóa vít tự động ASCOT CERVICAL PLATE)	H1-022 - H1-036 H2-038 - H2-054	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	GPNK số: 15798NK/BY T-TB-CT ngày 24/06/2020	Gói/1 cái	Cái	10	12.500.000	125.000.000
662	7	681	3	Nẹp cột sống cổ lõi trước bán động 3-4 tầng, dài 50-> 100mm	Vật liệu cấy ghép cột sống cổ và dụng cụ chuyển dùng (Nẹp cột sống cổ lõi trước bán động 3-4 tầng, có khóa vít tự động ASCOT CERVICAL PLATE)	H3-050 - H3-071 H4-068 - H4-100	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	GPNK số: 15798NK/BY T-TB-CT ngày 24/06/2020	Gói/1 cái	Cái	10	12.500.000	125.000.000
663	8	724	3	Nẹp dọc dài 50-125mm loại thẳng, dùng cho vít loại 2 ren bơm xi măng, bắt vít qua da	Vật liệu cấy ghép cột sống lưng (Nẹp dọc DIPLOMAT dài 50-125mm, dùng cho vít nắn trượt, bơm xi măng DIPLOMAT)	AB0855-00050 - AB0855-00125	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	GPNK số: 17819NK/BY T-TB-CT ngày 20/04/2021	Gói/1 cái	Cái	30	1.750.000	52.500.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
664	9	796	3	Vít cố định đơn/ đa trục, bơm xi măng, kèm kim dây xi măng, đường kính 4.5-> 8.5mm, dài 25-> 80mm	Vít đơn trục / vít đa trục (Vít đa trục / đơn trục thế hệ 3 trong 1 nền chính gù vẹo, bơm xi măng, bắt vít qua da ENNOVATE SCREW kèm kim dây xi măng Ennovate Injection Cannula	SY010TS - SY859TS + SR166SU / SR138SU	Aesculap AG	Germany	Aesculap AG	Germany	GPNK số: 14353NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2019	Gói/1 cái	Cái	180	9.850.000	1.773.000.000
665	10	805	3	Vít cột sống cổ lõi trước đường kính 4,0/4,35mm, dài 12-> 16mm tương thích nẹp bán động	Vật liệu cấy ghép cột sống cổ và dụng cụ chuyên dùng (Vít cột sống cổ lõi trước tự tảo, tự khóa Ascot Variabe angle Screw dùng kèm với nẹp Ascot)	HB-4012 - HB-4316	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	GPNK số: 15798NK/BY T-TB-CT ngày 24/06/2020	Gói/1 cái	Cái	80	2.100.000	168.000.000
666	11	836	3	Vít đa trục cột sống lưng dưới nhỏ, kèm vít khóa trong	Vít S4 Element (Vít cột sống lưng, đa trục, dưới nhỏ S4 Element Polyaxial Screw kèm vít khóa trong)	ST240T-ST307T + SW790T	Aesculap AG	Germany	Aesculap AG	Germany	GPNK số: 10932NK/BY T-TB-CT ngày 24/09/2018	Gói/1 cái	Cái	180	6.630.000	1.193.400.000
667	12	837	3	Vít đa trục rỗng dưới vít rời, có lỗ bơm xi măng kèm ốc khóa trong	Vật liệu cấy ghép cột sống lưng (Vít đa trục rỗng, hai ren DIPLOMAT, dưới vít rời, kèm ốc khóa trong)	AB0221-45025-AB0321-95100 + AB0010-55001 + AB0140-55000	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	Signus Medizintechnik GMBH	Germany	GPNK số: 17819NK/BY T-TB-CT ngày 20/04/2021	Gói/1 cái	Cái	120	5.950.000	714.000.000
668	13	870	3	Vít khóa trong của vít cố định đơn/ trục trong phẫu thuật cột sống lưng xâm lấn tối thiểu	Đặt vít (Vít khóa trong Ennovate Set Screw dùng kèm vít đa trục / đơn trục thế hệ 3 trong 1 nền chính gù vẹo, bơm xi măng)	SY001TS	Aesculap AG	Germany	Aesculap AG	Germany	GPNK số: 14353NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2019	Gói/1 cái	Cái	120	1.000.000	120.000.000
669	14	949	3	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 250-> 500mm, đường kính 5.5mm	Thanh dọc (Nẹp dọc S4 Straight Rod dùng kèm với vít S4)	SW672T	Aesculap AG	Germany	Aesculap AG	Germany	GPNK số: 16897NK/BY T-TB-CT ngày 11/11/2020	Cái/ gói	Cái	20	3.550.000	71.000.000
670	15	950	3	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 35 -> 500mm, đường kính 5.5mm	Thanh dọc cột sống lưng (Nẹp dọc S4 Ennovate / prebent Rod 5,5 x 35-500mm, dùng kèm với vít S4 Ennovate)	SY931TS - SY945TS; SY423TS	Aesculap AG	Germany	Aesculap AG	Germany	GPNK số: 14353NK/BY T-TB-CT ngày 27/12/2019	Cái/ gói	Cái	40	4.900.000	196.000.000
Tổng cộng			15	danh mục											Giá trị	8.540.900.000

S3. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ KHÁI VINH (Mã HSĐT: 57)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
671	1	14	3	Mạch máu nhân tạo 3-4 nhánh kết hợp stent graft tái tạo cung động mạch chủ, các cỡ	Thoraflex Hybrid	THP2628x100B; THP2830x100B; THP3032x100B; THP3034x100B; THP3036x100B; THP3240x100B; THP2628x150B; THP2830x150B; THP3032x150B; THP3034x150B; THP3036x150B; THP3240x150B	Vascutek Ltd.	Vương Quốc Anh	Vascutek Ltd.	Vương Quốc Anh	GPNK: 16710NK/BY T-TB-CT ngày 28/10/2020	Hộp/ 1 cái	Cái	2	350.000.000	700.000.000
672	2	15	3	Mạch máu nhân tạo có ngâm tẩm gelatin cho phình gốc động mạch chủ	Gelweave Valsalva	7300xxADP	Vascutek Ltd.	Vương Quốc Anh	Vascutek Ltd.	Vương Quốc Anh	GPNK số: 5848NK/BY T-TB-CT, ngày 26/05/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	5	42.500.000	212.500.000
673	3	24	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch vành, dài 140cm	Eliminate	EG1602 EG1652	Terumo Clinical Supply Co., Ltd	Nhật Bản	Terumo Clinical Supply Co., Ltd	Nhật Bản	GPNK số: 6546NK/BY T-TB-CT, ngày 28/02/2018	Hộp/ 1 bộ	Bộ	5	9.900.000	49.500.000
674	4	29	3	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay, kích cỡ 6-> 7Fr	Glidesheath Slender	RM*ESJxxSQ; RM*ESJxxSQ	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation	Nhật Bản	220001580/P CBB-BYT, ngày 10/03/2022	Hộp/ 5 bộ	Bộ	300	1.250.000	375.000.000

7602

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
675	5	47	3	Bộ tim phổi nhân tạo dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể, diện tích màng 0.5m², 1.5m² và 2.5m²	Capiiox FX	CX*FX05RW; CX*FX15RW30; CX*FX15RW40; CX*FX25RW	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation	Nhật Bản	2100468ĐKL H/BYT-TB-CT, ngày 18/11/2021	Hộp/ 1 cái	Cái	530	11.500.000	6.095.000.000
676	6	148	3	Catheter cắt đốt điện sinh lý, độ cong 2 chiều, dài 115 cm, dùng với dịch truyền	FlexAbility Ablation Catheter	A701124; A701125; A701127; A701128	Abbott Medical/ St. Jude Medical Costa Rica Ltda	Mỹ/ Costa Rica	Abbott Medical	Mỹ	GPNK số: 14229NK/BY T-TB-CT, ngày 09/12/2019	Hộp/ 1 bộ	Bộ	3	62.000.000	186.000.000
677	7	149	3	Catheter cắt đốt điện sinh lý, độ cong 2 chiều, dài 115cm	Safire Bi-Directional Ablation Catheter	402818; 402819; 402821; 402822; 402823; 402829	St. Jude Medical	Mỹ	St. Jude Medical	Mỹ	GPLH số: 2100421ĐKL H/BYT-TB-CT, ngày 18/10/2021	Hộp/ 1 bộ	Bộ	50	44.000.000	2.200.000.000
678	8	152	3	Cáp nối Catheter thăm dò điện sinh lý 10 điện cực	Electrophysiology Extension Cable (Response)	401972; 401977	St. Jude Medical	Mỹ	St. Jude Medical	Mỹ	GPLH số: 220000109/P CBA-HCM, ngày 18/01/2022	Hộp/ 1 bộ	Bộ	10	6.300.000	63.000.000
679	9	158	3	Catheter thăm dò điện sinh lý 10 điện cực lái chuyển hướng, dài 115cm	Livewire Steerable Electrophysiology Catheter	401575; 401940; 401582	St. Jude Medical	Mỹ	St. Jude Medical	Mỹ	GPNK số: 14502NK/BY T-TB-CT, ngày 03/07/2020	Hộp/ 1 bộ	Bộ	40	29.800.000	1.192.000.000
680	10	173	6	Dây chạy máy dùng cho bộ tim phổi nhân tạo dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể cho hạng cần 20-40kg và trên 40kg	Custom Tubing Pack	35-000896-00; 35-000897-00; 35-001080-00	Contract Sterilization Services Pte Ltd	Singapore	Contract Sterilization Services Pte Ltd	Singapore	220000245/P CBB-BYT, ngày 05/01/2022	Hộp/ 1 bộ	Bộ	450	3.200.000	1.440.000.000
681	11	175	3	Dây dẫn can thiệp ngoại biên có đầu tip cứng, dài 260cm, 300cm	Lunderquist Extra Stiff DC Wire Guide/ Lunderquist Extra Stiff Wire Guide	TSCMG-35-260-7-LES/ TSCMG-35-300-LESDC	William Cook Europe ApS	Đan Mạch	William Cook Europe ApS	Đan Mạch	GPNK số: 9988NK/BY T-TB-CT, ngày 06/07/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	20	9.000.000	180.000.000
682	12	229	3	Kim chọc vách liên nhĩ, tương thích nông kim dẫn đường 8 -> 8.5Fr	BRK™ Transseptal Needle/ BRK-1™ Transseptal Needle (71cm, 89cm, 98cm)	407200; 407201; 407205; 407206	St. Jude Medical/ St. Jude Medical Costa Rica Ltda	Mỹ/ Costa Rica	St. Jude Medical	Mỹ	GPNK số: 10529NK/BY T-TB-CT, ngày 15/08/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	3	9.000.000	27.000.000
683	13	233	3	Mạch máu nhân tạo, 3-4 nhánh, tấm Gelatin	Gelweave 4 Branch Plexus	73xx1088/8	Vascutek Ltd.	Vương Quốc Anh	Vascutek Ltd.	Vương Quốc Anh	GPNK số: 5848NK/BY T-TB-CT, ngày 26/05/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	8	42.500.000	340.000.000
684	14	241	3	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, trọng lượng 18 đến 20g	Endurity Core PM1152	PM1152	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 12829NK/BY T-TB-CT, ngày 5/06/2019	3 hộp/ Bộ (gồm 1 hộp máy chính, 1 hộp dây điện cực, 1 hộp kim chọc)	Bộ	2	46.000.000	92.000.000
685	15	245	3	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, trọng lượng 18-> 20g	Endurity Core PM2152	PM2152	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 12829NK/BY T-TB-CT, ngày 05/06/2019	5 hộp/ bộ (gồm 1 hộp máy chính, 2 hộp dây điện cực, 2 hộp kim chọc)	Bộ	10	85.000.000	850.000.000

Số	Số theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
686	16	248	3	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, trọng lượng từ 19-> 20g	Endurity PM2162	PM2162	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 16024NK/BY T-TB-CT, ngày 24/07/2019	5 hộp/ bộ (gồm 1 hộp máy chính, 2 hộp dây điện cực, 2 hộp kim chọc)	Bộ	10	91.000.000	910.000.000
687	17	252	3	Máy tạo nhịp, phá rung 3 buồng, trọng lượng 80-> 81g	Quadra Assura	CD3367-40QC	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 16318NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020	7 hộp/ bộ (gồm 1 hộp máy chính, 3 hộp dây điện cực, 3 hộp kim chọc)	Bộ	1	510.000.000	510.000.000
688	18	253	3	Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ tim, thất trái 4 cực, trọng lượng 25-> 27g	Quadra Allure	PM3542	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 16024NK/BY T-TB-CT, ngày 24/07/2020	7 hộp/ bộ (gồm 1 hộp máy chính, 3 hộp dây điện cực, 3 hộp kim chọc)	Bộ	1	270.000.000	270.000.000
689	19	254	3	Máy tạo nhịp 3 buồng, trọng lượng từ 26-> 27g.	Quadra Allure MP	PM3562	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 16024NK/BY T-TB-CT, ngày 24/07/2020	7 hộp/ bộ (gồm 1 hộp máy chính, 3 hộp dây điện cực, 3 hộp kim chọc)	Bộ	2	290.000.000	580.000.000
690	20	256	3	Máy tạo nhịp, phá rung 1 buồng, trọng lượng 66-> 68g	Ellipse VR	CD1377-36QC	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 16318NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020	3 hộp/ Bộ (gồm 1 hộp máy chính, 1 hộp dây điện cực, 1 hộp kim chọc)	Bộ	1	280.000.000	280.000.000
691	21	260	3	Máy tạo nhịp, phá rung 2 buồng, trọng lượng 67-> 68g	Ellipse DR	CD2377-36QC	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ St. Jude Medical Puerto Rico LLC/ St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd	Mỹ/ Malaysia	St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	Mỹ	GPNK số: 16318NK/BY T-TB-CT, ngày 01/09/2020	5 hộp/ bộ (gồm 1 hộp máy chính, 2 hộp dây điện cực, 2 hộp kim chọc)	Bộ	1	390.000.000	390.000.000

76/02/20

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
692	22	277	3	Ống thông dẫn đường can thiệp tim bẩm sinh và mạch máu ngoại biên, dài 30-> 110cm	Flexor Check-Flo Introducer Set/ Flexor Check-Flo Introducer Ansel Modification/ Flexor Ansel Guiding Sheath/ Flexor Tuohy-Borst Side-Arm Introducer Ansel Modification	KCFW-x-xx/xx-xx-RB-ANL0-HC; KCFW-x-xx/xx-xx-RB-ANL1-HC; KCFW-x-xx/xx-xx-RB-ANL2-HC; KSAW-x-xx/xx-xx-RB-ANL1-HC; KSAW-x-xx/xx-xx-RB-ANL2-HC; KSAW-x-xx/xx-xx-RB-ANL3-HC; KCFW-x-xx-xx-RB	Cook Incorporated	Mỹ	Cook Incorporated	Mỹ	15978NK/BY T-TB-CT, ngày 24/07/2020; 9444NK/BY T-TB-CT, ngày 17/05/2018; 16689NK/BY T-TB-CT, ngày 26/10/2020	Hộp/ 1 cái	Cái	50	9.500.000	475.000.000
693	23	285	5	Ống thông chụp mạch vành có cấu trúc lưới kép, các cỡ	Radifocus Optitorque (Judkins Right/ Judkins Left)	RH*4JR3500M; RH*5JR3500M; RH*5JL3500M; RH*5JR4000M; RH*5JL4000M	Công ty TNHH Terumo Việt Nam	Việt Nam	Terumo Corporation	Nhật Bản	8941NK/BY T-TB-CT, ngày 05/05/2018; 2000031OCF S/BYT-TB-CT, ngày 23/07/2020	Hộp/ 1 cái	Cái	600	470.000	282.000.000
694	24	293	3	Ống thông đường dẫn hỗ trợ xuyên vách liên nhĩ, dài 63cm	Swartz Braided Transseptal Guiding Introducer (Tip Marker)	407439; 407449; 407451	Abbott Medical	Mỹ	Abbott Medical	Mỹ	GNPK số: 14237NK/BY T-TB-CT, ngày 09/12/2019	Hộp/ 1 cái	Cái	3	6.500.000	19.500.000
695	25	346	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính 2.25 - 4.0mm, dài 9-> 38mm	Ultimaster Sirolimus Eluting Coronary Stent System	DE-RDxxxxKSM	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Europe N.V.	Bỉ	GNPK số: 16458NK/BY T-TB-CT, ngày 18/09/2020	Hộp/1 cái	Cái	100	36.980.000	3.698.000.000
696	26	357	3	Stent graft động mạch chủ bụng loại bỏ sung, cơ chế kéo thả	Zenith® Low Profile AAA Endovascular Graft - Main Body Extension/ Zenith® Low Profile AAA Endovascular Graft - Converter/ Zenith Alpha™ Spiral-Z® Endovascular Leg	ZLBE-xx-xx/ ZLC-xx-xx/ ZISL-xx-xx	William Cook Europe ApS	Đan Mạch	William Cook Europe ApS	Đan Mạch	GNPK số: 8067NK/BY T-TB-CT, ngày 08/02/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	2	85.000.000	170.000.000
697	27	361	3	Stent graft động mạch chủ bụng, kiểu chữ Y, cơ chế kéo thả	Zenith Alpha™ Abdominal Endovascular Graft; Zenith Alpha™ Spiral-Z® Endovascular Leg	ZIMB-xx-xx; ZISL-xx-xx	William Cook Europe ApS	Đan Mạch	William Cook Europe ApS	Đan Mạch	GNPK số: 8067NK/BY T-TB-CT, ngày 08/02/2018	Hộp/ 1 cái	Cái	5	350.000.000	1.750.000.000
Tổng cộng			27	danh mục											Giá trị	23.336.500.000

54. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THANH PHƯƠNG (Mã HSĐT: 58)

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
698	1	10	3	Hệ thống nối đưa dây dẫn bảo màng xo vữa và có đầu khoan, đường kính 1.25-> 2.0mm	Ống thông có mũi khoan của Hệ thống bảo màng xo vữa Rotablator RotaLink™ Plus Pre-Connected Exchangeable Burr Catheter and Burr Advancing Device	H749236310020; H749236310030; H749236310040; H749236310050; H749236310060; H749236310070; H749236310150; H749236310160	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15772NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	80	37.912.500	3.033.000.000
699	2	59	4	Bóng can thiệp mạch vành dạng dao cắt	Bóng nong mạch vành có dao cắt Wolverine™ Coronary Cutting Balloon™ MONORAIL™ Microsurgical Dilatation Device	H74939403062000; H7493940306xxxx; H7493940310xxxx; H7493940315xxxx	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	16401NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	30	22.000.000	660.000.000
700	3	85	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao, đường kính 2.0-> 6.0mm, dài 6-> 30mm	Bóng nong động mạch vành NC Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter	H74939276xxxxxx	Boston Scientific Corporation	Mỹ	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15945NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	250	8.000.000	2.000.000.000

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
701	4	98	3	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.2-> 4.0mm, dài 8-> 30mm	Bóng nong động mạch vành Emergo™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter	H74939193xxxxx	Boston Scientific Corporation	Mỹ	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15945NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	200	8.000.000	1.600.000.000
702	5	167	4	Đầu dò siêu âm mạch vành 5Fr, 6Fr có tần số 40 MHz, chiều dài 135cm dùng cho máy siêu âm lòng mạch	Ổng thông chụp ảnh mạch vành OptiCross 40MHz Coronary Imaging Catheter	H749518100; H749518120	Boston Scientific Corporation	Costa Rica	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15947NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	300	23.100.000	6.930.000.000
703	6	170	3	Đầu mũi khoan kim cương bảo mẫn xo vữa, đường kính 1.25-2.5mm	Ổng thông có mũi khoan của Hệ thống bảo mẫn xo vữa Rotablator RotaLink™ Burr Exchangeable Burr	H802227680020; H802227680030; H802227680040; H802227680050; H802227680060; H802227680070; H802227680150; H802227680160	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15772NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	40	33.000.000	1.320.000.000
704	7	179	4	Dây dẫn cho đầu mũi khoan bảo mẫn xo vữa, đầu cứng 2.8cm, đầu linh động 2.2cm	Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn của Hệ thống bảo mẫn xo vữa Rotablator RotaWire™ and wireClip™ Torquer Guidewire and Guidewire Manipulation Device	H802228240020; H802228240022; H802232390010; H802232390012	Boston Scientific Corporation	Costa Rica	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15772NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	80	3.040.000	243.200.000
705	8	180	3	Dụng cụ kết nối với máy bảo mẫn xo vữa và đưa dây dẫn có mũi khoan bảo mẫn xo vữa cho tổn thương tắc mãn tính với hóa.	Dụng cụ đẩy RotaLink™ Advancer Catheter Advancing Device	H80222782001A	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15772NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 cái	Cái	10	20.295.000	202.950.000
706	9	222	3	Dung dịch bôi trơn trong can thiệp bảo mẫn xo vữa	Dầu bôi trơn- Hệ thống bảo mẫn xo vữa Rotaglide™ Lubricant	H7492354800160; H7492354800162	FRESENTUS KABI AUSTRIA GMBH	Austria	Boston Scientific Corporation	Mỹ		Hộp/1 cái	Cái	80	2.350.000	188.000.000
707	10	294	3	Ổng thông hỗ trợ can thiệp động mạch vành, các cỡ	Ổng thông dùng trong can thiệp tim mạch Guidezilla™ II Guide Extension Catheter	H7493933515080 ; H7493933515070; H7493933515060; H74939335150610	Boston Scientific Corporation	Mỹ	Boston Scientific Corporation	Mỹ	220001550/P CBB-BYT; 16155NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 Cái	Cái	20	12.313.333	246.266.660
708	11	342	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus, đường kính 2.25 -> 4.0 mm, dài 8 -> 48 mm	Giả đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus SYNERGY™ MONORAIL™ Everolimus-Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System	H74939262xxxxx	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation	Mỹ	15950NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 Cái	Cái	400	45.500.000	18.200.000.000
709	12	371	3	Thanh trượt dùng cho dụng cụ siêu âm lòng mạch	Hệ thống máy siêu âm lòng mạch và Phụ kiện Disposable Pullback Sled for Motordrive	H749A7020x	SMC LTD	Mỹ	Boston Scientific Corporation	Mỹ	200001992/P CBA-HCM; 16393NK/BY T-TB-CT	Hộp/1 Bộ	Bộ	100	2.520.000	252.000.000
Tổng cộng		12		danh mục												
55. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH VIỆT Y (Mã HSĐT: 59)															Giá trị	34.875.416.660

Stt	Stt theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
710	1	543	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ CaP, ở cổ 40mm, miếng lót vitamin E/	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ CaP, ở cổ từ 40mm, miếng lót vitamin E/	NK198T -> NK208T NK429K -> NK773K NV240T -> NV270T NV282E -> NV317E NV010T -> NV023T	Aesculap AG	Đức	Aesculap AG	Đức	17598NK/BY T-TB-CT	5 cái/ bộ	Bộ	5	63.000.000	315.000.000
711	2	551	3	Khớp háng bán phần không xi măng , chuỗi phủ μ-CaP, có cánh và rãnh chống xoay	Khớp háng bán phần không xi măng , chuỗi phủ μ-CaP, có cánh và rãnh chống xoay	NK198T -> NK208T NK330K -> NK433K NK019S -> NK055S	Aesculap AG	Đức	Aesculap AG	Đức	17598NK/BY T-TB-CT	3 cái/bộ	Bộ	7	50.000.000	350.000.000
Tổng cộng		2		danh mục												
															Giá trị	665.000.000

7.10.2022

Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
56. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUỐC TẾ VAVI (Mã HSĐT: 60)																
Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
712	1	626	3	Điện cực của máy dò thần kinh, lưỡng cực, dạng móc	Điện cực của máy dò thần kinh, lưỡng cực, dạng móc	SI2H0020S2526D	Spes Medica S.r.l	Ý	Spes Medica S.r.l	Ý	220000318/P CBB-HCM	Hộp/ 5 cái	Cái	20	1.995.840	39.916.800
713	2	636	3	Điện cực kim dưới da dạng xoắn dùng cho máy dò thần kinh, dài 1.5m	Điện cực kim dưới da dạng xoắn dùng cho máy dò thần kinh	MNCS0615DS	Spes Medica S.r.l	Ý	Spes Medica S.r.l	Ý	220000188/P CBB-HCM	Hộp/ 24 cái	Cái	300	189.000	56.700.000
714	3	646	3	Điện cực vô nã và cột sống đa lớp, Tương thích với máy dò thần kinh Neuro-IOM 32B.	Điện cực vô nã và cột sống đa lớp, Tương thích với máy dò thần kinh Neuro-IOM 32B.	IEP0008	Spes Medica S.r.l	Ý	Spes Medica S.r.l	Ý	220000316/P CBB-HCM	Gói/ 1 Cái	Cái	10	22.575.000	225.750.000
Tổng cộng															Giá trị	322.366.800
57. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT MG (Mã HSĐT: 61)																
Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
715	1	225	6	Stent lấy huyết khối có thể điều chỉnh độ bung bằng tay cầm bên ngoài	TIGER TRIEVER	TRPPxxxx	Rapid Medical	Israel	Rapid Medical	Israel	10321NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 bộ	Bộ	10	45.000.000	450.000.000
716	2	323	6	Stent chặn cổ tử phình dạng lưới có thể đóng mở bằng tay cầm bên ngoài	COMANECI	ANPPxxxx	Rapid Medical	Israel	Rapid Medical	Israel	10321NK/BY T-TB-CT	Hộp/ 1 cái	Cái	10	37.000.000	370.000.000
717	3	439	3	Kim chọc dò bơm xi măng thân sống, cỡ 11G, 13G, dài 125mm	Kim chọc dò các cỡ Teknimed Trocar	T060430	Adria	Ý	Teknimed	Pháp	220000885/P CBB-HCM ngày 21/03/2022	Hộp/1 cái	Cái	20	1.350.000	27.000.000
718	4	903	3	Xi măng hóa học tạo hình đốt sống dùng kèm vít đơn và đa trục bơm xi măng	Xi măng hóa học tạo hình đốt sống dùng kèm vít đơn và đa trục bơm xi măng	T040320S	Teknimed	Pháp	Teknimed	Pháp	GPNK Số:16558NK/ BYT-TB-CT ngày 05/10/2020 của BYT	Hộp/1 lọ	Lọ	40	5.800.000	232.000.000
Tổng cộng															Giá trị	1.079.000.000
58. Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ KI TA PI DA (Mã HSĐT: 62)																
Sst	Sst theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phân nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
719	1	340	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus, đường kính: 2.25 -> 4.0 mm, dài 8 -> 48 mm	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus loại Xience Xpedition (Cả cỡ)	1070xxxx-xx	Abbott Vascular	Ireland	Abbott Vascular	Mỹ	GPNK số: 1001NK/BY T-TB-CT ngày 28 tháng 3 năm 2018	Hộp/ cái	Cái	200	43.500.000	8.700.000.000
720	2	341	3	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus, đường kính: 2.0 -> 4.0 mm, dài: 8 -> 38 mm.	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus loại Xience Sierra (Cả cỡ)	1500xxxx-xx	Abbott Vascular	Ireland	Abbott Vascular	Mỹ	GPNK số: 11956NK/BY T-TB-CT ngày 15 tháng 1 năm 2019	Hộp/ cái	Cái	200	43.500.000	8.700.000.000

Stt	Số theo nhà thầu	STT theo HSMT	Phần nhóm TT 14 theo HSMT	Tên danh mục	Tên trang thiết bị y tế/Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
721	3	527	3	Khớp háng toàn phần không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng AMIS- Quadra 36	01.1x.xxxx; 01.xc.xcc; 01.26.45.00xx; 01.26.xxxxxx/ 01.26.xxxxHCAT; 01.26.xc.xc/ 11-0364xxx	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	GPNK số: 6717NK/BY T-TB-CT ngày 6/2/2018; GPNK số: 8245NK/BY T-TB-CT ngày 9/3/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	10	72.800.000	728.000.000
722	4	531	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm ceramic miếng lót ceramic, ở côi có vẩy chống xoay, có chuỗi dạng rời điều chỉnh 8 đến 15° góc vẹo trong/ngoài và trước/sau	Khớp háng toàn phần không xi măng Korus-KOC	12-04xxxxx; 11-024xxxxE/ 11-024xxxx; 11-035xxxx; 11-0367xxx; 11-0364xxx	Gruppo Bioimpianti S.r.l	Ý	Gruppo Bioimpianti S.r.l	Ý	GPNK số: 8245NK/BY T-TB-CT ngày 9/3/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	10	94.900.000	949.000.000
723	5	533	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm ceramic miếng lót ceramic, ở côi có bộ chống trượt, chuỗi Titanium-Niobium dạng chêm 3 chiều, có có các cơ ngăn, trung bình và dài.	Khớp háng toàn phần không xi măng Titan-Niobium COC	01.1x.xxxx; 01.29.xcc; 01.26.45.00xx; 01.29.xcc; 01.26.xc.xc/ 11-0364xxx	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	GPNK số: 6717NK/BY T-TB-CT ngày 6/2/2018; GPNK số: 8245NK/BY T-TB-CT ngày 9/3/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	10	89.900.000	899.000.000
724	6	534	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm ceramic miếng lót polyethylene, ở côi và miếng lót có bộ chống trượt, chuỗi Titanium-Niobium dạng chêm 3 chiều, có có các cơ ngăn, trung bình và dài.	Khớp háng toàn phần không xi măng Amis-COP	01.1x.xxxx; 01.29.xcc; 01.26.45.00xx; 01.26.xxxxxx/ 01.26.xxxxHCAT; 01.26.xc.xc/ 11-0364xxx	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	GPNK số: 6717NK/BY T-TB-CT ngày 6/2/2018; GPNK số: 8245NK/BY T-TB-CT ngày 9/3/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	8	84.400.000	675.200.000
725	7	537	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm ceramic miếng lót polyethylene, ở côi dạng gờ vẩy cá chống xoay, có chuỗi dạng rời điều chỉnh 8 đến 15° góc vẹo trong/ngoài và trước/sau, miếng lót có Vitamin E có gờ chống trượt.	Khớp háng toàn phần không xi măng Korus-COP	12-04xxxxx; 11-024xxxx; 11-035xxxx; 11-0361xxx; 11-0364xxx	Gruppo Bioimpianti S.r.l	Ý	Gruppo Bioimpianti S.r.l	Ý	GPNK số: 8245NK/BY T-TB-CT ngày 9/3/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	7	81.800.000	572.600.000
726	8	542	3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chòm thép không gỉ miếng lót polyethylene, ở côi và miếng lót có bộ chống trượt, chuỗi Titanium-Niobium dạng chêm 3 chiều, có có các cơ ngăn, trung bình và dài.	Khớp háng toàn phần không xi măng AMIS- Quadra 32	01.1x.xxxx; 01.xc.xcc; 01.26.45.00xx; 01.26.xxxxxx/ 01.26.xxxxHCAT; 01.26.xc.xc/ 11-0364xxx	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	Modacta International SA, Gruppo Bioimpianti S.r.l	Thụy Sĩ, Ý	GPNK số: 6717NK/BY T-TB-CT ngày 6/2/2018; GPNK số: 8245NK/BY T-TB-CT ngày 9/3/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	2	70.800.000	141.600.000
727	9	549	3	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi có có rời điều chỉnh 8 đến 15° góc vẹo trong/ngoài và độ nghiêng trước/sau.	Khớp háng bán phần không xi măng phù HA Osprovit 150µm, Korus Bicentric	12-04xxxxx; 11-02xxxxx.E; 11-04.xc.xcc; 11-04.50.xcc	Gruppo Bioimpianti S.r.l	Ý	Gruppo Bioimpianti S.r.l	Ý	GPNK số: 8245NK/BY T-TB-CT ngày 9/3/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	15	58.900.000	883.500.000
728	10	556	3	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), dạng chêm 3 chiều.	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài, vòng khóa đàn hồi phù HA 80µm, dạng chêm 3 chiều loại Quadra Revision	01.1x.xcc/ 01.1x.xxxx; 01.xc.xcc; 25060.xxxx	Modacta International SA	Thụy Sĩ	Modacta International SA	Thụy Sĩ	GPNK số: 6717NK/BY T-TB-CT ngày 6/2/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	6	70.800.000	424.800.000
729	11	557	3	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi Titanium-Niobium dạng chêm 3 chiều, có có các cơ ngăn, trung bình và dài, tương thích hệ định vị di động	Khớp háng bán phần không xi măng, vòng khóa đàn hồi, chuỗi titan-niobi loại Quadra HBI	01.1x.xxxx; 01.xc.xcc; 25060.xxxx	Modacta International SA	Thụy Sĩ	Modacta International SA	Thụy Sĩ	GPNK số: 6717NK/BY T-TB-CT ngày 6/2/2018	Hộp/ Bộ	Bộ	16	55.000.000	880.000.000

7/6/2018

[illegible]